KẾ HOẠCH NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC, GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG
Năm học 2026 – 2027
(Kèm theo quyết định số 42/QĐ-TrMNMT ngày 07 tháng 9 năm 2026 của trường Mầm non Mường Thanh, phường Mường Thanh)

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

Căn cứ Quyết định số 388/QĐ-BGDĐT ngày 12/02/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc phê duyệt Chương trình Giáo dục mầm non để triển khai thí điểm từ năm học 2026 - 2027;

Căn cứ Kế hoạch số 262/KH-BGDĐT ngày 12/02/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về xây dựng Chương trình giáo dục mầm non mới và triển khai thí điểm Chương trình giáo dục mầm non mới;

Căn cứ Kế hoạch số 2587/KH-BGDĐT ngày 13/05/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về về việc chỉ đạo triển khai thí điểm Chương trình giáo dục mầm non mới năm học 2026 - 2027;

Căn cứ Kế hoạch số 2595/KH-BGDĐT ngày 14/05/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về về việc hướng dẫn triển khai thí điểm Chương trình giáo dục mầm non mới năm học 2026 - 2027;

Căn cứ Công văn số 3843/UBND-KGVX ngày 14/05/2026 của UBND tỉnh Điện Biên về việc triển khai thí điểm Chương trình giáo dục mầm non mới năm học 2026 - 2027;

Căn cứ Kế hoạch số 2193/KH-SGDĐT ngày 28/5/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo Điện Biên về triển khai thí điểm Chương trình giáo dục mầm non mới năm học 2026 – 2027.

Căn cứ công văn số 2196/ SGDĐT-GDMNPT của Sở Giáo dục và Đào tạo Điện Biên V/v Triển khai thí điểm Chương trình giáo dục mầm non mới năm học 2026-2027 trên địa bàn tỉnh Điện biên;

Căn cứ công văn số 1606/BC –UBND của UBND phường Mương Thanh V/v triển khai thí điểm Chương trình giáo dục mầm non mới năm học 2026-2027;

Căn cứ Quyết định Số: 1819/QĐ-UBND ngày 13/8/2026 của UBND tỉnh Ban hành Khung kế hoạch thời gian năm học đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên, áp dụng từ năm học 2026-2027 và các năm học tiếp theo trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Phương hướng chiến lược phát triển Trường Mầm non Mường Thanh giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2035;

Căn cứ Quyết định số 42/QĐ-TrMNMT ngày7/9/2026 của trường mầm non Mường Thanh về Ban hành Chương trình Giáo dục nhà trường năm học 2026-2027;

Căn cứ tình hình thực tế, đặc điểm phát triển của trẻ các độ tuổi của Trường Mầm non Mường Thanh, đặc điểm văn hóa xã hội của Phường Mường Thanh và tỉnh Điện Biên;

Trường mầm non Mường Thanh xây dựng Kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ năm học 2026 - 2027 với những nội dung sau:

II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG THEO NHÓM/ TUỔI

1. MỤC TIÊU, NỘI DUNG THEO NHÓM TRẺ 6-12 THÁNG

<table>
<tr><th colspan="2">Năng lực theo lĩnh vực</th><th>Mục tiêu</th><th>Nội dung</th><th>Điều chỉnh</th></tr>
<tr><td colspan="5">1.1. Thể chất</td></tr>
<tr><td rowspan="4">1. Tham gia tích cực vào hoạt động thể chất và thích ứng với sự thay đổi</td><td rowspan="2">TC1: Tích cực tham gia vào các lĩnh vực thể chất</td><td>TC 1.1: Trẻ phản ứng tích cực khi được hỗ trợ vận động, tham gia thụ động, thời gian ngắn</td><td rowspan="4">1. Vận động thô (di chuyển, tại chỗ, thăng bằng, dụng cụ):
*Di chuyển cơ bản (bắt chước có hỗ trợ)
- Tập ngồi
- Tập trườn, xoay người theo các hướng
- Tập bò theo hướng thẳng, bò theo bóng
- Tập đứng, đi
+ Vịn đứng lên , ngồi xuống
+ Đứng vịn và đi men
+ Tập đi
*Vận động tại chỗ và thăng bằng bước đầu
- Thay đổi tư thế lẫy, nằm, ngồi hoặc đứng phù hợp với khả năng.
- Co duỗi tay chân, đưa tay, cử động cơ thể thụ động theo cô
- Giữ tư thế trong thời gian ngắn</td><td></td></tr>
<tr><td>TC1.2: Trẻ tham gia thực hiện một số nhiệm vụ thể chất với sự hỗ trợ hoàn toàn</td><td></td></tr>
<tr><td rowspan="2">TC2: Thích ứng được với sự thay đổi của hoạt động thể chất và chế độ sinh hoạt</td><td>TC2.1: Trẻ tham gia các hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh theo hướng dẫn khi thay đổi môi trường</td><td></td></tr>
<tr><td>TC2.2: Trẻ Tham gia vận động khi có sự thay đổi với hỗ trợ hoàn toàn.</td><td></td></tr>
</table>

2. Thực hiện các kỹ năng vận động	**TC3. Thực hiện các vận động thô**	TC 3.1. Trẻ thực hiện được một số vận động cơ bản như lẫy, bò, trườn, đi có người dắt hoặc bám vịn; để di chuyển	- Vận động đơn giản tại chỗ như tự ngồi lên, nằm xuống, co duỗi tay chân, ngồi xuống, đứng lên với sự hỗ trợ của người lớn **Vận động với dụng cụ, thiết bị* - Ngồi lăn, tung bóng - Bò, trườn qua vật cản mềm khi có cô hỗ trợ ** Vận động thô trong sinh hoạt* - Thực hiện các vận động lẫy, trườn, bò, ngồi và đứng có hỗ trợ. - Chuyển đổi tư thế trong vui chơi và sinh hoạt hằng ngày. **2. Vận động tinh (tay – mắt, cầm nắm, ngón tay)** ** Phối hợp tay – mắt, thao tác với đồ vật* - Nhìn, đưa tay, với và chạm đồ vật đặt trong tầm với. - Chuyển tay, lắc đồ vật khi cô hỗ trợ, cầm bỏ vào lấy ra buông thả, nhặt đồ vật chuyển vật từ tay này sang tay kia **Cầm nắm và thao tác ngón tay* - Vẫy tay cử động các ngón tay - Cầm, nắm, giữ, bóp, chạm hoặc ấn vật liệu mềm, an toàn dưới sự quan sát của cô. - Cầm bút/sáp to, chạm hoặc di chuyển trên giấy khi cô hỗ trợ.	
		TC 3.2. Trẻ biết nhìn theo và với tay, hoặc được người lớn hỗ trợ ngồi lăn bóng, tung bóng. bước đầu làm quen với việc vượt qua các vật cản rất đơn giản dưới sự hỗ trợ của người lớn,		
		TC 3.3. Trẻ thực hiện các vận động đơn giản tại chỗ như tự ngồi lên, nằm xuống, co duỗi tay chân, ngồi xuống, đứng lên với sự hỗ trợ của người lớn		
		TC 3.4. Trẻ bước đầu thực hiện được một số vận động thô đơn giản phù hợp với lứa tuổi như lẫy, trườn, bò, ngồi và đứng có hỗ trợ trong các hoạt động hàng ngày		

	TC4: Thực hiện các vận độngtinh	TC 4.1. Trẻ bước đầu biết sử dụng bàn tay và các ngón tay để cầm, nắm, giữ và chuyền đồ vật đơn giản; biết với lấy đồ chơi, lắc, gõ hoặc thả đồ vật	- Tập kéo, đẩy đồ chơi. **Vận động tinh trong sinh hoạt* - Cầm, nắm, giữ và thả đồ vật bằng bàn tay, ngón tay. - Cầm đồ chơi, bình uống nước, thìa, khăn hoặc vật dụng quen thuộc trong sinh hoạt. - Hướng dẫn trẻ chuyển đồ vật từ tay này sang tay kia, đưa đồ vật cho người lớn và nhận đồ vật.	

		TC 4.2. Trẻ bước đầu biết sử dụng bàn tay và ngón tay để cầm, nắm, giữ và thả đồ vật trong một số hoạt động sinh hoạt hằng ngày.	- Tập cho trẻ thả, đặt đồ vật vào hộp, rổ hoặc đúng vị trí. - Dùng ngón tay chạm, chỉ, bốc và lấy đồ vật có kích thước phù hợp. **3. Chăm sóc sức khỏe, vệ sinh và an toàn.** ** Các hành vi thực hành chăm sóc sức khỏe bản thân và thực hành vệ sinh* - Phối hợp với cô trong các hoạt động rửa tay, lau mặt, uống nước, ăn và ngủ như đưa tay, mở miệng, cầm bình hoặc nằm đúng tư thế khi - Phối hợp với cô khi rửa tay, lau mặt, lau mũi, lau miệng và lau tay. - Tập mở miệng, cầm bình khi uống nước, ăn khi cô hỗ trợ phần lớn thao tác. - Làm quen với việc thay tã, vệ sinh cá nhân theo nề nếp - Tập ngồi bô khi có cô hỗ trợ. - Quan sát cô cất đồ chơi, đồ dùng vào nơi quen thuộc. Khuyến khích trẻ giữ hoặc đưa đồ vật cho cô khi được hỗ trợ. - Tập nằm đúng vị trí khi ngủ, phối hợp với cô khi đặt nằm, đắp chăn và lấy gối.	
3. Thực hành dinh dưỡng.	***TC5. Biết và thực biện ăn uống hợp lý***	TC 5.1. Trẻ thích nghi với chế độ ăn cháo, ăn được một lượng cháo phù hợp với lứa tuổi khi có sự hỗ trợ của người lớn.		
		TC 5.2. Trẻ bước đầu làm quen với nề nếp ăn uống, biết ngồi yên tại chỗ và ăn cháo khi có sự hỗ trợ của cô.		
4. Chăm sóc sức	***TC6: Biết chăm sóc sức khỏe và thực hành vệ sinh***	TC 6.1. Trẻ bước đầu làm quen với nề nếp ăn, ngủ theo giờ khi có sự chăm sóc, hỗ trợ của người lớn.		

khỏe, vệ sinh và an toàn		TC 6.2. Trẻ hợp tác với người lớn khi được rửa tay, lau mặt.	**Cảm nhận về sức khỏe cơ thể* - Cảm nhận và nhận biết trạng thái dễ chịu, khó chịu của cơ thể trong các tình huống quen thuộc như nóng, lạnh, ướt tã, bẩn, buồn ngủ hoặc đói. - Mặc đồ phù hợp thời tiết (có hỗ trợ): trẻ hợp tác đơn giản như đưa tay/chân khi cô mặc, đứng vịn/ngồi yên vài giây	
		TC 6.3. Trẻ chấp nhận ngồi bô đi vệ sinh		
		TC 6.4. Trẻ phản ứng khi bị đau, khó chịu và hợp tác khi được người lớn mặc quần áo.		
		TC 6.5. Trẻ nhìn theo khi người lớn hướng dẫn bỏ đồ vào nơi quy định.		

	TC7. Biết và có kỹ năng	TC 7.1. Trẻ bước đầu phản ứng khi người lớn nhắc nhở: dừng lại, tránh ra, không lại gần.	** Dấu hiệu nhận diện một số vật dụng, địa điểm, hành động, tình huống nguy hiểm và cách phòng tránh đơn giản*	

	bảo đảm an toàn	TC 7.2. Trẻ phản ứng lại khi người lớn nhắc nhở không chạm vào một số đồ vật hoặc khu vực nguy hiểm	- Làm quen với các tín hiệu ngắn của cô như: "Không", "Dừng lại", "Lại đây" qua giọng nói, nét mặt và cử chỉ. **4. Dinh dưỡng hợp lý** ** Một số thực phẩm, món ăn thông thường* - Làm quen với một số món ăn, thực phẩm quen thuộc qua việc nhìn, ngửi, chạm và nếm dưới sự hướng dẫn của cô. - Tập há miệng, nuốt thức ăn mềm và phối hợp với cô trong giờ ăn. - Tập uống nước bằng bình hoặc cốc có cô hỗ trợ. ** Thực hành hành vi ăn uống hợp lý* - Tập ngồi ăn đúng vị trí, có ghế và cô hỗ trợ trực tiếp. - Làm quen với việc cầm thìa hoặc cầm thức ăn mềm, cô hỗ trợ xúc và đưa thức ăn cho trẻ - Tập thể hiện nhu cầu khi ăn bằng nét mặt, âm thanh, cử chỉ như há miệng khi muốn ăn, quay đầu hoặc ngậm miệng khi không muốn ăn, với tay khi muốn thêm.	
1.2. Tình cảm – xã hội				
1. Nhận biết và thân quản lý bản thân	***TX1. Nhận biết về bản thân***	TX 1.1. Phản ứng với hình ảnh trong gương (nhìn,cười, chạm) nhận ra bản thân khi được gợi ý	**1. Nhận thức và quản lý bản thân** ** Nhận biết và gọi tên các cảm xúc cơ bản của bản thân,* - Tập biểu hiện tình cảm, cảm xúc: Cười đùa với cô - Nhìn vào mặt cô, mỉm cười, phát âm hoặc cười thành tiếng khi được cô gọi tên, trò chuyện và tương tác. ** Nhận diện hình ảnh và các đặc điểm cơ thể của bản thân.*	
		TX 1.2. Trẻ thể hiện nhu cầu thông qua phản ứng khóc, cười, nét mặt, âm thanh. Biết với tay chỉ về hướng về phía đồ vật		

		hoặc người lớn phản ứng khi có nhu cầu được đáp ứng hoặc chưa được đáp ứng	- Cho trẻ quan sát mình trong gương, cô chỉ và gọi tên trẻ; trẻ nhìn, cười hoặc chạm. - Tạo cơ hội để trẻ nhìn tay, chân, khuôn mặt của mình qua chơi và chăm sóc hằng ngày. - Gọi tên trẻ trong ăn, chơi, học. ** Học cách thể hiện cảm xúc, nhu cầu hoặc mong muốn của bản thân thông qua cử chỉ, hành động hoặc lời nói phù hợp.* - Tập thể hiện nhu cầu ăn, uống nước, chơi, được bế bằng cách nhìn, với tay, há miệng, quay đầu hoặc phát âm; cô quan sát và đáp ứng phù hợp. - Làm quen với việc lựa chọn đơn giản giữa hai đồ vật bằng cách nhìn, với tay hoặc chạm vào đồ vật cô đưa ra. ** Cách thực hiện các yêu cầu cơ bản từ người lớn, kĩ năng tự phục vụ đơn giản trong sinh hoạt hằng ngày với sự hỗ trợ của người lớn.* - Tập chú ý và phản ứng khi cô gọi tên hoặc nói những yêu cầu ngắn như: "lại đây", "đưa cô", "chờ nhé". - Tập đưa đồ vật cho cô khi cô yêu cầu và nhận đồ vật từ cô. - Phối hợp với cô trong các hoạt động hằng ngày như ăn, uống, rửa tay, lau mặt, thay tã và mặc quần áo. **2. Nhận thức và quan hệ xã hội *** *Nhận biết cảm xúc của người khác.* - Xem tranh, ảnh, gương có khuôn mặt vui, buồn, khóc, cười với sự hướng dẫn của cô. - Cô gọi tên cảm xúc bằng từ ngắn gọn như: "vui", "buồn", "cười", "khóc" để trẻ nghe và làm	
		TX 1.3. Trẻ thể hiện thích/không thích qua phản ứng khóc, cười, cử động cơ thể		
	TX2. Quản lý bản thân	TX 2.1. Thể hiện cảm xúc cơ bản (vui, khó chịu) qua khóc, cười, cử động.		
		TX 2.2. Biểu lộ cảm xúc qua khóc, cười, cử động cơ thể		
		TX 2.3. Có phản ứng thay đổi hành vi đơn giản khi người lớn can thiệp (giọng nói, chạm)		
2. Nhận biết các mối quan hệ xã hội	***TX3. Nhận biết về các mối quan hệ xã hội***	TX 3.1. Trẻ phản ứng khi nghe người lớn gọi tên mình		
		TX 3.2..Trẻ chú ý và nhìn về phía người lớn khi nghe gọi tên mình		

		TX 3.3. Trẻ chú ý, nhìn theo và biểu lộ cảm xúc khi gặp người quen; phản ứng hoặc sợ hãi khi gặp người lạ (Hớn hở khi gặp mẹ sợ hãi không theo người lạ)	quen. - Nhìn, chạm hoặc hướng mắt vào khuôn mặt trong tranh, ảnh, gương khi cô gợi ý.	

	TX4. Thiết lập và duy trì mối quan hệ xã hội	TX 4.1. Trẻ chú ý, nhìn theo và mỉm cười hoặc phản ứng khi người lớn làm quen, trò chuyện với trẻ.	** Nhận ra vị trí là con, cháu, em trong gia đình và các thành viên trong gia đình.* - Làm quen với người thân qua người thật, ảnh và giọng nói quen thuộc như bố, mẹ, ông, bà, cô. - Gọi trẻ bằng tên, các từ gần gũi như "con", "em", "bé" trong giao tiếp hằng ngày. ** Bước đầu khám phá về các mối quan hệ trong gia đình, lớp học.* - Làm quen với người thân, cô giáo và bạn bè qua người thật, ảnh hoặc tranh đơn giản. - Tập nhìn và hướng mắt vào người quen trong ảnh, tranh hoặc nhóm người khi cô gợi ý. ** Tham gia vào các hoạt động lễ hội, sự kiện của gia đình, nhà trường.* - Làm quen không khí lễ hội/sự kiện: trẻ được cô/ba mẹ bế hoặc ngồi an toàn để quan sát không gian, âm thanh, ánh sáng, trang trí. ** Thực hiện các hành vi giao tiếp cơ bản như chào hỏi, lắng nghe, bắt chuyện, chia sẻ đồ chơi.* - Làm theo cô: Chào, tạm biệt ** Thực hiện các hoạt động vui chơi, học đơn giản ở lớp, ở trường cùng thầy/cô giáo và các bạn.*	
		TX 4.2. Trẻ phản ứng bằng cách nhìn, cười, khóc hoặc phát ra âm thanh khi đói, khát, muốn được bế hoặc khó chịu,		
		TX 4.3. Trẻ nhìn theo và phản ứng khi bạn hoặc người lớn mỉm cười, gọi, vẫy tay hoặc đưa đồ chơi cho trẻ.		
	TX5. Thể hiện và chia sẻ cảm xúc với người khác	TX 5.1. Trẻ phản ứng, nhìn vào mặt các bạn khi các bạn cười hoặc khóc.		
		TX 5.2. Trẻ nhìn, theo, cười.. khi gặp người quen		
		TX 5.3. Trẻ dừng hành động khi cô ngăn hoặc nhắc nhở trẻ đánh, cắn, xô hoặc kéo bạn.		

3. Trách nhiệm với con người và môi trường sống	***TX6. Tôn trọng và hợp tác với người khác***	TX 6.1. Trẻ chơi một mình hoặc gần bạn, bước đầu có tương tác đơn giản với bạn khi được cô hỗ trợ, như nhìn bạn, đưa hoặc nhận đồ chơi...	- Làm quen với không gian lớp học, cô giáo và các bạn qua hoạt động chơi, giao tiếp hằng ngày. - Làm quen với việc chơi gần các bạn; trẻ có thể nhìn, mỉm cười, phát âm hoặc cử động tay chân khi thấy bạn. - Tập bắt chước một số hành động đơn giản của cô như vỗ tay, cười, lắc lư người, đưa tay và cầm đồ chơi.	
		TX 6.2. Thể hiện nhu cầu cần giúp đỡ bằng cử chỉ (đưa đồ, kéo tay…).		
xung quanh	***TX7. Ứng xử phù hợp với hoàn cảnh***	TX 7.1. Trẻ bắt chước vẫy tay, chào, tạm biệt với sự hướng dẫn của cô	** Thể hiện tình cảm yêu thương, sự quan tâm và đồng cảm với bạn bè, người thân, thầy/cô giáo.* - Tập nhìn, mỉm cười, đưa tay hoặc vẫy tay để đáp lại người thân, cô và bạn. - Tập thể hiện tình cảm với cô, người thân hoặc búp bê bằng cách đưa tay, ôm, tựa vào người lớn, chạm hoặc vỗ nhẹ khi được hỗ trợ. ** Ứng xử phù hợp với độ tuổi.* - Tập phản ứng với lời nhắc ngắn của cô như: "Dừng lại", "Không cắn", "Nhẹ tay" - Tập đưa tay nhẹ nhàng, vuốt ve, chạm nhẹ vào bạn hoặc búp bê theo hướng dẫn. **3. Trách nhiệm với con người và môi trường xung quanh** * *Tôn trọng đồ dùng cá nhân của người khác.* - Tập cầm, giữ và đưa đồ chơi cho cô hoặc bạn khi được gợi ý; biết nhận đồ chơi từ cô.	
		TX 7.2. Trẻ phản ứng khi người lớn nhắc nhở thực hiện một yêu cầu đơn giản trong sinh hoạt hằng ngày (ví dụ: lại đây, đưa đồ, ngồi yên), dưới sự giúp đỡ của người lớn**.**		
		TX 7.3. Trẻ chú ý và nhìn theo khi người lớn nhắc "cất đồ chơi" và đưa đồ chơi cho người lớn để cất (khi được người lớn đưa tay hỗ trợ).		

	TX8. Ứng xử thân thiện với môi trường	TX 8.1: Trẻ chú ý và nhìn theo khi người lớn tưới cây, cho vật nuôi ăn; bước đầu phản ứng hoặc bắt chước các động tác đơn giản khi được người lớn hỗ trợ.	* *Biết xin phép và thực hiện các nội quy, quy định đơn giản trong lớp học.* - Làm quen với một số hiệu lệnh ngắn của cô như: "Dừng lại", "Chờ cô", "Lại đây". - Làm quen với việc chờ trong thời gian rất ngắn khi cô chuẩn bị ăn, chơi hoặc chuyển hoạt động.	
		TX 8.2 Trẻ nhìn theo khi người lớn nhặt đồ chơi rơi, bỏ rác vào thùng hoặc cất đồ dùng; bước đầu đưa đồ vật cho người lớn khi được hướng dẫn	- Tập cầm, giữ và thả đồ chơi vào rổ/hộp khi có cô hướng dẫn trực tiếp. ** Các kĩ năng xã hội trong học tập và vui chơi như: biết chia sẻ, chơi cùng bạn, hợp tác.* - Tập chơi cùng cô và bạn trong thời gian ngắn bằng các thao tác đơn giản như cầm, nắm, lăn, lắc hoặc lấy đồ chơi.	

			- Làm quen với việc đưa và nhận đồ chơi từ cô hoặc bạn khi có sự hỗ trợ trực tiếp. ** Tuân thủ một số quy tắc cơ bản ở nơi công cộng như: chào hỏi, cảm ơn, giữ trật tự.* - Làm quen với lời chào, ánh mắt, nụ cười và cử chỉ của cô, người thân khi gặp gỡ - Tập phản ứng với lời gọi bằng cách quay đầu, nhìn về phía người gọi, hoặc phát âm nhẹ (âm "a", "ba", "bố") ** Giữ gìn, bảo vệ đồ dùng, đồ chơi cá nhân.* - Làm quen với việc "cất đồ chơi" cùng cô: sau khi chơi, trẻ cầm hoặc chạm vào đồ chơi khi cô nói "Cất nhé". - Tập đưa đồ chơi cho cô để cô cất vào rổ/hộp; trẻ có thể thả đồ chơi vào rổ khi cô đặt rổ gần và hướng dẫn trực tiếp. - Nhận biết đồ dùng quen thuộc của mình (bình sữa, khăn, đồ chơi hay chơi): trẻ nhìn, với tay khi cô đưa và gọi tên đồ dùng. ** Thể hiện tình cảm yêu quý đối với đồ vật, con vật, cây cối gần gũi xung quanh.* - Quan sát, nghe cô gọi tên đồ vật, con vật, cây cối quen thuộc qua người thật, tranh ảnh hoặc video ngắn. - Cho trẻ làm quen với việc chăm sóc đơn giản như cầm bình cùng cô tưới cây, đưa tay chạm vào lá hoặc quan sát cô cho gà vịt ăn. ** Giáo dục ý thức bảo vệ môi trường sống.* - Tập nhìn, chạm hoặc cầm giấy sạch khi cô đưa; cô hỗ trợ trẻ đưa giấy vào thùng rác. - Khuyến khích trẻ đưa đồ dùng, đồ chơi cho cô sau khi sử dụng để cô cất dọn.	

1.3. Ngôn ngữ

<table>
<tr><td rowspan="2">1. Nghe hiểu</td><td rowspan="2">NN1. Lắng nghe và hiểu lời nói</td><td>NN 1.1. Phản ứng với lời nói quen thuộc, chưa thực hiện được yêu cầu rõ ràng.</td><td rowspan="4">1. Nghe
* Nghe âm thanh lời nói
- Nghe âm thanh quen thuộc như tiếng cô, tiếng người thân, tiếng gọi tên, tiếng xe, tiếng con vật và tiếng đồ chơi...
* Nghe và cảm nhận nhịp điệu, ngữ điệu trong lời nói, bài hát, bài thơ ngắn
- Cho trẻ nghe giọng nói, bài hát, bài thơ, câu đồng dao ngắn có âm điệu nhẹ nhàng, nội dung gần gũi.
* Nghe âm nhạc, thơ, ca dao, đồng dao, kể chuyện
- Nghe bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao và truyện ngắn có nội dung gần gũi, âm điệu nhẹ nhàng. 2. Nói
* Cách phát âm
- Nghe và bước đầu bắt chước các âm thanh đơn giản như “meo meo”, “gâu gâu”, “bim bim” bằng tiếng ê a hoặc âm thanh gần giống.
* Phát triển vốn từ
- Cho trẻ nghe và làm quen với một số từ ngắn, quen thuộc như: “ăn”, “uống”, “mẹ”, “cô”, “bóng”, “nữa”.
- Phát âm hoặc ê a khi nghe cô nói.
- Nghe bài hát, bài thơ, câu chuyện ngắn, khuyến khích trẻ chú ý, ê a, mỉm cười hoặc cử động theo giọng đọc, nhịp điệu của cô.
* Nói câu đúng ngữ pháp
- Làm quen với các từ ngắn, quen thuộc như: “mẹ”, “cô”, “ăn”, “uống”, “cho”, “mở”...</td><td></td></tr>
<tr><td>NN 1.2. Phản ứng với giọng nói/câu hỏi bằng nhìn, cười, âm thanh hoặc cử động.</td><td></td></tr>
<tr><td rowspan="3">2. Sử dụng nói ngôn ngữ</td><td rowspan="3">NN2. Diễn đạt bằng lời</td><td>NN 2.1. Trẻ bắt chước, nhắc lại âm thanh, ngôn ngữ đơn giản theo người lớn: Măm măm, ba ba,ma ma</td><td></td></tr>
<tr><td>NN 2.2. Sử dụng các âm thanh bập bẹ như măm măm, ba ba kết hợp vận động cơ thể chỉ tay dưới người thay đổi nét mặt để thể hiện nhu cầu của bản thân</td><td></td></tr>
<tr><td>NN 2.3. Trẻ hiểu được câu hỏi (... Đâu...?) (Tay đâu? Chân đâu?)</td><td></td></tr>
</table>

		NN 2.4. Trẻ thể hiện bằng cách cười, khóc hoặc phát ra âm thanh để thể hiện nhu cầu, cảm xúc đơn giản.	- Tập phối hợp âm thanh và cử chỉ để yêu cầu như ê a, đưa tay, kéo tay cô hoặc nhìn về phía đồ vật mong muốn. * *Cách đặt câu hỏi đơn giản và trả lời câu hỏi*	
		NN 2.5. Trẻ chú ý và nhìn theo khi người lớn vẫy tay chào hoặc		
		nhắc trẻ chào; bước đầu phản ứng bằng cách nhìn, cười hoặc cử động tay.	- Cho trẻ nghe và làm quen với các từ hỏi đơn giản như: "Ai?", "Gì?", "Đâu?" trong giao tiếp hằng ngày. - Phát âm, ê a hoặc tạo âm thanh để đáp lại câu hỏi của cô; không yêu cầu trẻ nói rõ từ. ** Diễn đạt nhu cầu, cảm xúc bằng lời nói kết hợp với cử chỉ, ánh mắt* - Tập cho trẻ nhìn, với tay, đưa tay hoặc hướng về phía đồ ăn, bình nước, đồ chơi hay người trẻ mong muốn. - Làm quen với một số cử chỉ đơn giản như vẫy tay, gật đầu, lắc đầu qua việc quan sát và bắt chước cô ** Kể chuyện, đọc thơ, ca dao, đồng dao* - Cho trẻ làm quen với tranh, sách vải, rối hoặc hình ảnh đơn giản về người, con vật và đồ vật quen thuộc. - Bắt chước một số hành động đơn giản của cô hoặc nhân vật như: vỗ tay, cười, vẫy tay, đưa tay, lắc lư hoặc ôm búp bê. - Nghe cô đọc thơ, kể chuyện, hát với giọng nhẹ nhàng, câu ngắn và có nhịp điệu rõ ràng. ** Thể hiện lịch sự trong giao tiếp bằng lời nói, cử chỉ, hành động*	
	NN3. Thể hiện ngôn ngữ sáng tạo	NN 3.1. Trẻ nhìn theo các nhân vật trong tranh truyện; bước đầu phản ứng bằng ánh mắt, nét mặt hoặc âm thanh khi người lớn kể chuyện và chỉ vào tranh.		
		NN 3.2. Trẻ phản ứng với âm thanh, giọng nói, nhạc ê a theo nhịp điệu chú ý lắng nghe khi được kể chuyện, đọc thơ, hát thể hiện cảm xúc qua nét mặt, cử động cơ thể khi nghe âm thanh nhạc		
	NN4. Hứng thú	NN 4.1. Trẻ chú ý nhìn và chạm vào sách khi người lớn đưa sách cho trẻ xem và hỗ trợ trực tiếp		

3. Sẵn sàng học đọc	***với sách và ấn phẩm***	NN 4.2. Có phản ứng khi được người lớn cho xem sách, tranh hoặc đọc truyện ngắn	- Làm quen với lời chào, ánh mắt, nụ cười và cử chỉ nhẹ nhàng khi cô, người thân nói: "Chào con!", "Tạm biệt " - Nhìn theo và bắt chước cử chỉ khi cô làm mẫu vẫy tay, gật đầu, khoanh tay nhẹ khi chào hoặc tạm biệt. **3. Chuẩn bị cho học đọc, học viết** ** Tiếp xúc thao tác với sách tranh: học cách cầm, mở, lật sách, cách giữ gìn sách* - Xem tranh cùng cô, chỉ hoặc chạm vào hình ảnh quen thuộc trong sách, bắt chước gọi tên hình ảnh quen thuộc.	
	NN5. Thể hiện kỹ năng ban đầu về đọc	NN 5.1. Trẻ nhìn vào hình ảnh quen thuộc trong sách như con vật, đồ chơi trong vài giây khi người lớn chỉ tay, gọi tên và hỗ trợ trực tiếp.		
4. Sẵn sàng học viết	***NN6. Hứng thú với vẽ, viết***	NN 6.1. Trẻ cầm hoặc chạm bút vào giấy khi được người lớn cầm tay hỗ trợ.	- Nghe cô đọc thơ, kể chuyện. ** Cách đọc tiếng Việt, quan sát chữ, hình ảnh, biểu tượng* - Làm quen, nghe đọc sách vải, tranh truyện và hình ảnh đơn giản về người, con vật, đồ vật quen thuộc. - Quan sát nhân vật và hành động đơn giản trong tranh, truyện như ăn, uống, ngủ, cười, chơi. ** Luyện tập sự khéo léo của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay – mắt qua vẽ, tô, cách cầm bút, dụng cụ vẽ viết* - Cho trẻ làm quen với giấy, bảng và dụng cụ tạo nét an toàn như bút sáp to, bút màu loại lớn, dưới sự quan sát của cô. - Cầm, nắm, giữ và đưa tay chạm vào bút hoặc giấy. Tập di chuyển bút trên giấy theo hướng dẫn, hỗ trợ trực tiếp của cô. ** Làm quen với thao tác viết như tạo các nét vẽ đơn giản trên giấy, bảng* - Tập cho trẻ chấm, kéo, rê bút hoặc đưa bút qua lại trên bề mặt giấy khi có cô hỗ trợ.	
	NN7. Thể hiện kỹ năng ban đầu về viết	NN 7.1. Trẻ tạo được dấu vết đơn giản trên giấy khi cô hỗ trợ trực tiếp.		
1.4. Nhận thức				

1. Ham hiểu biết, thích tìm tòi, khám phá	***NT1. Thể hiện sự tò mò, thích tìm hiểu khám phá thế giới xung quanh***	NT 1.1. Phản ứng với kích thích mới bằng nhìn, quay đầu, cử động, biểu lộ thích thú.	**1. Kiến thức về con người, sự vật, hiện tượng quen thuộc trong thế giới xung quanh** ** Tên gọi* - Tên người, đồ vật, con vật, cây, hoa, quả ... ** Đặc điểm nổi bật* - Chơi với các đồ vật có màu sắc nổi bật như đỏ, xanh qua đồ chơi, khăn hoặc vật thật an toàn. - Cho trẻ quan sát, sờ, chạm, cầm, nắm các đồ vật có màu sắc, hình dạng, kích thước khác nhau." - Làm quen với vị trí trên, dưới qua việc cô đưa đồ vật lên trên, đặt xuống dưới và nói: "Trên này", "Dưới này". ** Cấu tạo đơn giản*	
		NT 1.2. Phản ứng và khám phá thụ động bằng mắt, tay, miệng khi được đưa đồ vật người lớn kích thích.		
	NT2. Thể hiện sự chủ động tìm tòi, khám phá thế giới xung quanh	NT 2.1. Quan sát và phản ứng, có thể lặp lại cử động đơn giản khi người lớn kích thích		
		NT 2.2. Trẻ chú ý và phản ứng bằng cách cầm, nắm, chạm hoặc lắc đồ vật khi cô đưa đồ vật cho trẻ khám phá và hỗ trợ trực tiếp.	- Khám phá đồ vật, đồ chơi/cách chơi quen thuộc: Cầm, gõ, ấn, kéo, đẩy, mở, đóng, xếp... khi được cô làm mẫu và gợi ý. ** Công dụng, cách sử dụng đồ vật an toàn* - Gọi tên bát, cốc, thìa và bình sữa... qua quan sát, cầm, chạm và nghe cô gọi tên. - Bước đầu nhận biết công dụng: bát, thìa để ăn; cốc, bình sữa để uống qua hoạt động hằng ngày. - Phối hợp với cô khi sử dụng đồ dùng: há miệng khi ăn, cầm bình hoặc cốc khi uống. ** Mối quan hệ với trẻ* - Tập thực hiện một số hành động đơn giản như nhìn cô, đưa đồ vật, nhận đồ chơi, cầm bình, chạm vào đồ vật với sự hỗ trợ của cô.	
2. Hiểu biết và kỹ năng nhận thức về	***NT3. Hiểu biết ban đầu về thế giới xung quanh***	NT 3.1. Trẻ chú ý và nhìn theo khi cô gọi tên người, đồ vật hoặc con vật quen thuộc		
		NT 3.2. Trẻ chú ý và nhìn theo khi cô đưa một hoặc hai đồ vật to, nhỏ cho trẻ xem và hỗ trợ trực tiếp.		
		NT 3.3. Trẻ chú ý sờ, chạm, cầm các hình tròn hoặc hình vuông tam giác khi cô đưa hình cho trẻ xem và hướng dẫn		

thế giới xung quanh		NT 3.4. Trẻ chú ý và nhìn theo khi cô sử dụng một số đồ vật quen thuộc; bước đầu phản ứng hoặc đưa tay chạm vào đồ vật khi hỗ trợ.	** Nhận biết sự thay đổi của sự vật, hiện tượng quen thuộc* - Quan sát sự thay đổi quen thuộc như hoa nở, lá rụng, quả chín, trời mưa, trời nắng, đèn bật sáng và tắt.... **2. Khám phá và tương tác với thế giới xung quanh *** *Cách sử dụng các giác quan* - Tập cho trẻ sử dụng các giác quan để nhìn, sờ, cầm, lắc và nghe âm thanh của đồ vật. ** Thực hiện hành vi phù hợp với con người, sự vật, hiện tượng gần gũi* - Sờ, chạm, cầm, nắm, lắc hoặc đưa đồ vật theo khả năng. Tập cho trẻ cầm, giữ, đưa và thả đồ chơi vào rổ hoặc hộp khi có cô hỗ trợ. - Chạm nhẹ vào cây, hoa, đồ vật và con vật khi có cô hướng dẫn; không bứt hoa, giẫm lên cây hoặc kéo làm đau con vật.	
		NT 3.5. Trẻ nhìn theo khi cô bật đèn, mở cửa hoặc làm đồ vật chuyển động....		
	NT4: Kỹ năng nhận thức về thế giới xung quanh	NT 4.1. Trẻ quan sát và phản ứng khi được cô cho làm quen với hai đồ vật có đặc điểm khác nhau		
		NT 4.2.Trẻ cầm nắm và khám phá một số đồ vật quen thuộc có màu sắc, hình dạng, kích thước khác nhau		

		NT 4.3. Trẻ nhìn theo khi cô đưa đồ vật ở gần hoặc xa trẻ; bước đầu đưa tay về phía đồ vật khi được cô hướng dẫn.	- Làm quen với một số hiệu lệnh ngắn của cô như: "Dừng lại", "Không sờ", "Không chạm". ** Làm quen với một số công cụ, đồ dùng, phương tiện đơn giản để khám phá dưới sự hướng dẫn của người lớn* - Sờ chạm, cầm, lắc... các đồ dùng quen thuộc, an toàn dưới sự hướng dẫn của cô.	
	NT5. Giải quyết một số vấn đề đơn	NT 5.1. Trẻ bước đầu phản ứng bằng cách đưa tay, cầm hoặc đưa đồ vật trong một số tình huống sinh hoạt hằng ngày.		

3. Vận dụng hiểu biết và kỹ năng nhận thức vào cuộc sống.	***giản trong sinh hoạt hằng ngày.***	NT 5.2. Trẻ chú ý và phản ứng bằng cách đưa tay, cầm hoặc chạm vào đồ vật để khám phá khi gặp một tình huống đơn giản, có sự hỗ trợ của cô.		
	NT6. Thực hiện hành động phù hợp với con người, sự vật và môi trường.	NT 6.1. Trẻ phản ứng bằng cách đưa tay, cầm hoặc chạm vào đồ vật quen thuộc trong một số tình huống sinh hoạt hằng ngày khi có sự hỗ trợ của cô.		
		NT 6.2. Trẻ phản ứng khi người lớn nhắc không chạm vào đồ vật nguy hiểm.		
1.5. Nghệ Thuật				
1. Cảm thụ nghệ thuật	***NgT1. Cảm thụ vẻ đẹp trong cuộc sống và nghệ thuật***	NgT 1.1. Trẻ cười, khóc, nhìn chăm chú và phản ứng tự nhiên khi tiếp xúc với âm thanh, hình ảnh và cảm xúc dễ chịu hoặc khó chịu.	**1. Cảm thụ nghệ thuật** ** Vẻ đẹp của sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống* - Nhìn, quan sát các đồ vật, đồ chơi sự vật có màu sắc nổi bật, hình dạng đơn giản như hoa, lá, cây, con vật. ** Vẻ đẹp đa dạng của tác phẩm / sản phẩm nghệ thuật*	

2. Thể hiện hiểu	***NgT2. Hiểu biết, kỹ năng***	NgT 2.1. Chú ý lắng nghe và có phản ứng đơn giản khi nghe bài hát, bản nhạc quen thuộc.	- Nhìn và chú ý đến những đồ vật, đồ chơi quen thuộc, có màu sắc và âm thanh nhẹ nhàng.	

biết, kỹ năng hoạt động nghệ thuật	***trong hoạt động âm nhạc và vận động theo nhạc***	NgT 2.2. Trẻ phản ứng bằng cách phát ra âm thanh hoặc cử động môi theo giai điệu khi nghe cô hát bài hát ngắn.	- Xem tranh ảnh, hình ảnh đơn giản, có màu sắc rõ ràng và gần gũi với trẻ. - Nghe bài hát, bản nhạc quen thuộc bằng cách mỉm cười, chăm chú lắng nghe, cử động tay chân hoặc phát ra âm thanh. **2. Hiểu biết, kỹ năng hoạt động nghệ thuật và nuôi dưỡng hứng thú, khả năng sáng tạo nghệ thuật ban đầu** ** Âm nhạc:* - Nghe một số bài hát, bản nhạc ngắn, giai điệu nhẹ nhàng, vui tươi và quen thuộc. - Tập thể hiện cảm xúc khi nghe nhạc bằng cách mỉm cười, nhìn cô, cử động tay chân, ê a hoặc phát ra âm thanh. - Hưởng ứng theo bài hát bằng những phản ứng đơn giản như đưa tay, đạp chân, vỗ tay hoặc lắc lư người. - Nghe và bước đầu bắt chước một số âm thanh, từ hoặc giai điệu ngắn như "a", "à", "ba", "la la". - Quan sát và bắt chước một vài động tác đơn giản của cô như vỗ tay, đưa tay lên xuống, lắc lư người. - Cầm, nắm, chạm hoặc lắc đồ vật tạo âm thanh với sự giúp đỡ của cô. ** Tạo hình:* - Nhìn, chạm, ấn, bóp và làm quen với một số chất liệu an toàn như giấy mềm, vải, bông, mút xốp, đất nặn... - Cầm, nắm, sờ, chạm hoặc vò nhẹ các vật liệu tạo hình với sự hỗ trợ của cô.	
		NgT 2.3. Trẻ cử động tay, chân hoặc lắc lư người theo nhịp điệu khi nghe bài hát bản nhạc khi được cô hỗ trợ.		
		NgT 2.4**.** Trẻ bước đầu tạo ra âm thánh bằng cách chạm, cầm hoặc lắc dụng cụ khi được cô hỗ trợ.		
		NgT 2.5. Trẻ chú ý lắng nghe âm thanh , bài hát ngắn, có phản ứng vui thích như nhìn, cười, vẫy tay, đung đưa người khi nghe người lớn hát		
	NgT3. Hiểu biết, kỹ năng trong hoạt động tạo hình	NgT 3.1. Trẻ làm quen cầm nắm và khám phá dụng cụ, nguyên vật liệu, tạo hình có phản ứng với màu sắc, chất liệu thực hiện các thao tác đơn giản như cầm chạm, bóp với sự hỗ trợ		
		NgT 3.2. Trẻ chạm, cầm hoặc di chuyển bút/sáp trên giấy khi được cô hỗ trợ.		

		NgT 3.3.Trẻ nhìn và chạm vào sản phẩm khi cô đưa sản phẩm cho trẻ xem	- Làm quen với bút màu, sáp màu loại to, an toàn và giấy có kích thước phù hợp. - Cầm bút, chạm bút hoặc đưa bút trên giấy khi cô bắt tay ** Kịch:* - Nghe kể chuyện ngắn, sử dụng tranh, rối tay hoặc mô hình nhân vật. - Nghe giọng nói, tiếng động và âm thanh đơn giản của nhân vật trong câu chuyện. - Bắt chước một vài âm thanh đơn giản trong câu chuyện như "meo meo", "gâu gâu", "a a", "ba ba". - Bắt chước các hành động quen thuộc của người lớn khi chơi cùng cô như ôm búp bê, vỗ về, đưa búp bê uống nước hoặc ru búp bê.	
	NgT4: Hiểu biết, kỹ năng ban đầu trong hoạt động kịch.	NgT 4.1. Trẻ nhìn vào ảnh mẹ hoặc bố và phản ứng bằng cách mỉm cười, phát ra âm thanh hoặc đưa tay chạm vào ảnh khi cô chỉ và gọi tên người thân.		
		NgT 4.2. Trẻ nhìn vào nhân vật khi cô kể chuyện hoặc cho xem phim; có phản ứng như nhìn theo, hoặc cử động nhẹ khi nhân vật nói hoặc làm động tác.		

2. MỤC TIÊU, NỘI DUNG THEO NHÓM TRẺ 12-24 THÁNG

Năng lực theo lĩnh vực		Mục tiêu	Nội dung	Điều chỉnh
2.1. Thể chất				
1. Tham gia tích cực vào	***TC1: Tích cực tham gia vào các lĩnh vực thể chất***	TC 1.1: Trẻ hứng thú tham gia vận động đơn giản, biết bắt chước, thể hiện vui vẻ, đôi lúc chủ động khi được gợi ý.	**1. Vận động thô (di chuyển, tại chỗ, thăng bằng, dụng cụ):** **Di chuyển cơ bản (bắt chước có hỗ trợ)* - Đi theo cô trên đường thẳng ngắn; theo vạch/đường kẻ, đường hẹp, đi theo hiệu lệnh... - Đi theo cô khi di chuyển từ hoạt động này sang hoạt động khác trong lớp, đi đến vị trí quen thuộc	
		TC1.2: Trẻ cố gắng hoàn thành vận động đơn giản với hỗ trợ.		

hoạt động thể chất và thích ứng với sự thay đổi	***TC2: Thích ứng được với sự thay đổi của hoạt động thể chất và chế độ sinh hoạt***	TC2.1: Trẻ duy trì tương đối nề nếp ăn, ngủ, vệ sinh khi đổi môi trường, cần hỗ trợ nhẹ.	- Bò theo hướng cô chỉ, bò đến đồ chơi quen thuộc, bò đến lấy đồ vật và mang về cho cô... - Chạy chậm 3–5m theo cô, dừng lại khi cô ra hiệu. - Bước qua vật cản thấp (gối mềm, thanh thấp), bước lên xuống bậc thấp (1 bậc) có cô đỡ. Tập bước tiến về phía trước, bước sang hai bên theo cô... - Tập bước lên thảm, xuống thảm; bước qua vật cản mềm trong các hoạt động vận động. .. **Vận động tại chỗ và thăng bằng bước đầu* - Ngồi xuống, đứng lên theo hiệu lệnh (có cô hỗ trợ khi cần). - Tập ngồi và đứng dậy từ ghế thấp an toàn có cô hỗ trợ. - Ngồi xổm để nhặt đồ chơi/vật dụng rồi đứng lên. - Đứng yên 2–3 giây; "đứng như cây" để tập thăng bằng. - Giữ thăng bằng khi đứng trên bề mặt rộng, ổn định. - Bật nhảy tại chỗ theo nhạc/nhịp vỗ tay (mức độ rất đơn giản). - Tập dừng vận động khi nghe hiệu lệnh "Dừng lại", "Chờ cô"…. - Tập giữ tư thế ngồi/đứng trong thời gian ngắn khi tham gia hoạt động chung. **Vận động với dụng cụ, thiết bị* - Tập vận động với đồ dùng: lăn, ném bóng về phía trước; bò qua vật cản thấp…. - Lăn bóng về phía trước; ném bóng về trước ở cự ly gần. - Đá bóng đứng yên (bóng mềm).	
		TC2.2: Trẻ tham gia được vận động mà không bị ảnh hưởng khi có thay đổi (địa điểm, hoạt động, bạn chơi) khi có cô hướng dẫn và hỗ trợ trực tiếp.		
2. Thực hiện các kỹ năng vận động	**TC3. Thực hiện các vận động thô**	TC 3.1. Trẻ bắt chước thực hiện một số vận động đi, chạy chậm, di chuyển đơn giản như đi, bò, bật về trước, bước qua/bước lên bậc thấp khi có cô làm mẫu và hỗ trợ trực tiếp, trẻ thực hiện được theo khả năng.		
		TC 3.2. Trẻ thực hiện một số vận động với dụng cụ, thiết bị dưới sự hướng dẫn: mang vật nhẹ khi đi; lăn hoặc ném bóng về phía trước; đá bóng đứng yên; bò qua vật cản thấp; trèo lên, xuống bục thấp có cô hỗ trợ.		

		TC 3.3. Trẻ thực hiện được một số vận động tại chỗ: Ngồi xuống, đứng lên; bước đầu giữ thăng bằng khi đứng; bật nhảy tại chỗ khi cô hướng dẫn	- Đưa bóng cho cô, nhận bóng từ cô. - Mang vật nhẹ khi đi (khối xốp, túi cát nhỏ…). - Đi bước qua gậy, đi qua cầu nhỏ - Cầm và mang đồ chơi nhẹ đến vị trí cô hướng dẫn. - Kéo, đẩy đồ chơi có bánh xe nhẹ theo cô.	

		TC 3.4. Trẻ bắt chước thực hiện một số vận động thô đơn giản trong sinh hoạt hằng ngày khi có cô làm mẫu, hướng dẫn và hỗ trợ trực tiếp.	- Bò qua "cổng thấp" (thùng carton), trèo lên xuống bục thấp có cô hỗ trợ. - Tập chui qua đường hầm mềm hoặc khoảng trống rộng có cô hỗ trợ. - Vận động ngoài trời đơn giản dưới sự giám sát của cô. ** Vận động thô trong sinh hoạt* - Đi đến bàn ăn, khu vực ngủ, khu vực chơi... theo cô. - Đi lấy ĐD nhẹ theo yêu cầu của cô và mang về vị trí. - Tập cầm tay vịn khi di chuyển lên xuống bậc thấp cùng cô. - Tập dừng lại, chờ cô khi qua cửa, cầu thang hoặc chuyển khu vực. Tập "lên xuống ghế thấp" an toàn khi có cô kèm.	
	TC4: Thực hiện các vận độngtinh	TC 4.1. Trẻ bắt chước thực hiện một số thao tác đơn giản với đồ vật, vật liệu quen thuộc như: tập cầm bút vẽ nguệch ngoạc đơn giản; xếp chồng 3 - 4 khối; bóp, nhào đất nặn; xâu vòng bản to, lật giở từng trang sách bìa cứng...		

		TC 4.2. Trẻ thực hiện một số thao tác vận động tinh đơn giản trong sinh hoạt hằng ngày khi có cô hướng dẫn và hỗ trợ trực tiếp. (cầm thìa, cốc, mở hộp đơn giản, cất đồ chơi...).	**2. Vận động tinh (tay – mắt, cầm nắm, ngón tay)** ** Phối hợp tay – mắt, thao tác với đồ vật* - Xếp chồng 3–4 khối. - Xếp các đồ vật đơn giản thành hàng theo mẫu của cô. - Nhặt các vật có kích thước phù hợp bằng bàn tay/ngón tay. - Đặt đồ vật vào vị trí đơn giản theo hướng dẫn. - Lồng hộp tròn, vuông - Ghép hai đồ vật đơn giản với nhau. - Chỉ, chạm, đưa, nhận đồ vật quen thuộc khi cô yêu cầu. - Tập thao tác với các đồ chơi có nút bấm, kéo, đẩy đơn giản. - Tập mở, đóng các loại hộp, nắp chai...đơn giản phù hợp với khả năng của trẻ. - Lật giở từng trang sách bìa cứng; chỉ hình đơn giản. **Cầm nắm và thao tác ngón tay* - Cầm, nắm, sử dụng dụng cụ đơn giản. - Bóp, nhào đất nặn mềm; bóp bóng….. - Xâu vòng bản to (hạt to, dây to) theo hỗ trợ. - Cầm bút sáp vẽ nguệch ngoạc; chấm màu bằng ngón tay….. - Tập dùng ngón tay trỏ để chỉ, chạm, ấn vào đồ vật. - Vò giấy, xé giấy thành mảnh lớn có cô hỗ trợ.	

			- Dán giấy, miết giấy vào vị trí đơn giản. - Chuyển đồ vật từ tay này sang tay kia. - Tập kéo, đẩy đồ chơi. **Vận động tinh trong sinh hoạt* - Tập cầm thìa xúc, cầm cốc uống nước... với sự hỗ trợ phù hợp của cô. - Đóng mở nắp có ren - Tập lấy và cất đồ chơi, một số đồ dùng cá nhân quen thuộc theo hướng dẫn. - Tập lấy gối/chăn theo hướng dẫn trước giờ ngủ ….. - Tập phối hợp với cô khi mặc/cởi áo khoác, đội mũ, đi dép. **3. Chăm sóc sức khỏe, vệ sinh và an toàn.** ** Các hành vi thực hành chăm sóc sức khỏe bản thân và thực hành vệ sinh* - Làm quen nề nếp, thao tác ăn, ngủ, vệ sinh ở những không gian sinh hoạt khác nhau trong lớp/trường với sự hướng dẫn, làm mẫu và hỗ trợ trực tiếp của cô. - Tập ngồi đúng vị trí khi ăn, uống. - Tập rửa tay trước khi ăn, sau khi chơi và sau khi đi vệ sinh, lau mặt, lau mũi, lau miệng, lau tay với sự hỗ trợ. - Bắt chước che miệng khi ho/hắt hơi (cô làm mẫu). - Tập bỏ giấy lau vào nơi quy định. - Tập báo hiệu cho cô khi muốn đi vệ sinh, khát nước, đau hoặc cần giúp đỡ bằng cử chỉ/từ đơn giản.	
3. Thực hành dinh dưỡng.	***TC5. Biết và thực biện ăn uống hợp lý***	TC 5.1. Trẻ nhận biết và chỉ một số thực phẩm, món ăn quen thuộc, nhận biết một số thực phẩm không nên ăn biết dừng lại khi được nhắc nhở.		
		TC 5.2. Trẻ thực hiện một số hành vi ăn uống phù hợp trong bữa ăn hằng ngày như ngồi ăn, cầm thìa xúc thức ăn, cầm cốc uống nước khi có cô hướng dẫn và hỗ trợ trực tiếp.		
4. Chăm sóc sức khỏe, vệ sinh và an toàn	***TC6: Biết chăm sóc sức khỏe và thực hành vệ sinh***	TC 6.1. Trẻ thực hiện một số thao tác ngủ, đi vệ sinh và giữ vệ sinh cơ thể trong sinh hoạt hằng ngày khi có cô, hướng dẫn và hỗ trợ trực tiếp.		

		TC 6.2. Trẻ bắt chước thực hiện một số thao tác vệ sinh cá nhân đơn giản như rửa tay, lau mặt, lau mũi, che miệng khi ho	- Làm quen với việc ngồi bô/đi vệ sinh theo nề nếp của lớp, có cô hỗ trợ. - Tập nằm đúng vị trí, lấy gối/chăn theo hướng dẫn trước giờ ngủ, thức dậy, ngồi dậy và chuyển sang hoạt động tiếp theo theo hướng dẫn.	

		hoặc hắt hơi khi có cô làm mẫu, hướng dẫn và hỗ trợ trực tiếp.	**Cảm nhận về sức khỏe cơ thể* - Tập nhận biết một số cảm giác đơn giản: nóng, lạnh, ướt, bẩn. Nhận ra trạng thái khó chịu (nóng, lạnh, đau nhẹ, buồn ngủ) và thể hiện bằng nét mặt/cử chỉ/từ đơn giản khi được gợi ý. - Nhận biết khi đói, khát và thể hiện bằng cử chỉ/từ đơn giản. - Biết tìm cô và thể hiện khi bị đau, sợ hãi hoặc khó chịu. - Chấp nhận mặc trang phục phù hợp thời tiết (có hỗ trợ). ** Dấu hiệu nhận diện một số vật dụng, địa điểm, hành động, tình huống nguy hiểm và cách phòng tránh đơn giản* - Nghe và làm theo tín hiệu: "Dừng lại", "Không", "Chờ cô", "Lại đây". - Nhận biết và tránh xa (khi được nhắc): Ổ điện, nước nóng, góc nhọn, cầu thang… - Không tự ý leo trèo lên bàn, ghế, cửa sổ hoặc đồ dùng cao. - Không tự ý chạm vào dây điện, ổ điện, vật nóng, vật sắc nhọn.	
		TC 6.3. Trẻ bắt chước sử dụng một số đồ dùng vệ sinh quen thuộc trong các tình huống vệ sinh hằng ngày với sự giúp đỡ của người lớn.		
		TC 6.4. Trẻ nhận ra một số biểu hiện quen thuộc khi cơ thể khó chịu và thể hiện cho cô biết bằng nét mặt, cử chỉ hoặc từ đơn giản khi được gợi ý. chấp nhận mặc trang phục phù hợp với thời tiết.		
		TC 6.5. Trẻ bắt chước thực hiện một số thao tác giữ vệ sinh môi trường như bỏ rác vào nơi quy định, nhặt rác, lau đồ dùng cùng cô khi có sự hướng dẫn (bỏ rác, không bốc bẩn…).		

	TC7. Biết và có kỹ năng bảo đảm an toàn	TC 7.1. Trẻ bắt chước dừng lại hoặc chờ cô khi nghe một số tín hiệu cảnh báo quen thuộc như "dừng lại", "không", "chờ cô",	- Không đưa đồ vật nhỏ, đồ chơi hoặc vật lạ vào miệng. - Tập tránh xa khu vực sàn ướt, bậc cao, cầu thang khi chưa có cô hỗ trợ, không tự ý chạy ra khỏi khu vực. - Tập nhận biết một số khu vực an toàn và khu vực không được tự ý đi vào. **4. Dinh dưỡng hợp lý** ** Một số thực phẩm, món ăn thông thường* - Làm quen thực phẩm, món ăn trong bữa ăn, quan sát, sờ, chỉ và gọi tên một số món ăn, thực phẩm quen thuộc... - Thử các món ăn quen thuộc và món mới với lượng phù hợp. - Làm quen cách ăn an toàn, nhận biết một số thực phẩm cần cô bóc, cắt, bỏ hạt trước khi ăn. ** Thực hành hành vi ăn uống hợp lý* - Ngồi ăn đúng chỗ. - Tự cầm thìa xúc thức ăn .	
		TC 7.2. Trẻ nhận biết, tránh xa một số đồ vật nguy hiểm, nơi nguy hiểm quen thuộc khi có sự nhắc nhở của người lớn.		
			- Thể hiện nhu cầu khi ăn: thể hiện thích, không thích hoặc muốn thêm/bớt thức ăn bằng cử chỉ, từ đơn giản. - Thực hiện các yêu cầu đơn giản như "không ăn", "dừng lại", "chờ cô"...	
2.2. Tình cảm – xã hội				
1. Nhận biết và thân quản lý bản thân	***TX1. Nhận biết về bản thân***	TX 1.1. Trẻ chỉ bản thân mình trong gương hoặc trong ảnh khi cô hỏi, gợi ý.	**1. Nhận thức và quản lý bản thân** ** Nhận biết và gọi tên các cảm xúc cơ bản của bản thân,* - Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc vui, buồn, tức giận... - Gọi tên cảm xúc khi trải nghiệm tình huống thực tế, giao tiếp hằng ngày..... - Xem tranh/ảnh đơn giản về cảm xúc để trẻ quan sát và bắt chước biểu cảm.	
		TX 1.2. Trẻ thể hiện một số nhu cầu quen thuộc của bản thân như ăn, uống, ngủ, đi vệ sinh, muốn lấy đồ vật bằng cử chỉ,		

		điệu bộ hoặc một vài từ đơn giản.	* *Nhận diện hình ảnh và các đặc điểm cơ thể của bản thân.* - Nhận biết bản thân qua quan sát bản thân mình trong gương hoặc trong ảnh, video khi cô hỏi, gợi ý, và chỉ vào mình. - Làm quen các từ "con", "mình", tên của bản thân, nghe cô gọi tên, chỉ vào mình khi được hỏi. - Nhận biết và phản ứng khi cô gọi tên trong ăn, chơi, học.	
		TX 1.3. Trẻ nhận biết và chỉ điều mình thích hoặc không thích khi được cô đưa ra 2 lựa chọn quen thuộc và gợi ý."	* *Học cách thể hiện cảm xúc, nhu cầu hoặc mong muốn của bản thân thông qua cử chỉ, hành động hoặc lời nói phù hợp.* - Nói hoặc ra hiệu nhu cầu, mong muốn của bản thân bằng từ đơn hoặc cử chỉ thể hiện nhu cầu. - Bày tỏ mong muốn (ăn, chơi, uống nước)….. - Trẻ nói "thích/không thích" hoặc chỉ tay, gật/lắc đầu, bước đầu sử dụng một vài từ đơn giản như "thích", "không", "không thích", "nữa" khi được cô gợi ý. - Đưa ra lựa chọn bằng lời hoặc cử chỉ. - Xem tranh/ảnh đơn giản: tranh mặt cười, mặt buồn... để trẻ quan sát.chỉ và bắt chước biểu cảm dưới sự hướng dẫn của cô	
	TX2. Quản lý bản thân	TX 2.1. Trẻ nhận ra một số cảm xúc quen thuộc của bản thân (vui, buồn) khi được cô gợi ý qua nét mặt, cử chỉ và tình huống quen thuộc, với sự hỗ trợ của cô."		
		TX 2.2. Trẻ biểu lộ thể hiện một số cảm xúc quen thuộc (vui, buồn) qua nét mặt, cử chỉ khi được cô làm mẫu và gợi ý,		
		TX 2.3. Trẻ bắt chước dừng lại hoặc thay đổi hành động khi		

		nghe tín hiệu, lời nhắc đơn giản của cô trong các tình huống quen thuộc, với sự hỗ trợ của cô.	- Biểu hiện vui, buồn, tức giận... qua nét mặt. * *Cách thực hiện các yêu cầu cơ bản từ người lớn, kĩ năng tự phục vụ đơn giản trong sinh hoạt hằng ngày với sự hỗ trợ của người lớn.*	

<table>
<tr><td rowspan="5">2. Nhận biết các mối quan hệ xã hội</td><td rowspan="3">TX3. Nhận biết về các mối quan hệ xã hội</td><td>TX 3.1. Trẻ nhận biết bản thân là một thành viên trong gia đình khi được cô gợi ý bằng ảnh, người thật hoặc tình huống quen thuộc; chỉ hoặc gọi tên “con”, “bé” khi được hỏi và hỗ trợ.</td><td rowspan="5">- Tập cho trẻ chú ý, lắng nghe và thực hiện một số yêu cầu đơn giản, quen thuộc của người lớn như: lại đây, ngồi xuống, đứng lên, đưa cô, lấy đồ chơi, cất đồ chơi, bỏ rác vào thùng... - Làm theo hướng dẫn của cô trong các hoạt động hằng ngày
- Tập một số kỹ năng tự phục vụ trong ăn uống, vệ sinh cá nhân, lấy, cất và giữ gìn đồ dùng cá nhân, cất đồ chơi vào nơi quy định sau khi chơi.
- Sử dụng cử chỉ, từ đơn giản để nhờ giúp khi ăn, chơi, vệ sinh.
2. Nhận thức và quan hệ xã hội *
Nhận biết cảm xúc của người khác.
- Nhận biết cảm xúc qua tranh, gương, quan sát, chỉ gọi tên cảm xúc: nhân vật vui, buồn, khóc, cười….\và bắt chước biểu cảm của nhân vật.
* Nhận ra vị trí là con, cháu, em trong gia đình và các thành viên trong gia đình.
- Nhận biết “con”, “cháu” qua ảnh, người thật và tình huống quen thuộc, chỉ hoặc gọi “con”, “cháu” khi cô gợi hỏi.
- Nhận biết mình là “em”, “bạn” trong nhóm, lớp.
- Sử dụng từ “con”, “cháu”, “em”, “bạn” trong các tình huống quen thuộc.
* Bước đầu khám phá về các mối quan hệ trong gia đình, lớp học.
- Nghe tên, quan sát người thân, cô giáo, bạn bè qua người thật, ảnh, tranh. Chỉ hoặc gọi tên người thân, cô, bạn khi được hỏi.
- Chọn và chỉ đúng người quen trong ảnh, tranh hoặc nhóm người.</td><td></td></tr>
<tr><td>TX 3.2. Trẻ chỉ vào bản thân hoặc bước đầu gọi tên bản thân khi cô hỏi, gọi tên hoặc gợi ý.</td><td></td></tr>
<tr><td>TX 3.3. Trẻ nhận biết, chỉ và bước đầu gọi tên người thân, cô giáo, bạn bè quen thuộc khi được cô hỏi hoặc gợi ý, với sự hỗ trợ của cô.”</td><td></td></tr>
<tr><td rowspan="2">TX4. Thiết lập và duy trì mối quan hệ xã hội</td><td>TX 4.1. Trẻ thực hiện một số cử chỉ, hành động giao tiếp đơn giản với người quen khi được cô làm mẫu và gợi ý, với sự hỗ trợ của cô.</td><td></td></tr>
<tr><td>TX 4.2. Trẻ bắt chước một số cử chỉ, từ đơn giản để thể hiện nhu cầu, mong muốn với người thân, cô giáo và bạn khi được gợi ý.</td><td></td></tr>
</table>

		TX 4.3. Trẻ thực hiện một số hành động giúp đỡ bạn đơn giản khi được người lớn hướng dẫn.(nhặt đồ chơi đưa cho bạn, đưa đồ chơi cho bạn, lấy khăn đưa bạn, cùng cô giúp bạn cất đồ chơi.)	- Nhận biết đặc điểm dễ thấy: Tóc, khuôn mặt, quần áo của người quen. ** Tham gia vào các hoạt động lễ hội, sự kiện của gia đình, nhà trường.* - Lễ hội, ngày hội, sự kiện quen thuộc của gia đình và nhà trường…. ** Thực hiện các hành vi giao tiếp cơ bản như chào hỏi, lắng nghe, bắt chuyện, chia sẻ đồ chơi.* - Sử dụng cử chỉ để chào, gọi, nhận và đưa đồ vật. khi được cô gợi ý. - Vẫy tay, gật đầu, lắc đầu, chỉ tay... khi giao tiếp. - Thể hiện nhu cầu: gọi cô, gọi mẹ, nói "ăn", "uống", "cho", "nữa" khi được gợi ý. - Nói, làm theo cử chỉ của cô và bạn trong các tình huống quen thuộc. ** Thực hiện các hoạt động vui chơi, học đơn giản ở lớp, ở trường cùng thầy/cô giáo và các bạn.* - Tham gia chơi cùng cô và các bạn trong thời gian ngắn, khi có sự hướng dẫn và hỗ trợ của cô. - Bắt chước một số hành động đơn giản của cô và bạn trong khi chơi: vỗ tay, cười, nhún nhảy, đưa – nhận đồ chơi... - Biết chờ trong thời gian ngắn khi cô hướng dẫn; bước đầu làm quen với việc chờ đến lượt khi chơi. - Biết đưa, nhận và chia sẻ đồ chơi với cô và bạn khi được cô gợi ý. ** Thể hiện tình cảm yêu thương, sự quan tâm và đồng cảm với bạn bè, người thân, thầy/cô giáo.*	
	TX5. Thể hiện và chia sẻ cảm xúc với người khác	TX 5.1. Trẻ bắt chước một số biểu hiện cảm xúc đơn giản như cười, vỗ tay, nét mặt vui khi người lớn làm mẫu và gợi ý.		
		TX 5.2. Trẻ bắt chước một số cử chỉ, hành động thể hiện tình cảm với người thân, cô giáo và bạn khi được người lớn gợi ý.		
		TX 5.3. Trẻ dừng một số hành động đánh, cắn, xô, kéo người khác khi được cô nhắc nhở		
3. Trách nhiệm với con người và môi	***TX6. Tôn trọng và hợp tác với người khác***	TX 6.1. Trẻ biết chơi cạnh bạn và thực hiện một số hành động đơn giản như cùng chơi, đưa – nhận đồ chơi, chờ trong thời gian ngắn khi cô nhắc và hỗ trợ.		

trường sống xung quanh		TX 6.2. Trẻ thể hiện một số cử chỉ, từ đơn giản để yêu cầu người khác giúp đỡ trong các tình huống quen thuộc khi được cô gợi ý và hỗ trợ.	- Chào hỏi người thân, cô, bạn: vẫy tay, gật đầu, chào khi được gợi ý.	
	TX7. Ứng xử phù hợp	TX 7.1. Trẻ thực hiện một số cử chỉ, lời nói đơn giản thể hiện		

	với hoàn cảnh	sự lễ phép với người thân, cô giáo khi được cô gợi ý trong các tình huống giao tiếp quen thuộc.	- Thể hiện tình cảm: ôm, vỗ nhẹ, vuốt ve... người thân hoặc búp bê theo hướng dẫn. - Bắt chước hành động ôm, vỗ về búp bê. - Giúp bạn trong vui chơi, trong sinh hoạt * *Ứng xử phù hợp với độ tuổi.* - Nhận biết hành động không an toàn: đánh, cắn, xô, kéo bạn. - Nghe và thực hiện lời nhắc của cô trong các tình huống xung đột đơn giản: "Dừng lại", "Không đánh", "Không cắn", "Không xô", "Nhẹ tay". .. - Bắt chước hành vi đúng **3. Trách nhiệm với con người và môi trường xung quanh** ** Tôn trọng đồ dùng cá nhân của người khác.* - Đưa đồ chơi cho bạn, cô nhận đồ chơi từ bạn, cô khi được gợi ý. - Thực hiện các hành động nhẹ nhàng khi chơi cùng bạn; không đánh, xô, kéo bạn. - Trải nghiệm các tình huống: "chia đồ chơi", "được – không được lấy đồ" theo hướng dẫn của cô. ** Biết xin phép và thực hiện các nội quy, quy định đơn giản trong lớp học.*	
		TX 7.2. Trẻ thực hiện một số quy định đơn giản trong nhóm lớp như cất đồ chơi, ngồi đúng chỗ, đi theo cô khi được người lớn nhắc nhở và hướng dẫn.		
		TX 7.3. Trẻ cất một số đồ chơi, đồ dùng quen thuộc sau khi chơi khi được cô nhắc nhở và hướng dẫn.		
	TX8. Ứng xử thân thiện với môi trường	TX 8.1: Trẻ bắt chước một số hành động đơn giản chăm sóc cây, vật nuôi quen thuộc như tưới cây, cho cá ăn khi được cô làm mẫu và hướng dẫn.		

		TX 8.2: Trẻ bắt chước một số hành động đơn giản giữ gìn, bảo vệ môi trường xung quanh như bỏ rác đúng nơi, nhặt lá, chăm sóc cây khi được cô làm mẫu và hướng dẫn.	- Thực hiện quy tắc đơn giản: chờ lượt, đi cùng cô, cất đồ chơi sau khi chơi. - Trải nghiệm tình huống an toàn: Dừng lại, chờ cô, đi theo cô khi có yêu cầu. - Thực hiện theo hiệu lệnh đơn giản của cô. ** Các kĩ năng xã hội trong học tập và vui chơi như: biết chia sẻ, chơi cùng bạn, hợp tác.* - Chơi cạnh bạn: cùng chơi trong không gian nhỏ, làm quen với sự có mặt của bạn. - Chơi cùng bạn: cùng thao tác với đồ chơi đơn giản dưới sự hướng dẫn của cô.	

			- Cùng thao tác: xếp, lăn, cầm, lấy đồ chơi cùng bạn. - Chờ trong thời gian ngắn để đến lượt chơi khi cô nhắc. ** Tuân thủ một số quy tắc cơ bản ở nơi công cộng như: chào hỏi, cảm ơn, giữ trật tự.* - Làm quen lời nói, cử chỉ lễ phép: chào, vẫy tay, khoanh tay, gật đầu, nói "ạ", "dạ", "cảm ơn". - Đáp lại khi được gọi: nhìn, quay lại, gật đầu hoặc đáp "ạ". - Bắt chước hành vi lễ phép: làm theo cô các cử chỉ, lời nói đơn giản khi giao tiếp. ** Giữ gìn, bảo vệ đồ dùng, đồ chơi cá nhân.* - Cùng cô và bạn cất dọn: thu gom, xếp và đặt đồ chơi sau khi chơi. - Thực hiện quy định đơn giản với sự nhắc nhở, hỗ trợ của cô. ** Thể hiện tình cảm yêu quý đối với đồ vật, con vật, cây cối gần gũi xung quanh.* - Quan sát, chỉ và gọi tên đồ vật, con vật, cây cối gần gũi xung quanh.... - Nhận biết nhu cầu chăm sóc: cây cần nước, vật nuôi cần thức ăn qua trải nghiệm đơn giản. - Trải nghiệm chăm sóc: Tưới cây, cho cá ăn, nhặt lá cùng cô. - Bảo vệ cây, con vật: không bẻ cành, ngắt hoa; quan sát và làm theo hướng dẫn của cô. ** Giáo dục ý thức bảo vệ môi trường sống.* - Nhận biết rác và nơi bỏ rác qua tình huống quen thuộc. - Nhặt và bỏ rác vào thùng cùng cô, lau bàn, ghế, đồ dùng, đồ chơi cùng cô. - Cùng cô giữ khu vực ăn, chơi gọn gàng, sạch sẽ.	
2.3. Ngôn ngữ				

<table>
<tr><td rowspan="3">1. Nghe hiểu</td><td rowspan="3">NN1. Lắng nghe và hiểu lời nói</td><td>NN 1.1. Trẻ hiểu và thực hiện được 1–2 yêu cầu đơn giản bằng lời nói khi có hỗ trợ.</td><td rowspan="5">1. Nghe
* Nghe âm thanh lời nói
- Nghe tiếng cô, tiếng gọi, tiếng xe, tiếng con vật và tiếng đồ vật...
- Quay lại, nhìn hoặc chỉ vào người, đồ vật, con vật... khi nghe âm thanh.
* Nghe và cảm nhận nhịp điệu, ngữ điệu trong lời nói, bài hát, bài thơ ngắn
- Nghe các bài thơ, truyện, bài hát, đồng dao có nội dung ngắn, gần gũi, có nhịp điệu.
- Nói từ, câu ngắn và lặp lại nhịp điệu theo cô.
* Nghe âm nhạc, thơ, ca dao, đồng dao, kể chuyện
- Nghe, bắt chước bài hát, bài thơ, câu truyện bằng âm thanh, lời nói, cử chỉ...
- Đóng vai nhân vật: bắt chước âm thanh, hành động của nhân vật trong truyện.
- Nghe cô đọc – kể: quan sát tranh, nghe cô đọc thơ, kể chuyện và chỉ vào hình ảnh.
2. Nói
* Cách phát âm
- Nghe và bắt chước tiếng con vật, đồ vật... quen thuộc. - Nghe và bắt chước các từ quen thuộc như “mẹ”, “cô”, “bóng”, “mèo”...
* Phát triển vốn từ</td><td></td></tr>
<tr><td>NN 1.2. Trẻ hiểu và trả lời câu hỏi rất đơn giản trong tình huống quen thuộc bằng từ đơn/cử chỉ.</td><td></td></tr>
<tr><td rowspan="3">2. Sử dụng nói ngôn ngữ</td><td rowspan="3">NN2. Diễn đạt bằng lời</td><td>NN 2.1. Trẻ bắt chước phát âm một số tiếng, từ đơn giản, quen thuộc trong giao tiếp và hoạt động hằng ngày khi được cô phát âm mẫu và gợi ý.</td><td></td></tr>
<tr><td>NN 2.2. Trẻ nói một số từ, cụm từ đơn giản để thể hiện nhu cầu, mong muốn trong các tình huống quen thuộc khi được cô gợi ý và hỗ trợ.</td><td></td></tr>
<tr><td>NN 2.3. Trẻ nhận biết và bắt chước một số từ hỏi đơn giản như “ai?”, “gì?”, “đâu?” khi cô hỏi và làm mẫu trong các tình huống gần gũi.</td><td></td></tr>
</table>

		NN 2.4. Trẻ bắt chước kết hợp từ, cử chỉ, điệu bộ đơn giản để thể hiện nhu cầu, cảm xúc trong các tình huống quen thuộc khi được cô gợi ý và làm mẫu.	- Làm quen từ, cụm từ quen thuộc: "ăn", "uống", "cho", "nữa", "mở", "lấy", "đi chơi"….. - Nói từ đơn giản hoặc chỉ tay, đưa đồ vật để yêu cầu. - Kết hợp lời nói – cử chỉ: vừa nói vừa chỉ, đưa, kéo tay hoặc hướng về đồ vật mong muốn. - Sử dụng từ, cụm từ đơn giản khi ăn, uống, chơi, vệ sinh….	
		NN 2.5. Trẻ bắt chước một số từ, cử chỉ lễ phép đơn giản như "chào", "ạ"", "tạm biệt" trong		
		các tình huống giao tiếp quen thuộc khi được cô gợi ý và làm mẫu.	- Nghe và bắt chước từ, cụm từ quen thuộc qua thơ, truyện, âm nhạc. ** Nói câu đúng ngữ pháp* - Nói một số từ, cụm từ đơn giản để thể hiện nhu cầu, mong muốn trong các tình huống quen thuộc khi được cô gợi ý và hỗ trợ. - Kết hợp lời nói – cử chỉ để thể hiện nhu cầu, mong muốn và cảm xúc. - Sử dụng từ đơn giản để yêu cầu: "giúp", "mở", "lấy", "cho"... khi được cô gợi ý. ** Cách đặt câu hỏi đơn giản và trả lời câu hỏi* - Làm quen từ hỏi: nghe và nhận biết "ai?", "gì?", "đâu?" trong tình huống quen thuộc. - Nói hoặc phát âm gần đúng "ai?", "gì?", "đâu?" theo cô.	
	NN3. Thể hiện ngôn ngữ sáng tạo	NN 3.1. Trẻ chỉ hoặc gọi tên một số hành động đơn giản của nhân vật trong tranh, truyện quen thuộc khi được cô hỏi, gợi ý và làm mẫu.		
		NN 3.2. Trẻ nói theo một số từ, câu ngắn, âm thanh hoặc động tác theo nhịp điệu của bài thơ, câu chuyện, bài hát quen thuộc khi được cô đọc, kể, hát và làm mẫu.		

3. Sẵn sàng học đọc	***NN4. Hứng thú với sách và ấn phẩm***	NN 4.1. Trẻ thực hiện một số thao tác đơn giản với sách, tranh ảnh quen thuộc như cầm, mở, lật trang khi được cô làm mẫu và gợi ý trong hoạt động chơi – học.	- Chỉ tay, nhìn, đưa đồ vật để đáp lại câu hỏi. - Phản hồi câu hỏi đơn giản của cô bằng từ, âm hoặc cử chỉ phù hợp. ** Diễn đạt nhu cầu, cảm xúc bằng lời nói kết hợp với cử chỉ, ánh mắt* - Kết hợp lời nói – cử chỉ: chỉ tay, đưa tay, gật đầu, lắc đầu, vẫy tay khi giao tiếp. - Thể hiện cảm xúc bằng nét mặt, cử chỉ, lời nói - Chỉ, đưa tay hoặc gật đầu khi muốn ăn, uống, lấy đồ chơi. - Thể hiện từ chối: Lắc đầu, đưa tay ra hiệu hoặc nói "không" khi không muốn. - Dùng lời nói và cử chỉ để lựa chọn đồ vật, món ăn hoặc hoạt động. - Gọi cô, đưa tay, kéo tay hoặc chỉ vào đồ vật cần hỗ trợ. ** Kể chuyện, đọc thơ, ca dao, đồng dao* - Làm quen tranh, truyện gần gũi.chỉ và gọi tên nhân vật quen thuộc trong tranh, truyện.	
		NN 4.2. Trẻ tham gia xem sách, tranh cùng cô trong thời gian ngắn khi được cô mời gọi và hướng dẫn.		
	NN5. Thể hiện kỹ năng ban đầu về đọc	NN 5.1. Trẻ chỉ một số hình ảnh quen thuộc trong sách tranh khi được cô hỏi, gợi ý và hướng dẫn.		
4. Sẵn sàng học viết	***NN6. Hứng thú với vẽ, viết***	NN 6.1. Trẻ bắt chước cầm bút, sáp màu và tạo một số nét trên		
		giấy, bảng khi được cô làm mẫu và hướng dẫn.	- Bắt chước hành động của nhân vật như ăn, uống, ngủ, đi, chơi, cười…	

	NN7. Thể hiện kỹ năng ban đầu về viết	NN 7.1. Trẻ tạo một số nét nguệch ngoạc đơn giản trên giấy khi được cô làm mẫu và hướng dẫn.	- Nói theo một số từ, câu ngắn, âm thanh hoặc động tác theo nhịp điệu của bài thơ, câu chuyện, bài hát quen thuộc khi được cô đọc, kể, hát và làm mẫu. ** Thể hiện lịch sự trong giao tiếp bằng lời nói, cử chỉ, hành động* - Làm quen lời nói, cử chỉ lễ phép: chào, vẫy tay, khoanh tay, gật đầu, nói "ạ", "cảm ơn". - Đáp lại khi được gọi: nhìn, quay lại, gật đầu hoặc đáp "ạ"... - Kết hợp lời nói với cử chỉ "cảm ơn", "tạm biệt", như vẫy tay, gật đầu. **3. Chuẩn bị cho học đọc, học viết** ** Tiếp xúc thao tác với sách tranh: học cách cầm, mở, lật sách, cách giữ gìn sách* - Cầm, giữ và mở sách theo cô. - Mở, lật từng trang sách bìa cứng, xem sách với sự hỗ trợ của cô - Xem tranh, chỉ hoặc chạm vào hình ảnh quen thuộc trong sách, bắt chước gọi tên hình ảnh quen thuộc. - Nghe cô đọc thơ, kể chuyện. ** Cách đọc tiếng Việt, quan sát chữ, hình ảnh, biểu tượng* - Quan sát tranh nhìn, chỉ vào hình ảnh, chữ và gọi tên hình ảnh theo gợi ý của cô. - Quan sát nhân vật và các hành động trong tranh, truyện. - Chỉ hoặc gọi tên nhân vật, đồ vật, con vật quen thuộc trong tranh. - Nói hoặc phát âm gần đúng tên nhân vật, đồ vật, con vật quen thuộc. - Bước đầu nhận biết mối liên hệ giữa chữ viết và ý nghĩa	

			** Luyện tập sự khéo léo của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay – mắt qua vẽ, tô, cách cầm bút, dụng cụ vẽ viết* - Làm quen dụng cụ tạo nét: bút sáp, bút màu, giấy, bảng.... - Bắt chước cách cầm bút: cầm, giữ và di chuyển bút theo cô. ** Làm quen với thao tác viết như tạo các nét vẽ đơn giản trên giấy, bảng* - Tạo nét tự do, chấm, kéo, rê bút tạo nét trên giấy hoặc bảng và bề mặt phù hợp khác. - Sử dụng bút màu, sáp màu với nhiều màu và khổ giấy khác nhau.	
2.4. Nhận thức				
1. Ham hiểu biết, thích tìm tòi, khám phá	***NT1. Thể hiện sự tò mò, thích tìm hiểu khám phá thế giới xung quanh***	NT 1.1. Trẻ quan tâm, chỉ tay, đặt câu hỏi đơn giản về người, đồ vật, hiện tượng mới khi cô gợi ý và hướng dẫn.	**1. Kiến thức về con người, sự vật, hiện tượng quen thuộc trong thế giới xung quanh** ** Tên gọi* - Làm quen đối tượng quen thuộc: người, đồ vật, con vật, cây, hoa, quả qua vật thật, tranh ảnh. - Chỉ và chọn đúng đối tượng khi cô hỏi. - Bước đầu gọi tên, nói hoặc bắt chước tên người, đồ vật, con vật, cây, hoa, quả, đồ dùng khi cô gợi ý. ** Đặc điểm nổi bật* - Màu sắc + Nhận biết màu sắc xanh, đỏ + Chỉ hoặc chọn đồ vật theo màu sắc khi cô yêu cầu. - Hình dạng tròn, vuông	
		NT 1.2. Trẻ chủ động dùng tay, mắt, tai để khám phá đồ vật quen thuộc (sờ, lắc, nhìn, nghe)		
	NT2. Thể hiện sự chủ động tìm tòi,	NT 2.1. Trẻ bắt chước một số hành động đơn giản để tìm hiểu, khám phá người, sự vật, hiện tượng gần gũi khi được cô làm mẫu và gợi ý.		

	khám phá thế giới xung quanh	NT 2.2. trẻ bắt chước một số cách thao tác khác nhau với đồ vật quen thuộc như lắc, gõ, ấn,	+ Nhận biết đồ vật có dạng tròn, vuông qua vật thật, đồ chơi. + Ghép đồ vật tròn với tròn, vuông với vuông. - Kích thước: to, nhỏ + Chọn hoặc chỉ vào đồ vật to, nhỏ theo yêu cầu.	

		kéo, đẩy, mở, đóng, xếp khi được cô làm mẫu và gợi ý.	+ Ghép đồ vật: đặt đồ vật to với to, nhỏ với nhỏ theo gợi ý. - Số lượng: một, nhiều	
2. Hiểu biết và kỹ năng nhận thức về thế giới xung quanh	***NT3. Hiểu biết ban đầu về thế giới xung quanh***	NT 3.1. Trẻ chỉ hoặc gọi tên, nói một số đặc điểm nổi bật của người, đồ vật, con vật, cây, hoa, quả quen thuộc khi cô hỏi và gợi ý.	+ Làm quen số lượng: nhận biết một – nhiều qua đồ chơi, đồ vật quen thuộc. - Vị trí trên, dưới so với bản thân + Làm quen vị trí trên – dưới của đồ vật so với bản thân. * *Cấu tạo đơn giản* - Khám phá đồ vật, đồ chơi/cách chơi quen thuộc: Cầm, gõ, ấn, kéo, đẩy, mở, đóng, xếp... khi được cô làm mẫu và gợi ý. - Thử nhiều cách tác động vào đồ vật. ** Công dụng, cách sử dụng đồ vật an toàn* - Nhận biết công dụng của đồ vật quen thuộc (cốc để uống, thìa để xúc ăn, khăn để lau, lược để chải tóc, mũ để đội....) - Chọn đúng đồ dùng theo công dụng khi cô yêu cầu và bắt chước sử dụng đồ dùng theo cô. - Không chạm hoặc cho đồ vật không an toàn vào miệng. - Chơi an toàn với đồ chơi: cầm – đặt nhẹ nhàng, không ném, không phá đồ chơi. ** Mối quan hệ với trẻ* - Làm quen hành động quen thuộc với người, đồ vật và sự vật trong các tình huống sinh hoạt, vui chơi.	
		NT 3.2. Trẻ nhận biết được kích thước, số lượng của một số đồ vật quen thuộc khi được cô hỏi, gợi ý và hướng dẫn.		
		NT 3.3. Trẻ chỉ hoặc nhận ra đồ vật có dạng tròn, vuông khi cô đưa ra và gợi ý.		
		NT 3.4. Trẻ bắt chước sử dụng một số đồ vật quen thuộc theo công dụng đơn giản như cốc để uống, thìa để xúc ăn, khăn để lau khi được cô làm mẫu và gợi ý.		

		NT 3.5. Trẻ chỉ một vài thay đổi rõ ràng của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được cô chỉ, gợi ý và hỗ trợ.”	** Nhận biết sự thay đổi của sự vật, hiện tượng quen thuộc* - Làm quen sự thay đổi: Quan sát hoa nở, quả chín, lá rụng, trời mưa – nắng, bật sáng – tắt.... - Chỉ và gọi tên: chỉ hoặc nói từ đơn giản về sự vật, hiện tượng khi cô hỏi. **2. Khám phá và tương tác với thế giới xung quanh** ** Cách sử dụng các giác quan*	
	NT4: Kỹ năng nhận thức về thế giới xung quanh	NT 4.1. Trẻ nhận ra sự khác nhau rõ rệt giữa hai đồ vật (khác màu, khác kích thước…).		
		NT 4.2. Trẻ nhận biết và chỉ các vật giống nhau khi cô đưa		
		ra 2–3 sự vật và gợi ý, với sự hỗ trợ của người lớn.	- Quan sát đồ vật, tranh ảnh, sự vật gần gũi: trẻ chỉ tay, gọi tên, cô gợi hỏi đơn giản; quan sát màu sắc, ánh sáng, đồ chơi, con vật, rau quả để nhận biết đặc điểm. - Quan sát hai đồ vật đặt cạnh nhau để nhận biết sự khác nhau hoặc giống nhau. - Sờ, lắc, cầm, nhìn, nghe đồ vật quen thuộc, trải nghiệm giác quan... - So sánh + Nhìn và chỉ vào đồ vật có đặc điểm khác khi cô gợi ý. + Chọn hai đồ vật có đặc điểm giống nhau. - Phân loại sự vật, hiện tượng + Chọn hoặc chỉ vào đồ vật theo yêu cầu của cô. ** Thực hiện hành vi phù hợp với con người, sự vật, hiện tượng gần gũi* - Bắt chước một số hành động đơn giản phù hợp với tình huống quen thuộc trong sinh hoạt hằng ngày.	
		NT 4.3. Trẻ nhận biết và chỉ vị trí trên – dưới của đồ vật so với bản thân khi được cô hướng dẫn, gợi ý, với sự hỗ trợ của cô.		
3. Vận dụng hiểu biết và kỹ	***NT5. Giải quyết một số vấn đề đơn giản trong sinh hoạt hằng ngày.***	NT 5.1. Trẻ bắt chước được một số hành động đơn giản phù hợp với tình huống quen thuộc trong sinh hoạt hằng ngày khi được cô làm mẫu và gợi ý, với sự hỗ trợ của cô.		
		NT 5.2. Trẻ thực hiện một số hành động đơn giản để giải quyết tình huống quen thuộc		

năng nhận thức vào cuộc sống.		khi được cô làm mẫu và hỗ trợ.”	- Làm quen, thực hành các hành động sinh hoạt: lấy – cất đồ chơi, uống nước, xúc ăn, bỏ rác, lau tay, lau miệng, bỏ khăn/giấy đúng nơi... - Bắt chước hành động với người, đồ vật và sự vật quen thuộc trong sinh hoạt, vui chơi. - Giữ môi trường sạch đẹp: nhặt – bỏ rác đúng nơi, không bứt hoa, giẫm cây. ** Làm quen với một số công cụ, đồ dùng, phương tiện đơn giản để khám phá dưới sự hướng dẫn của người lớn* - Cầm, sờ, quan sát; bước đầu nhận ra hoặc chỉ/chọn đúng đồ vật khi cô yêu cầu, tập sử dụng một số đồ dùng đơn giản trong sinh hoạt, làm quen với công cụ đơn giản để khám phá đặc điểm của sự vật - Quan sát và làm theo thao tác của cô trong các tình huống quen thuộc.	
	NT6. Thực hiện hành động phù hợp với con người, sự vật và môi trường.	NT 6.1. Trẻ bắt chước một số hành động đơn giản với người, đồ vật và sự vật quen thuộc trong các tình huống sinh hoạt, vui chơi khi được cô làm mẫu, gợi ý và hỗ trợ.		
		NT 6.2. Trẻ bắt chước một số hành động đơn giản để giữ an toàn cho bản thân, đồ vật và môi trường xung quanh khi được cô làm mẫu, nhắc nhở và hỗ trợ.		

2.5. Nghệ Thuật

<table>
<tr><td rowspan="4">1. Cảm thụ nghệ thuật</td><td rowspan="4">NgT1. Cảm thụ vẻ đẹp trong cuộc sống và nghệ thuật</td><td>NgT 1.1. Trẻ chủ động thể hiện cảm xúc như nói “thích”, vỗ tay, nhún nhảy, hát theo và làm theo một số động tác đơn giản khi được nghe, xem, quan sát vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và nghệ thuật, với sự gợi ý, hỗ trợ của cô</td><td rowspan="4">1. Cảm thụ nghệ thuật
* Vẻ đẹp của sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống
- Quan sát vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống như hoa, cây, lá, con vật.
- Quan sát đồ vật, đồ chơi quen thuộc trong cuộc sống.
- Quan sát tranh ảnh và các sản phẩm tạo hình.
- Thể hiện cảm xúc khi nghe bài hát yêu thích.
- Quan sát, nghe và làm theo các động tác đơn giản của cô khi tham gia hoạt động âm nhạc.
* Vẻ đẹp đa dạng của tác phẩm / sản phẩm nghệ thuật
- Nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc, có giai điệu vui tươi, thể hiện cảm xúc bằng vỗ tay, cười, nhún nhảy.
- Làm quen thơ, truyện, bài hát, đồng dao có nội dung ngắn, gần gũi, có nhịp điệu.
- Quan sát tranh, truyện, rối, mô hình, phim ảnh và các nhân vật. - Quan sát sản phẩm tạo hình: nhìn, chạm và nhận biết sản phẩm vừa tạo ra.
- Chỉ vào sản phẩm và nghe cô gợi hỏi về hình dạng, màu sắc.
- Bày tỏ cảm xúc khi nhìn sản phẩm: cười, vỗ tay, chỉ tay hoặc nói “đẹp”, “thích”.
2. Hiểu biết, kỹ năng hoạt động nghệ thuật và nuôi dưỡng hứng thú, khả năng sáng tạo nghệ thuật ban đầu * Âm nhạc:
- Tiếp xúc, lắng nghe tác phẩm âm nhạc đa dạng; hát và vận động theo giai điệu, bài hát quen thuộc; khám phá và tạo ra âm thanh từ đồ dùng, dụng cụ âm nhạc
- Nghe nhạc và bắt chước: vỗ tay, lắc lư, nhún nhảy theo nhịp điệu.</td><td></td></tr>
<tr><td rowspan="3">2. Thể hiện hiểu biết, kỹ năng hoạt động nghệ thuật..</td><td rowspan="3">NgT2. Hiểu biết, kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và vận động theo nhạc</td><td>NgT 2.1. Trẻ lắng nghe và thể hiện cảm xúc đơn giản (thích, vui…) khi nghe bài hát, bản nhạc quen thuộc.</td><td></td></tr>
<tr><td>NgT 2.2. Trẻ bắt chước và hát theo một vài câu, đoạn ngắn trong bài hát quen thuộc với sự hỗ trợ của người lớn.</td><td></td></tr>
<tr><td>NgT 2.3. Trẻ vận động đơn giản theo nhạc (vỗ tay, giậm chân, lắc lư…) có lặp lại..</td><td></td></tr>
<tr><td></td><td></td><td>NgT 2.4. Trẻ biết sử dụng một số đồ dùng, dụng cụ đơn giản để tạo ra âm thanh theo hướng dẫn của người lớn.</td><td></td><td></td></tr>
</table>

		NgT 2.5. Trẻ tham gia cùng người lớn bằng các hành động đơn giản như vỗ tay, lắc lư, nhún nhảy, bắt chước một vài động tác theo bài hát quen thuộc	Thể hiện cảm xúc khi nghe nhạc - Nghe và hát theo từ, cụm từ, đoạn ngắn của bài hát quen thuộc. - Bắt chước từ, âm thanh và giai điệu đơn giản.	

	NgT3. Hiểu biết, kỹ năng trong hoạt động tạo hình	NgT 3.1. Trẻ sử dụng một số dụng cụ, nguyên vật liệu tạo hình đơn giản khi được cô làm mẫu và hướng dẫn, với sự hỗ trợ của cô.	- Hưởng ứng, bắt chước động tác đơn giản của cô: Cười, vỗ tay, nhún nhảy hoặc lắc lư... khi nghe bài hát yêu thích. - Vận động theo bài hát: thực hiện một vài động tác lặp lại theo giai điệu quen thuộc. - Làm quen dụng cụ tạo âm thanh: trống, xúc xắc, phách, chai/lọ, hộp, cốc, thìa nhựa.... - Trải nghiệm tạo âm thanh: cầm, lắc, gõ, vỗ vào dụng cụ theo hướng dẫn của cô. - Bắt chước cô: thực hiện các thao tác lắc, gõ, vỗ theo mẫu. - Khám phá âm thanh to – nhỏ, nhanh – chậm qua các dụng cụ quen thuộc. * *Tạo hình:* - Làm quen với màu sắc, chất liệu, dụng cụ và cách sử dụng, nguyên vật liệu, một số kỹ năng di màu, vẽ nguệch ngoạc, xé, dán, vo, bóp, lắp ghép... tự do với đa dạng nguyên liệu - Sử dụng bút màu, sáp màu với nhiều màu và khổ giấy khác nhau để di màu, vẽ nguệch ngoạc theo hướng dẫn. - Tạo nét tự do theo hứng thú của trẻ với sự hỗ trợ của cô.	
		NgT 3.2. Trẻ thực hiện một số thao tác tạo hình đơn giản như di màu, vò, ấn, chấm, xé giấy khi được cô làm mẫu và hướng dẫn, với sự hỗ trợ của cô.” (Vo, bóp đất nặn; Xé, vò giấy,di màu…) đơn giản.		
		NgT 3.3. Trẻ nói được một vài từ đơn giản về sản phẩm (ví dụ: “bóng”, “đẹp”…).		

		NgT4: Hiểu biết, kỹ năng ban đầu trong hoạt động kịch.	NgT 4.1. Trẻ thực hiện một số cử chỉ, hành động quen thuộc của người thân trong trò chơi và sinh hoạt hằng ngày khi được cô làm mẫu, gợi ý, với sự hỗ trợ của cô. (cho búp bê ăn, giả vờ nghe điện thoại…).	- Vò, xé, ấn, bóp, vo, lăn đất nặn - Trải nghiệm với giấy: vò, xé, đặt và xếp giấy theo hướng dẫn. - Chấm – in màu bằng mút hoặc vật liệu quen thuộc. - Xếp – dán và tạo sản phẩm	
			NgT 4.2. Trẻ bắt chước một vài cử chỉ, hành động đơn giản của nhân vật theo cô sau khi nghe truyện hoặc xem tranh, với sự hỗ trợ của cô.”	- Trải nghiệm xếp – dán: đặt, xếp, dán vật liệu để tạo hình đơn giản với sự hỗ trợ của cô. - Quan sát sản phẩm sau khi tạo: nhìn, chạm và nhận biết sản phẩm vừa tạo ra. - Bước đầu biểu đạt cảm xúc qua sản phẩm tạo hình - Bắt chước gọi tên một vài từ đơn giản như “hoa”, “bóng”, “đỏ”, “to”... ** Kịch:* - Quan sát nhân vật trong truyện, tranh, rối, mô hình, phim ảnh bắt chước một vài lời nói, cử chỉ, hành động của nhân vật trong câu chuyện, phim hoặc vở kịch mà trẻ yêu thích - Bắt chước các hành động quen thuộc của người lớn: cho búp bê ăn, uống; bế, ôm, vỗ về, ru búp bê, bắt chước nghe điện thoại, chào... - Nói hoặc bắt chước các từ đơn giản khi chơi. - Thực hiện các hành động quen thuộc trong chơi và sinh hoạt hằng ngày với sự gợi ý, hỗ trợ của cô. - Bắt chước lời nói, cử chỉ, hành động của nhân vật - Quan sát, bắt chước và lặp lại hành động của nhân vật khi nghe kể chuyện, xem tranh, rối.	

3. MỤC TIÊU, NỘI DUNG THEO NHÓM TRẺ 24 -36 THÁNG

3.1. Lĩnh vực thể chất	

Năng lực theo lĩnh vực		Mục tiêu	Nội dung	Điều chỉnh
1. Tham gia tích cực vào hoạt	***TC1: Tích cực tham***	TC 1.1. Trẻ vui vẻ, hào hứng tham gia vào các hoạt động thể chất.	**1. Vận động thô** (tự thực hiện, tăng phối hợp, tăng kiểm soát) ** Các vận động di chuyển đa dạng, có yêu cầu khác*	

động thể chất và thích ứng với sự thay đổi	***gia vào các lĩnh vực thể chất***	TC1.2. Trẻ cố gắng hoàn thành nhiệm vụ thể chất với sự hỗ trợ.	*nhau* - Trẻ thực hiện được các kiểu đi theo yêu cầu đơn giản: đi nhanh - chậm, đi theo hiệu lệnh, đi trong đường hẹp, đi bước qua vật cản thấp, đi mang vật nhẹ trên tay - Đi và chạy thay đổi hướng, tốc độ, địa hình (đường zích zắc, đi trên thảm cỏ/cát mịn…). - Trẻ thực hiện được các kiểu chạy theo tình huống: chạy thẳng, chạy thay đổi tốc độ, chạy đổi hướng	
	TC2: Thích ứng được với sự thay đổi của hoạt động thể chất và chế độ sinh hoạt	TC2.1. Duy trì thực hiện các hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh khi thay đổi môi trường.		
		TC2.2: Tham gia hoạt động thể chất khi có sự thay đổi về địa điểm, yêu cầu hoạt động, bạn cùng chơi.		

2. Thực hiện các kỹ năng vận động	***TC3. Thực hiện các vận động thô***	TC 3.1. Tự thực hiện được các vận động di chuyển với những yêu câu khác nhau, bước đầu thể hiện khả năng kiểm soát vận động, giữ thăng bằng khi thực hiện vận động di chuyển: đi, chạy thay đổi hướng, tốc độ, địa hình; bò; đi lên, xuống cầu thang có bám vịn; bật tiến về phía trước bằng cả 2 chân.	- Trẻ thực hiện được vận động bò, trườn thoe hướng dẫn: bò thẳng, bò trong đường hẹp, bò chui qua cổng, bò qua vật cản - Trẻ bước đầu thực hiện được vận động leo lên - xuống (ví dụ: lên xuống cầu thang có bám vịn) với sự hỗ trợ của người lớn, đảm bảo an toàn. - Bật tiến về phía trước bằng 2 chân; bật qua vạch thấp. ***** *Vận động tại chỗ và thăng bằng tĩnh* - Các hoạt động vận động thể dục sáng. - Ngồi xổm thoải mái và đứng lên không cần hỗ trợ. - Giữ thăng bằng trên một chân (thời gian ngắn, tăng dần). - Bật nhảy tại chỗ theo nhịp; dừng theo hiệu lệnh. ***** *Vận động với dụng cụ, thiết bị và phối hợp với người khác* - Di chuyển có mang theo vật; phối hợp "mang về đích". - Ném xa bằng 1 tay; ném trúng đích ngang… (mức	
		TC 3.2. Trẻ thực hiện được vận động với dụng cụ, thiết bị, vận động với giáo viên, bước đầu thể hiện khả năng kiểm soát và phối hợp vận động: di chuyển có mang theo		

		vật; ném xa bằng 1 tay; ném trúng đích ngang tối thiểu 1,2m; tung, bắt bóng với giáo viên khoảng cách tối thiểu 1,2m; đá trúng vào quả bóng đứng yên; trèo lên, xuống mô hình vận động có người lớn hỗ trợ; bò qua các chướng ngại vật.	đơn giản hóa theo lớp). - Tung bắt bóng với giáo viên ở khoảng cách ngắn; đá trúng bóng đứng yên. - Trèo lên xuống mô hình vận động có hỗ trợ; bò qua chướng ngại vật phức hơn (cao hơn, dài hơn). **Vận động thô trong sinh hoạt (ứng dụng)* - Tự mang đồ cá nhân nhẹ (ba lô nhỏ, gối, chăn) đúng vị trí. - Tham gia hoạt động dọn dẹp: bê hộp đồ chơi nhẹ, xếp ghế, lau khu vực nhỏ. **2. Vận động tinh** (khéo léo hơn, kiểm soát tốt hơn, đa dạng vật liệu) ** Phối hợp tay – mắt có kiểm soát trong thực hiện vận động* - Trẻ thực hiện được các thao tác bàn tay, ngón tay: cầm - nắm - tahr, nhón, nhặt, xâu/luồn đơn giản, lắp ghép, mở - đóng - xoay - vặn - kéo - đẩy - ấn đồ vật quen thuộc - Xếp chồng tối thiểu 3-5 khối; xếp lồng, tháo lắp đơn giản.	
		TC3.3. Thực hiện được vận động tại chỗ, bước đầu thể hiện khả năng giữ thăng bằng tĩnh: Ngồi xổm thoải mái và đứng lên không cần hỗ trợ, giữ thăng bằng trên một chân; bật nhảy tại chỗ.		
		TC 3.4. Thực hiện được các vận động thô phù hợp trong một số hoạt động sinh hoạt hằng ngày.		

	TC4: Thực hiện các vận động tinh	TC 4.1. Thao tác với đồ vật, vật liệu bước đầu thể hiện khả năng kiểm soát, điều chỉnh vận động cơ nhỏ bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt: sử dụng dụng cụ quen thuộc; vẽ các đường xoáy tròn, nét xổ thẳng, nét xiên; xếp chồng	- Vẽ nét xoáy tròn, nét thẳng, nét xiên; tô theo vùng rộng. - Lật giở trang sách liên tục, biết "mở – đóng – cất" sách đúng chỗ. ** Vận động các cơ nhỏ của ngón* tay(cầm nắm, thao tác ngón tay) - Xâu hạt to đến vừa; gắp vật nhỏ bằng kẹp lớn; bóp – vê – lăn đất nặn…	

		được tối thiểu 5 khối trụ; tháo lắp, xếp lồng; nhào nặn; xâu; lật giở trang sách.	- Mở nắp xoáy lớn, kéo khóa to; gài cúc bấm lớn (tùy trẻ). - Dùng thìa xúc thành thạo hơn; rót nước từ bình nhỏ (có kiểm soát, có cô kèm). ** Vận động tinh trong sinh hoạt* - Tự cất đồ chơi theo nhóm (xe vào rổ xe, khối vào hộp khối…). - Tự lấy khăn, lau tay, bỏ rác vào thùng theo quy trình… **3. Chăm sóc sức khỏe, vệ sinh và an toàn.** ** Các hành vi thực hành chăm sóc bản thân và thực hành vệ sinh (chủ động hơn)* - Duy trì nề nếp: ngủ đúng giờ, đi vệ sinh đúng nơi. - Rửa tay, lau mặt mũi với sự giúp đỡ của người lớn nhưng trẻ biết phối hợp rõ. - Súc miệng đơn giản; che miệng khi ho/hắt hơi đúng thói quen.	
		TC 4.2. Sử dụng được vận động tinh phù hợp trong một số hoạt động sinh hoạt hằng ngày		
3. Thực hành dinh dưỡng	***TC5: Biết và thực hiện ăn uống hợp lý***	TC 5.1. Thể hiện một số nhận biết về dinh dưỡng: nói được tên một số thực phẩm, món ăn thông thường và một số thực phẩm không nên ăn		
		TC5.2. Thực hành hành vi tốt trong ăn uống hằng ngày: ăn được đa dạng các loại thực phẩm, món ăn; tự xúc ăn và ăn hết khẩu phần.		

4. Chăm sóc sức khỏe, vệ sinh và an toàn	***TC6. Biết chăm sóc sức khỏe và thực hành vệ sinh***	TC 6.1. Có một số thói quen tốt trong sinh hoạt: ngủ đúng giờ, đi vệ sinh đúng nơi quy định, giữ vệ sinh cơ thể.	- Biết sử dụng một số đồ dùng vệ sinh phù hợp (khăn, giấy, cốc súc miệng…). ** Nhận biết cảm giác cơ thể* - Nói cho người lớn biết khi đau, bị thương nhẹ, khó chịu. - Chấp nhận mặc trang phục phù hợp thời tiết và biết "nóng/lạnh" (ở mức đơn giản). - Di chuyển đến quạt khi cơ thể thấy nóng… - Thể hiện nét mặt, trạng thái, cử chỉ khi thấy mệt… ** Nhận diện nguy hiểm và ứng phó đơn giản*	
		TC 6.2. Thực hiện được một số hành vi vệ sinh cá nhân: đi vệ sinh đúng cách; che miệng khi ho, hắt hơi; súc miệng; lau mặt, mũi, rửa tay với sự giúp đỡ của người lớn.		

		TC 6.3. Sử dụng được một số đồ dùng, dụng cụ vệ sinh phù hợp với sự hỗ trợ của người lớn.	- Nhận biết một số dấu hiệu cảnh báo nguy hiểm (biển cấm đơn giản, lời nhắc của cô). - Tránh đồ vật và địa điểm nguy hiểm, không làm hành động gây nguy hiểm khi được nhắc. - Hình thành phản xạ: gặp tình huống lạ thì dừng, gọi cô, không tự ý thử… **4. Dinh dưỡng** ** Nhận biết thực phẩm, món ăn* - Nói tên một số thực phẩm, món ăn thông thường; phân biệt đơn giản "có lợi/không có lợi" ở mức phù hợp. - Biết nói món ăn không thích/khó ăn (ở mức trao đổi đơn giản với cô). ** Thói quen ăn uống tự lập, đúng cách*	
		TC 6.4. Nhận biết và nói cho người lớn biết một số dấu hiệu đơn giản khi bị thương, bị đau hoặc cảm thấy khó chịu; chấp nhận mặc trang phục phù hợp thời tiết.		
		TC 6.5. Thực hiện được một số hành vi vệ sinh môi trường		
	TC7. Biết và có kỹ năng	TC 7.1. Nhận biết một số dấu hiệu cảnh báo nguy hiểm		

	bảo đảm an toàn	TC 7.2. Tránh một số đồ vật, địa điểm nguy hiểm, không thực hiện những hành động gây nguy hiểm khi được nhắc nhở	- Tự xúc ăn và ăn hết khẩu phần theo khả năng. - Ăn đa dạng thực phẩm, món ăn; biết uống nước đúng cách (không uống nước lã). - Trẻ biết gọi tên một số thực phẩm, món ăn thông thường và thực hành hành vi ăn uống hợp lý. Thực hành nề nếp bữa ăn: ngồi ngay ngắn, ăn từ tốn, không vừa ăn vừa chạy.	
3.2. Tình cảm - xã hội				
1. Nhận biết và quản lý bản thân	***TX1. Nhận biết về bản thân***	TX 1.1. Nhận ra bản thân trong gương, trong ảnh khi được hỏi.	**1. Nhận thức và quản lý bản thân.** ** Nhận biết và gọi tên các cảm xúc cơ bản của bản thân.* - Trẻ nhận biết tên gọi, giới tính và một số đặc điểm của bản thân. - Nhận biết và biểu lộ cảm xúc của bản thân như vui,	
		TX 1.2. Thể hiện nhu cầu của bản thân bằng cử chỉ, hành động, lời nói.		
		TX 1.3. Thể hiện điều bản thân thích hoặc không thích thông qua hành vi, lời nói.	buồn, giận... qua nét mặt, cử chỉ, hành động, lời nói. ** Nhận diện hình ảnh và các đặc điểm cơ thể của bản thân.* - Trẻ nhận ra hình ảnh của bản thân trong gương, trong ảnh video khi cô hỏi, gợi ý, và chỉ vào mình. - Nhận biết và phản ứng khi cô gọi tên trong ăn, chơi, học	
	TX2. Quản lý bản thân	TX 2.1. Nhận ra một số cảm xúc cơ bản của bản thân.		
		TX 2.2. Biểu lộ các cảm xúc khác nhau qua nét mặt, cử chỉ, hành động, lời nói.		

		TX 2.3. Dừng lại hoặc thay đổi hành vi khi được người lớn nhắc nhở.	** Học cách thể hiện cảm xúc, nhu cầu hoặc mong muốn của bản thân thông qua cử chỉ, hành động hoặc lời nói phù hợp.* - Trẻ thể hiện nhu cầu của bản thân, thể hiện điều bản thân thích hoặc không thích thông qua hành vi, lời nói. Nhận biết một số đồ dùng, đồ chơi yêu thích của mình. Biểu đạt sở thích, mong muốn của bản thân. - Trẻ bộc lộ cảm xúc, thái độ chân thực. ** Cách thực hiện các yêu cầu cơ bản từ người lớn, kĩ năng tự phục vụ đơn giản trong sinh hoạt hằng ngày với sự hỗ trợ của người lớn.* - Trẻ biết dừng lại, điều chỉnh hoặc thay đổi hành vi khi được cô nhắc nhở - Biết làm theo hướng dẫn và thực hiện những hành vi phù hợp trong sinh hoạt, vui chơi. **2. Nhận thức và quan hệ xã hội *** *Nhận biết cảm xúc của người khác.* - Trẻ nhận biết được cảm xúc của người khác: Vui, buồn, giận…. qua nét mặt, cử chỉ, lời nói trong các tình huống. ** Nhận ra vị trí là con, cháu, em trong gia đình và các thành viên trong gia đình.*	
2. Nhận biết các mối quan hệ xã hội	***TX3. Nhận biết về các mối quan hệ xã hội***	TX 3.1. Nhận biết vị trí của bản thân là con/cháu/em... trong gia đình, nhóm, lớp.		
		TX 3.2. Nhận biết một vài thông tin về bản thân.		
		TX 3.3. Nhận biết và gọi tên người thân, cô giáo/thầy giáo, bạn bè.		
	TX4. Thiết lập và duy trì mối quan hệ xã hội	TX 4.1. Làm quen với người khác bằng cử chỉ, hành động, lời nói đơn giản.		
		TX 4.2. Trẻ sử dụng cử chỉ, lời nói đơn giản để thể hiện nhu cầu, mong muốn và cảm xúc với người thân, cô giáo/thầy giáo và bạn bè.		

		TX 4.3. Trẻ giúp đỡ bạn khi có sự hướng dẫn của người lớn.	- Trẻ nhận biết bản thân là con, cháu, em trong gia đình; nhận biết vị trí và mối quan hệ của bản thân với những người thân gần gũi	

	TX5. Thể hiện và chia sẻ cảm xúc với người khác	TX 5.1. Nhận ra và gọi tên một số cảm xúc của người khác.	- Trẻ biết tên của mình; biết tuổi, giới tính và một số đặc điểm nổi bật của bản thân khi được hỏi. - Trẻ biết cách xưng hô đơn giản, phù hợp với mẹ, bố, ông, bà, anh, chị, em, cô giáo và người lớn gần gũi. - Trẻ diễn đạt nhu cầu, mong muốn, sở thích và cảm xúc của bản thân bằng lời nói, cử chỉ hoặc hành động đơn giản. ** Bước đầu khám phá về các mối quan hệ trong gia đình, lớp học.* - Trẻ nhận biết tên gọi của cô giáo, các bạn trong lớp; nhận biết một số đặc điểm nổi bật của bạn. Thực hiện các hành vi chào hỏi, tạm biệt, cảm ơn bằng lời nói hoặc cử chỉ phù hợp. - Trẻ giao tiếp đơn giản với cô giáo, người thân và bạn bè thông qua lời nói, ánh mắt, nét mặt, cử chỉ. Thể hiện nhu cầu, mong muốn, sở thích và cảm xúc của bản thân bằng lời nói đơn giản hoặc hành động. - Trẻ nhận biết khi bạn cần giúp đỡ và giúp bạn theo hướng dẫn của người lớn. Biết chia sẻ, nhường nhịn và phối hợp với bạn trong vui chơi, sinh hoạt. ** Tham gia vào các hoạt động lễ hội, sự kiện của gia đình, nhà trường.* - Trẻ hứng thú, mạnh dạn tham gia vào các hoạt động vui chơi, học đơn giản ở lớp, trường cùng cô giáo và các bạn. - Cùng bạn thực hiện một số việc đơn giản; hình thành hành vi quan tâm, hợp tác và hỗ trợ bạn.	
		TX 5.2. Thể hiện tình cảm yêu quý, gắn bó với người thân, cô giáo/thầy giáo và bạn bè qua hành động, lời nói.		
		TX 5.3. Không làm đau người thân, cô giáo và bạn bè: đánh, cắn, xô đẩy...		
3. Trách nhiệm với con người và môi trường sống xung quanh	***TX6. Tôn trọng và hợp tác với người khác***	TX 6.1. Biết chơi cạnh bạn, không tranh giành với bạn.		
		TX 6.2. Trẻ thể hiện lời nói/cử chỉ/hành động để yêu cầu người khác giúp đỡ.		
	TX7. Ứng xử phù hợp với hoàn cảnh	TX 7.1. Thể hiện sự lễ phép trong giao tiếp với người thân, cô giáo/thầy giáo.		
		TX 7.2. Thực hiện một số quy định đơn giản trong gia đình và nhóm lớp.		
		TX 7.3. Biết cất dọn đồ chơi, đồ dùng cá nhân sau khi chơi sử dụng với sự hướng dẫn của người lớn.		

	TX8. Ứng xử thân thiện với môi trường	TX 8.1. Thực hiện một số cử chỉ, hành động đơn giản chăm sóc vật nuôi, cây trồng, khi được hướng dẫn.	** Thể hiện tình cảm yêu thương, sự quan tâm và đồng cảm với bạn bè, người thân, thầy/cô giáo.* - Trẻ thể hiện tình cảm yêu quý, gắn bó với mẹ và những người thân qua lời nói, nét mặt, cử chỉ và những hành động phù hợp với lứa tuổi. Giúp đỡ bạn phù hợp như lấy đồ dùng, nhặt đồ chơi, an ủi bạn khi bạn buồn hoặc khóc. ** Ứng xử phù hợp với độ tuổi.* - Trẻ không đánh, cắn, xô đẩy bạn khi cùng chơi hoặc cùng tham gia các hoạt động, kiểm soát về hành vi. Biết sử dụng lời nói, cử chỉ phù hợp để thể hiện mong muốn, không dùng hành vi gây đau cho người khác. **3.Trách nhiệm với con người và môi trường sống** ** Tôn trọng đồ dùng cá nhân của người khác.* - Trẻ tôn trọng đồ dùng của người khác Không tự ý lấy đồ của bạn khi chưa xin phép, biết xin phép khi muốn sử dụng đồ dùng của bạn hay của người khác - Trẻ chơi cùng bạn, nhường đồ chơi, không tranh giành, giằng đồ chơi của bạn. sử dụng đồ chơi phù hợp, cùng bạn chơi và chia sẻ đồ chơi khi được hướng dẫn. - Trẻ tập giải quyết những tình huống đơn giản khi có tranh chấp bằng lời nói, cử chỉ và nhờ cô hỗ trợ. - Trẻ khi cần sự giúp đỡ của người khác. Sử dụng lời nói, cử chỉ, hành động đơn giản để yêu cầu cô giáo, người thân hoặc bạn giúp đỡ. ** Biết xin phép và thực hiện các nội quy, quy định đơn giản trong lớp học.* - Trẻ cảm ơn khi được người khác giúp đỡ.	
		TX 8.2. Thực hiện một số hành vi quan tâm, bảo vệ môi trường xung quanh.		

			- Hình thành các hành vi lễ phép trong giao tiếp như chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi, thưa gửi khi được nhắc nhở. - Trẻ mạnh dạn tham gia các hoạt động tập thể, biết chờ đến lượt và thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt hằng ngày - Sử dụng lời nói, cử chỉ phù hợp khi giao tiếp với người lớn. - Hình thành biểu tượng xếp hàng, chờ đến lượt, ngồi đúng chỗ, không tự ý lấy đồ của bạn. Thực hiện quy định trong các hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh, vui chơi và học tập. - Tập điều chỉnh hành vi theo hướng dẫn của người lớn. ** Giữ gìn, bảo vệ đồ dùng, đồ chơi cá nhân.* - Trẻ nhận biết vị trí cất đồ chơi, đồ dùng cá nhân. - Trẻ cất đồ chơi, đồ dùng đúng nơi quy định sau khi sử dụng. - Trẻ giữ gìn đồ dùng, đồ chơi và cùng cô thu dọn đồ dùng đồ chơi, vệ sinh môi trường lớp học. Hình thành thói quen gọn gàng, ngăn nắp và tự phục vụ. ** Thể hiện tình cảm yêu quý đối với đồ vật, con vật, cây cối gần gũi xung quanh.* - Trẻ thể hiện tình cảm yêu quý đối với đồ vật, con vật, cây cối như: Chăm sóc cây trồng, vật nuôi bằng một số hành động đơn giản: tưới cây, nhặt lá, cho vật nuôi ăn; biết yêu quý và bảo vệ cây, con vật. ** Giáo dục ý thức bảo vệ môi trường sống.* - Trẻ nhận biết một số hành vi giữ gìn môi trường sạch đẹp. Biết bỏ rác đúng nơi quy định, không vứt rác bừa bãi.	

			- Tập sử dụng tiết kiệm nước trong các hoạt động quen thuộc.	
3.3. Ngôn ngữ				
1. Nghe hiểu	***NN1. Lắng nghe và hiểu lời nói***	NN 1.1. Trẻ nghe và thực hiện được theo các hướng dẫn đơn giản bằng lời nói.	**1. Nghe hiểu** ** Nghe âm thanh lời nói* - Nghe giọng nói của cô, tiếng gọi của người thân, âm thanh của các phương tiện giao thông, con vật và một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. - Quay đầu, hướng mắt, chỉ tay hoặc tìm đến người, đồ vật, con vật phát ra âm thanh. ** Nghe và cảm nhận nhịp điệu, ngữ điệu trong lời nói, bài hát, bài thơ ngắn* - Nghe và cảm nhận nhịp điệu, ngữ điệu trong lời nói, bài hát, bài thơ ngắn; nghe âm nhạc, thơ, ca dao, đồng dao, kể chuyện - Nói từ, câu ngắn và lặp lại nhịp điệu theo cô. ** Nghe âm nhạc, thơ, ca dao, đồng dao, kể chuyện* - Nghe, bắt chước bài hát, bài thơ, câu truyện bằng âm thanh, lời nói, cử chỉ... - Đóng vai nhân vật: bắt chước âm thanh, hành động của nhân vật trong truyện. - Nghe cô đọc – kể: quan sát tranh, nghe cô đọc thơ, kể chuyện và chỉ vào hình ảnh.	
		NN 1.2. Trẻ hiểu và trả lời được câu hỏi đơn giản liên quan đến tình huống quen thuộc.		
2. Sử dụng ngôn ngữ	***NN2. Diễn đạt bằng lời nói***	NN 2.1. Trẻ phát âm rõ các tiếng quen thuộc.		
		NN 2.2. Sử dụng được câu đơn với các từ ngữ quen thuộc để diễn đạt ý muốn của bản thân.		
		NN 2.3. Trẻ đặt được câu hỏi đơn giản.		
		NN 2.4. Kết hợp lời nói với cử chỉ, điệu bộ, ánh mắt để thể hiện ý kiến hoặc cảm xúc.		

		NN 2.5. Sử dụng được các từ chỉ sự lễ phép đơn giản như chào, cảm ơn, xin lỗi, tạm biệt phù hợp với tình huống giao tiếp và văn hoá.	**2. Nói** ** Cách phát âm* - Trẻ luyện phát âm rõ các từ, tiếng quen thuộc trong giao tiếp hằng ngày. Phát âm rõ tên người, đồ vật, đồ chơi và các sự vật gần gũi.	
		NN 3.1. Diễn đạt được bằng lời nói các hành động của		

	NN3. Thể hiện ngôn ngữ sáng tạo	nhân vật trong tranh truyện theo cách của trẻ.	- Luyện cho trẻ cách phát âm; phát triển vốn từ; nói câu đúng ngữ pháp; cách đặt câu hỏi đơn giản và trả lời câu hỏi; diễn đạt nhu cầu, cảm xúc bằng lời nói kết hợp với cử chỉ, ánh mắt; kể chuyện, đọc thơ, ca dao, đồng dao...; thể hiện lịch sự trong giao tiếp bằng lời nói, cử chỉ, hành động… ** Phát triển vốn từ* - Làm quen từ, cụm từ quen thuộc: "ăn", "uống", "cho", "nữa", "mở", "lấy", "đi chơi"….. - Nói từ đơn giản hoặc chỉ tay, đưa đồ vật để yêu cầu. - Kết hợp lời nói – cử chỉ: vừa nói vừa chỉ, đưa, kéo tay hoặc hướng về đồ vật mong muốn. - Sử dụng từ, cụm từ đơn giản khi ăn, uống, chơi, vệ sinh…. - Nghe và bắt chước từ, cụm từ quen thuộc qua thơ, truyện, âm nhạc. ** Cách đặt câu hỏi đơn giản và trả lời câu hỏi* - Trẻ tập đặt các câu hỏi đơn giản về người, sự vật và sự việc trẻ quan tâm: Ai? Cái gì? Ở đâu? Làm gì? *	
		NN 3.2. Kể chuyện, đọc thơ, hát... có nhịp điệu, diễn cảm theo cách của trẻ.		
3. Sẵn sàng học đọc	***NN4. Hứng thú với sách và ấn phẩm***	NN 4.1. Chủ động cầm, mở, lật sách, ấn phẩm trong môi trường chơi - học.		
		NN 4.2. Trẻ vui thích khi được nghe đọc sách.		
	NN5. Thể hiện kỹ năng ban đầu về đọc	NN 5.1. Chỉ được phần hình ảnh và chữ viết trong sách tranh.		

4. Sẵn sàng học viết	***NN6. Hứng thú với vẽ, viết***	NN 6.1. Chủ động cầm và sử dụng bút hoặc sáp màu để tạo nét vẽ trên giấy hoặc bảng.	*Diễn đạt nhu cầu, cảm xúc bằng lời nói kết hợp với cử chỉ, ánh mắt* - Trẻ thể hiện sự lịch sự trong giao tiếp kết hợp lời nói, ánh mắt, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ khi giao tiếp, thể hiện ý kiến, nhu cầu và cảm xúc phù hợp với tình huống giao tiếp. - Trẻ sử dụng các từ chào, cảm ơn, xin lỗi, tạm biệt trong tình huống phù hợp. Thực hiện lời nói, cử chỉ lễ phép khi giao tiếp với người thân, cô giáo và bạn bè. ** Kể chuyện, đọc thơ, ca dao, đồng dao* - Quan sát tranh truyện; gọi tên nhân vật, nói về hành động và diễn đạt nội dung đơn giản theo cách của trẻ.	
	NN7. Thể hiện kỹ năng ban đầu về viết	NN 7.1 Tạo được nét vẽ nguệch ngoạc.		

			- Trẻ tập kể lại một đoạn truyện hoặc tình huống đơn giản trong tranh truyện với sự giợi ý của người lớn. - Kể chuyện, đọc thơ, hát theo nhịp điệu, giọng điệu và cách thể hiện riêng của trẻ; kết hợp lời nói, cử chỉ, điệu bộ. - Mạnh dạn tham gia thể hiện cùng cô và bạn. ** Thể hiện lịch sự trong giao tiếp bằng lời nói, cử chỉ, hành động* - Làm quen lời nói, cử chỉ lễ phép: chào, vẫy tay, khoanh tay, gật đầu, nói "ạ", "cảm ơn". - Đáp lại khi được gọi: nhìn, quay lại, gật đầu hoặc đáp "ạ"... - Kết hợp lời nói với cử chỉ "cảm ơn", "tạm biệt", như vẫy tay, gật đầu. **3. Chuẩn bị cho học đọc, học viết** ** Tiếp xúc thao tác với sách tranh: học cách cầm, mở, lật sách, cách giữ gìn sách* - Trẻ được tiếp xúc, làm quen và biết cầm sách đúng chiều, mở, lật từng trang sách, tranh truyện, tạp chí và các ấn phẩm phù hợp với trẻ. - Trẻ chủ động lựa chọn, cầm, lật mở sách trong hoạt động chơi – học. Biết giữ gìn, cất sách đúng nơi quy định sau khi xem. - Trẻ thể hiện sự thích thú tập trung hứng thú chú ý, khi nghe cô, người thân đọc truyện, thơ, sách tranh. - Trẻ tham gia tương tác khi nghe đọc: chỉ tranh, trả lời câu hỏi, bắt chước lời nói hoặc hành động của nhân vật. ** Cách đọc tiếng Việt, quan sát chữ, hình ảnh, biểu tượng*	

			- Trẻ biết quan sát tranh và chỉ vào hình ảnh khi được hỏi; chú ý đến hình, màu sắc, biểu tượng trong sách - Trẻ bước đầu nhận biết chữ viết có ý nghĩa : biết " đây là chữ", đây là sách" đây là tên' (ở mức đơn giản, theo gợi ý của cô - Trẻ bước đầu hình thành hiểu biết rằng cô đọc chữ trong sách và chữ gắn với nội dung/ý nghãi (mối liên hệ chữ viết với thông tin) ** Luyện tập sự khéo léo của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay – mắt qua vẽ, tô, cách cầm bút, dụng cụ vẽ viết* - Trẻ cầm và sử dụng bút, sáp màu để tạo các nét vẽ đơn giản trên giấy, bảng theo ý thích và ý tưởng của trẻ; biết giữ gìn, cất đồ dùng sau khi sử dụng. * *Làm quen với thao tác viết như tạo các nét vẽ đơn giản trên giấy, bảng* - Trẻ tạo nét vẽ nguệch ngoạc bằng bút, sáp màu theo ý thích; bước đầu thể hiện ý tưởng và cảm xúc qua nét vẽ. - Khuyến khích trẻ chủ động, mạnh dạn và hứng thú khi hoạt động.	
3.4. Nhận thức				
1. Ham	***NT1. Thể hiện sự tò mò, thích tìm hiểu khám phá thế giới***	NT 1.1. Thích thú với những điều mới: chăm chú nhìn, nghe, hỏi về con người, sự vật, hiện tượng.	**1. Kiến thức về con người , sự vật, hiện tượng quen thuộc trong thế giới xung quanh.** ** Tên gọi* - Trẻ hứng thú quan sát, lắng nghe, tìm hiểu động khám phá và trải nghiệm và đặt câu hỏi đơn giản về con người, sự vật, hiện tượng gần gũi.	
		NT 1.2. Sử dụng các giác quan để tìm hiểu, khám phá		

hiểu tl biết, tòi, kh tìm phá	***xung quanh***	các đối tượng gần gũi xung quanh.	- Khuyến khích trẻ chủ động thử, lựa chọn cách làm và khám phá theo khả năng. - Trẻ sử dụng các giác quan để khám phá, nhận biết tên gọi và đặc điểm đơn giản của sự vật hiện tượng gần gũi xung quanh ** Cấu tạo đơn giản* - Trẻ bắt chước và thực hiện và lặp lại các thao tác: sờ, lắc, gõ, mở, đóng, xếp, đổ… khám phá theo hướng dẫn, gợi ý của cô hoặc bạn. - Trẻ thử nghiệm các cách cầm, nắm, lắc, gõ, mở, đóng, xếp, chồng, thả, đổ, kéo, đẩy... với đồ vật và quan sát kết quả. - Thử thay đổi cách thực hiện để quan sát kết quả. ** Đặc điểm nổi bật* - Trẻ nhận biết, gọi tên đặc điểm nổi bật: màu sắc, hình dạng, kích thước, âm thanh, mùi, bộ phận, hoạt động người, con vật, cây cối, đồ vật và hiện tượng gần gũi. - Trẻ biết mô tả đối tượng bằng từ ngữ, câu đơn giản theo cách của trẻ. - Trẻ quan sát, đặt câu hỏi và chia sẻ hiểu biết về đối tượng. - Trẻ nhận biết số lượng một – nhiều; so sánh kích thước to – nhỏ, dài – ngắn, cao – thấp của đồ vật. Tập lựa chọn, phân loại đồ vật theo số lượng và kích thước.	
	NT2. Thể hiện sự chủ động tìm tòi, khám phá thế giới xung quanh	NT 2.1. Thực hiện hoặc lặp lại các hành động tìm hiểu, khám phá con người, sự vật, hiện tượng gần gũi theo gợi ý hoặc bắt chước người khác.		
		NT 2.2. Thử các cách khác nhau để khám phá thế giới đồ vật.		
2. Hiểu biế nă à kỹ nh thề thế v giới ıg quanh	***NT3. Hiểu biết ban đầu về thế giới xung quanh***	NT 3.1. Gọi tên và mô tả đặc điểm nổi bật của con người, sự vật, hiện tượng gần gũi.		
		NT 3.2. Nhận biết số lượng và kích thước của một số đồ vật.		
		NT 3.3. Nhận biết và gọi tên một số hình phẳng cơ bản (vuông, tròn, tam giác.)		

		NT 3.4. Nói được công dụng của một số đồ vật quen thuộc.		

		NT 3.5. Nhận biết sự thay đổi bên ngoài của con người, sự vật, hiện tượng gần gũi.	- Trẻ nhận biết và gọi tên các hình: tròn, vuông, tam giác. - Trẻ nhận biết hình dạng của một số đồ vật quen thuộc. - Trẻ quan sát nhận biết, phân biệt và nói được sự khác nhau của hai đối tượng theo đặc điểm nổi bật: màu sắc, kích thước, hình dạng. - Trẻ nhận biết đặc điểm chung và phân loại, xếp nhóm sự vật theo một đặc điểm: màu sắc, hình dạng, kích thước, công dụng; biết lựa chọn, sắp xếp vào nhóm phù hợp. - Trẻ nhận biết và diễn đạt vị trí của vật so với bản thân: trên – dưới, trước – sau; thực hiện yêu cầu đặt, lấy, tìm đồ vật theo vị trí được hướng dẫn. ** Công dụng, cách sử dụng đồ vật an toàn* - Trẻ nhận biết và gọi tên, công dụng của một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc: Cốc để uống nước, thìa để	
	NT4: Kỹ năng nhận thức về thế giới xung quanh	NT 4.1. Phân biệt được hai đối tượng.		
		NT 4.2. Phân loại sự vật dựa trên một đặc điểm chung		
		NT 4.3. Xác định vị trí của vật so với bản thân (trên-dưới; trước –sau)		
	NT5. Giải quyết một số vấn đề đơn giản	NT 5.1. Thể hiện hành động đơn giản phù hợp với tình huống trong sinh hoạt hằng ngày.		

3. Vận dụng hiểu biết và kỹ năng nhận thức vào cuộc sống.	***trong sinh hoạt hằng ngày***	NT 5.2. Thử và điều chỉnh hành động để giải quyết vấn đề đơn giản trong sinh hoạt hằng ngày.	xúc ăn, khăn để lau, giường để ngủ...Tập lựa chọn và sử dụng đồ vật phù hợp với công dụng. ** Nhận biết sự thay đổi của sự vật, hiện tượng quen thuộc* - Trẻ nhận biết một số thay đổi dễ thấy của con người, cây cối, con vật và hiện tượng tự nhiên. - Trẻ nhận biết sự thay đổi về màu sắc, hình dạng, trạng thái, kích thước của đối tượng. - Trẻ nhận biết một số thay đổi quen thuộc: cây ra hoa, quả chín, trời sáng – tối, trời mưa – tạnh, nước nóng – nguội...	
	NT6. Thực hiện hành động phù hợp với con người, sự	NT6.1. Thực hiện các hành động đơn giản dựa trên hiểu biết về con người, đồ vật và môi trường xung quanh trong các tình huống quen thuộc.		

	vật và môi trường gần gũi	NT 6.2. Thực hiện hành động an toàn, bảo vệ bản thân, sự vật và môi trường gần gũi xung quanh.	**2. Khám phá và tương tác với thế giới xung quanh.** ** Cách sử dụng các giác quan* - Quan sát đồ vật, tranh ảnh, sự vật gần gũi: trẻ chỉ tay, gọi tên, cô gợi hỏi đơn giản; quan sát màu sắc, ánh sáng, đồ chơi, con vật, rau quả để nhận biết đặc điểm. - Quan sát hai đồ vật đặt cạnh nhau để nhận biết sự khác nhau hoặc giống nhau. - Sờ, lắc, cầm, nhìn, nghe đồ vật quen thuộc, trải nghiệm giác quan... - So sánh + Nhìn và chỉ vào đồ vật có đặc điểm khác khi cô gợi ý. + Chọn hai đồ vật có đặc điểm giống nhau. - Phân loại sự vật, hiện tượng + Chọn hoặc chỉ vào đồ vật theo yêu cầu của cô. ** Thực hiện hành vi phù hợp với con người, sự vật, hiện tượng gần gũi* - Trẻ nhận biết và thực hiện hành động phù hợp một số tình huống quen thuộc: rửa tay, lau miệng, cất đồ chơi, bỏ rác, lấy và sử dụng đồ dùng đúng cách...Biết lựa chọn hành động phù hợp theo hướng dẫn và tình huống thực tế. ** Làm quen với một số công cụ, đồ dùng, phương tiện đơn giản để khám phá dưới sự hướng dẫn của người lớn* - Cầm, sờ, quan sát; bước đầu nhận ra hoặc chỉ/chọn đúng đồ vật khi cô yêu cầu, tập sử dụng một số đồ dùng đơn giản trong sinh hoạt, làm quen với công cụ đơn giản để khám phá	

			đặc điểm của sự vật - Quan sát và làm theo thao tác của cô trong các tình huống quen thuộc.	
3.5. Nghệ Thuật				
1. Cảm thụ nghệ thuật	***NgT1. Cảm thụ vẻ đẹp trong cuộc sống và nghệ thuật***	NgT 1.1. Thể hiện cảm xúc bằng những cách khác nhau (thích/ không thích, dễ chịu/ khó chịu, tán thưởng, hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, đung đưa, lắc lư...) khi tiếp xúc với vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và nghệ thuật.	**1. Cảm thụ nghệ thuật** ** Vẻ đẹp của sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống* - Trẻ cảm nhận vẻ đẹp, sự thú vị của thiên nhiên và môi trường xung quanh, trong cuộc sống hằng ngày: hoa, cây, con vật, cảnh vật, âm thanh, người thân, cô giáo, bạn bè, đồ vật, hoạt động quen thuộc. - Trẻ cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và nghệ thuật bằng lời nói, nét mặt, cử chỉ, vận động và âm nhạc: thích/không thích, vỗ tay, hát theo, nhún nhảy, đung đưa, lắc lư... Khuyến khích trẻ chủ động lựa chọn và thể hiện cảm xúc theo cách riêng khi tham gia các hoạt động. ** Vẻ đẹp đa dạng của tác phẩm / sản phẩm nghệ thuật* - Nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc, có giai điệu vui tươi, thể hiện cảm xúc bằng vỗ tay, cười, nhún nhảy.	
2. Thể hiện hiểu biết, kỹ năng hoạt động nghệ thuật	***NgT2. Hiểu biết, kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và vận***	NgT 2.1. Lắng nghe và thể hiện được cảm nhận của bản thân với bài hát, bản nhạc.		
		NgT 2.2. Hát theo giai điệu/bài hát ngắn, phù hợp lứa tuổi.		

	động theo nhạc	NgT 2.3. Vận động đơn giản, lặp đi lặp lại theo bài hát, bản nhạc (vỗ tay, giậm chân vẫy tay, nhún nhảy theo nhịp điệu âm nhạc...)	- Làm quen thơ, truyện, bài hát, đồng dao có nội dung ngắn, gần gũi, có nhịp điệu. - Quan sát tranh, truyện, rối, mô hình, phim ảnh và các nhân vật.	

		NgT 2.4. Tạo ra âm thanh bằng cách chơi với các đồ dùng, dụng cụ âm nhạc.	- Quan sát sản phẩm tạo hình: nhìn, chạm và nhận biết sản phẩm vừa tạo ra. - Chỉ vào sản phẩm và nghe cô gợi hỏi về hình dạng, màu sắc.	
		NgT 2.5. Thể hiện sự hứng thú khi tham gia biểu diễn âm nhạc với người lớn.	- Bày tỏ cảm xúc khi nhìn sản phẩm: cười, vỗ tay, chỉ tay hoặc nói "đẹp", "thích". **2. Hiểu biết, kỹ năng hoạt động nghệ thuật** ** Âm nhạc*	
	NgT3. Hiểu biết, kỹ năng trong hoạt	NgT 3.1. Làm quen và sử dụng một số phương tiện, nguyên vật liệu tạo hình đơn giản.	- Trẻ được tiếp xúc, lắng nghe, cảm nhận và thể hiện cảm xúc với bài hát, bản nhạc bằng lời nói, nét mặt, cử chỉ và vận động.	

	động tạo hình	NgT 3.2. Thực hiện một số thao tác tạo hình cơ bản (di màu, vẽ nguệch ngoạc, vò, nặn, in, xé, dán, lắp ghép) để tạo ra sản phẩm đơn giản và thích thú với quá trình đó.	- Trẻ hát theo giai điệu, lời ca của bài hát ngắn, quen thuộc; kết hợp vỗ tay, vận động theo nhịp và thể hiện theo cách của trẻ. Khuyến khích trẻ mạnh dạn, tự tin và thể hiện bài hát theo cách riêng. - Trẻ vận động đơn giản theo nhịp điệu âm nhạc: vỗ tay, giậm chân, vẫy tay, nhún nhảy, lắc lư. Bắt chước và lặp lại các động tác theo cô, theo bài hát, bản nhạc. Kết hợp vận động với nét mặt, cử chỉ để thể hiện cảm xúc. - Trẻ làm quen và sử dụng một số đồ dùng, dụng cụ âm nhạc phù hợp: trống, xắc xô, phách, chuông... - Tập gõ, lắc, vỗ, chạm để tạo âm thanh. Khám phá sự khác nhau của âm thanh và tạo âm thanh theo cách của trẻ.	
		NgT 3.3. Nói về sản phẩm tạo hình do trẻ tạo ra theo cảm nhận của bản thân.		
	NgT4:	NgT 4.1. Thể hiện hình ảnh của người thân (lời nói, cử chỉ, hành động, trang phục...) trong các hoạt động sinh hoạt		

	Hiểu biết, kỹ năng	hằng ngày.		

	ban đầu trong hoạt động kịch	NgT 4.2. Thể hiện lại một vài lời nói, cử chi, hành động đơn giản của nhân vật trong câu chuyện, phim hoặc vở kịch mà trẻ yêu thích.	- Trẻ tham gia hát, vận động, chơi nhạc cụ cùng cô và người lớn. Thể hiện sự hứng thú, tự tin qua hát, vỗ tay, nhún nhảy, vận động khi biểu diễn. - Mạnh dạn tham gia biểu diễn cá nhân hoặc cùng cô, bạn theo khả năng của trẻ. ** Tạo hình* - Trẻ làm quen, lựa chọn và sử dụng vật liệu phù hợp bút, sáp màu, đất nặn, giấy, hồ dán, màu nước và một số nguyên vật liệu gần gũi. - Trẻ tập các thao tác: di màu, vẽ nguệch ngoạc, vò, nặn, in, xé, dán, lắp ghép. Trẻ chủ động lựa chọn màu sắc, nguyên vật liệu một số thao tác để tạo sản phẩm đơn giản theo gợi ý hoặc ý thích của trẻ. - Hứng thú, vui thích và tích cực tham gia trong quá trình tạo sản phẩm. - Trẻ quan sát và nhận biết sản phẩm của mình.Tập gọi tên, nói về sản phẩm màu sắc, hình ảnh, cách làm hoặc điều trẻ thích ở sản phẩm bằng từ ngữ, câu đơn giản. Biết thể hiện cảm xúc: thích, không thích, vui, tự hào về sản phẩm của mình. - Biết giữ gìn, sử dụng an toàn và cất đồ dùng sau khi hoạt động. ** Kịch* - Trẻ nhận biết biểu lộ cảm xúc, bắt chước và thể hiện một số lời nói, cử chỉ, hành động, cách xưng hô, việc làm quen thuộc của người thân trong gia đình qua trò	3-9

			chơi đóng vai; nhận biết, bắt chước một số đặc điểm về trang phục, đồ dùng của người thân. - Trẻ bắt chước lời nói, giọng nói, cử chỉ, nét mặt và hành động đơn giản của nhân vật trẻ yêu thích theo cách riêng của trẻ - Thể hiện lại một số tình huống, hành động quen thuộc trong truyện, phim, vở kịch. - Đóng vai nhân vật và thể hiện một đoạn ngắn trong câu chuyện bằng lời nói, cử chỉ, hành động dưới sự hướng dẫn của cô	

4. MỤC TIÊU, NỘI DUNG THEO ĐỘ TUỔI 3 - 4 TUỔI

4.1. Thể chất

Năng lực theo lĩnh vực		Mục tiêu	Nội dung	Điều chỉnh
1. Tham gia tích cực vào hoạt động thể chất và	***T C 1. Tích cực tham gia các hoạt động thể chất.***	TC1.1. Trẻ tham gia các hoạt động thể chất đơn giản khi được cô hướng dẫn, động viên, với thái độ vui vẻ, hứng thú.	**1. Các vận động thô** ** Di chuyển cơ bản* - Các vận động di chuyển: + Đi: Đi kiễng gót liên tục 3m, đi trong đường hẹp (3m x 0,2m), đi trong đường hẹp đầu đội túi cát, đi thay đổi hướng theo đường dích dắc… + Chạy: Chạy thay đổi hướng, chạy thay đổi tốc độ , chạy 15m… + Bò: Bò theo hướng thẳng, bò theo đường dích dắc, bò chui qua cổng, bò trong đường hẹp…	
		TC1.2. Trẻ cố gắng thực hiện một nhiệm vụ đơn giản đến khi hoàn thành với sự động viên, hỗ trợ của cô.		
		TC1.3. Trẻ tham gia hoạt động cùng bạn khi được cô khuyến khích, với thái độ vui vẻ.		

		TC1.4. Trẻ tham gia các hoạt động thể chất đơn giản khi được cô hướng	+ Trườn: Trườn theo hướng thẳng, phía trước… + Bước: Bước lên xuống bục, bước qua vạch kẻ trên sàn, bước vào ra khỏi vòng…	

thích ứng với sự thay đổi.		dẫn, động viên, phù hợp với khả năng	** Vận động tại chỗ* - Vận động tại chỗ: Đứng, ngồi, nhún, bật tại chỗ, bật qua vật cản thấp tại chỗ, quay người tại chỗ, kiễng gót… * *Giữ thăng bằng*: Đứng co một chân và giữ thăng bằng.. * *Vận động với dụng cụ/đồ vật* - Lăn , đập, tung, chuyền bóng, ném xa, ném trúng đích… ** Vận động thô trong sinh hoạt* - Tập bước lên xuống bậc thấp, leo cầu thang có người lớn hỗ trợ.. - Tự đi lấy và cất đồ dùng, xếp hàng di chuyển, đi vệ sinh, rửa tay, bê và mang đồ vật. **2. Các vận động tinh** ** Vận động các cơ nhỏ bàn tay, ngón táy và phối hợp tay, mắt trong thực hiện các vận động* - Cầm, nắm, mang đồ vật, đan, tết dây, xếp chồng, xé giấy, dán giấy.. ** Cầm nắm và thao tác ngón tay* - Cầm bóng, khối gỗ, đồ chơi	
		TC1.5. Trẻ bước đầu thử thực hiện nhiệm vụ vận động theo cách khác khi được cô gợi ý, hướng dẫn.		
	TC2. thích ứng với sự thay đổi của hoạt động thể chất và chế độ sinh hoạt	TC2.1. Trẻ thực hiện các hoạt động thể chất và chế độ sinh hoạt khi có sự thay đổi		
		TC2.2. Trẻ tham gia vào hoạt động thể chất với nhóm bạn chơi mới, môi trường mới		
	TC3. Thực hiện các vận động thô.	TC3.1. Trẻ thực hiện được các vận động di chuyển cơ bản (đi, chạy, bò, bật nhảy…) ở mức độ đơn giản; bước đầu giữ thăng bằng và kiểm soát được hướng di chuyển trên địa hình phẳng hoặc chướng ngại vật thấp		

		TC3.2. Trẻ biết thao tác đơn giản với dụng cụ (bóng, rổ, vạch) và phối hợp vận động với cô/bạn ở mức độ cơ bản (tung/lăn, đập bóng, ném bóng vào đích rộng/thấp, trèo thang thấp…).	- Bóp bóng mềm, bóp đất nặn, nhấn các nút đồ chơi, nhấn khuôn tạo hình. - Mở – đóng hộp, mở nắp chai lớn, đóng cửa hộp đồ chơi. - Vặn nắp chai, xoay núm, xoay các chi tiết đồ chơi đơn giản. - Xếp chồng khối gỗ, xếp hình, đặt các đồ vật vào đúng vị trí. * *Hoạt động trong sinh hoạt:* - Tự cầm cốc uống nước, cầm thìa xúc ăn,	
		TC3.3. Trẻ thực hiện vận động tại chỗ và giữ thăng bằng tĩnh ở mức độ đơn giản: đứng co 1 chân trong khoảng 3 - 5 giây; quay người tại chỗ và không bị ngã khi dừng lại.		

2. Thực hiện các kỹ năng vận động.		TC3.4. Trẻ thực hiện nối tiếp 2 vận động đơn giản (ví dụ: Chạy -> bật hoặc bò -> lấy đồ vật)	- Lấy và cất đồ dùng, mở sách và lật từng trang. **3. Chăm sóc sức khoẻ, vệ sinh và an toàn:** * *Tự phục vụ* - Tự xúc ăn, uống nước, lấy và cất đồ dùng, rửa và lau tay trước, sau khi ăn, đi dép, cởi và cất dép đúng chỗ, tự mặc, cởi một số đồ dùng đơn giản khi có hướng dẫn. - Lau miệng, lau mặt khi cần, sử dụng khăn, cốc, thìa đúng cách, dọn đồ chơi sau khi chơi, bỏ rác vào thùng. * *Vệ sinh cá nhân* - Rửa tay trước, sau khi ăn và khi tay bẩn, lau mặt, lau miệng đúng cách,đi vệ sinh đúng nơi quy định, báo cô khi có nhu cầu đi vệ sinh.	
		TC3.5. Trẻ thực hiện một số vận động thô đơn giản trong sinh hoạt hằng ngày khi được cô hướng dẫn, ở mức độ phù hợp với khả năng.		
	TC4. Thực hiện các vận động tinh	TC4.1. Trẻ sử dụng ngón tay và bàn tay để thao tác với đồ vật/vật liệu đơn giản, kích thước vừa và lớn (xếp chồng, nhặt/xâu hạt to, xoay vặn, nặn tròn, dán, tô màu, vẽ nét đơn giản).		

		TC4.2. Trẻ thực hiện một số thao tác đơn giản bằng bàn tay, ngón tay khi được cô hướng dẫn, ở mức độ phù hợp với khả năng	- Sử dụng khăn, cốc đúng cách, che miệng khi ho, hắt hơi, giữ quần áo, cơ thể sạch sẽ, bỏ rác đúng nơi quy định. Thực hiện vệ sinh cá nhân theo hướng dẫn của cô. ** Vệ sinh môi trường* - Bỏ rác đúng nơi quy định, cất đồ chơi, đồ dùng đúng chỗ. - Nhặt rác và giữ lớp học sạch sẽ, không vứt rác bừa bãi, giữ gìn bàn ghế, đồ dùng, đồ chơi. - Giữ gìn vệ sinh sân trường, tham gia lau, dọn đồ dùng cùng cô, biết chăm sóc, bảo vệ cây xanh. ** Tình trạng sức khoẻ và phòng bệnh* - Nhận biết cơ thể khỏe mạnh, mệt mỏi, báo cô khi không khỏe ăn uống đủ chất, uống đủ nước, rửa tay,	
3. Thực hành dinh dưỡng	***TC5. Biết và thực hiện ăn uống hợp lí***	TC5.1. Trẻ gọi tên một số thực phẩm quen thuộc hằng ngày khi được cô gợi ý, ở mức độ đơn giản.		
		TC5.2. Trẻ thực hiện một số hành vi tốt trong ăn uống khi được cô nhắc nhở, như uống nước đã đun sôi và ngồi ăn đúng chỗ.		
		TC5.3. Trẻ ăn được nhiều loại thức ăn khác nhau và bước đầu hiểu ăn uống giúp cơ thể khỏe mạnh, mau lớn.		
		TC5.4. Trẻ biết tham gia làm một số món ăn và đồ uống đơn giản; biết thu dọn cùng cô sau khi hoạt động.	giữ vệ sinh để phòng bệnh, che miệng khi ho, hắt hơi, không tự ý dùng thuốc. - Biết tránh xa nơi nguy hiểm, nguồn bệnh. - Thực hiện một số thói quen phòng bệnh theo hướng dẫn của cô. ** Giữ an toàn cho cá nhân và người xung quanh* - Không đến gần nơi nguy hiểm, ổ điện, vật sắc nhọn, đồ nóng. - Không tự ý ra khỏi lớp, khu vực chơi.	
		TC5.5. Trẻ biết nói với cô món ăn, thực phẩm mình không ăn được khi được hỏi hoặc khi gặp trong bữa ăn.		
4. Chăm sóc sức khỏe, vệ	***TC6. Biết chăm sóc sức khỏe và thực hành***	TC6.1. Trẻ thực hiện một số hành vi vệ sinh cá nhân hằng ngày khi có sự hướng dẫn, nhắc nhở của cô giáo ở mức độ đơn giản.		

sinh và an toàn	***vệ sinh***	TC6.2. Trẻ nhận biết một số việc làm đơn giản giúp cơ thể khỏe mạnh như vận động, giữ vệ sinh cá nhân và phòng bệnh; thực hiện theo hướng dẫn, nhắc nhở của cô.	- Giữ an toàn cho bản thân và người khác khi vui chơi; không xô đẩy, chen lấn, biết tránh xa những nơi và đồ vật nguy hiểm. **4. Dinh dưỡng hợp lí** * *Các loại thực phẩm* - Gọi tên một số thực phẩm quen thuộc, phân biệt thực phẩm: rau, củ, quả, thịt, cá, trứng, sữa. - Ăn đa dạng các loại thực phẩm để cơ thể khỏe mạnh, một số món ăn quen thuộc và lợi ích của thực phẩm. * *Nhóm chất dinh dưỡng* - Các nhóm chất dinh dưỡng qua thực phẩm quen thuộc, ăn đa dạng thực phẩm để cơ thể khỏe mạnh, một số thực phẩm giúp cơ thể lớn lên và khỏe mạnh. * *Thực hành hành vi ăn uống hợp lí:* - Ăn uống đúng giờ, ngồi ngay ngắn khi ăn, tự xúc ăn, uống nước và sử dụng đồ dùng đúng cách, đa dạng các loại thực phẩm, không kén ăn, không nói chuyện, chạy nhảy khi đang ăn. - Giữ vệ sinh trước và sau khi ăn. **5. Vận dụng kiến thức, kỹ năng thể chất vào các hoạt động trong học tập và sinh hoạt hằng ngày**	
		TC6.3. Trẻ nhận biết một số biểu hiện thường gặp khi bị bệnh khi được cô gợi ý, hướng dẫn ở mức độ đơn giản.		
		TC6.4. Trẻ thực hiện một số hành vi giữ vệ sinh đơn giản như bỏ rác vào thùng, cất đồ chơi sau khi chơi theo hướng dẫn và nhắc nhở của người lớn.		
	TC7. Biết và có kỹ năng	TC7.1. Trẻ nhận biết và tránh xa một số vật dụng nguy hiểm như bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng khi được cô nhắc nhở, hướng dẫn.		
		TC7.2. Trẻ thực hiện một số quy tắc an toàn đơn giản theo hướng dẫn và sự hỗ trợ của cô.		

	bảo đảm an toàn	TC7.3. Trẻ biết tìm đến cô giáo hoặc người lớn khi cảm thấy không an toàn, khi được nhắc nhở.	* *Thực hành kiến thức, kỹ năng vào các hoạt động học tập*	

		TC7.4. Trẻ nhận biết một số hành vi không an toàn trong sinh hoạt và vui chơi khi được cô hướng dẫn, nhắc nhở.	- Cố gắng hoàn thành việc lấy và cất đồ chơi đúng nơi quy định. - Thực hiện các công việc tự phục vụ đơn giản - Chơi cùng bạn trong các trò chơi đơn giản, biết cùng bạn tham gia một hoạt động chung - Phối hợp với bạn trong một số hoạt động đơn giản * *Thực hành kiến thức, kỹ năng vào sinh hoạt hằng ngày* - Rửa tay bằng xà phòng, che miệng khi ho.. - Nhận ra biểu hiện thường gặp khi bị bệnh - Thực hiện một số hành vi giữ gìn vệ sinh đơn giản: Bỏ rác đúng nơi quy định, cất đồ chơi sau khi chơi… - Tránh một số vật dụng nguy hiểm: Bàn là, ổ điện, bếp ga, bếp lửa… một số hành vi nguy hiểm, không an toàn - Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu	
4.2. Tình cảm – Xã hội				
1. Nhận thức và quản lý bản thân	***TX1. Nhận biết về bản thân***	TX 1.1. Trẻ nói được tên, tuổi và một số đặc điểm của bản thân khi được cô gợi hỏi, trò chuyện.	**1. Nhận thức và quản lý bản thân:** * *Học cách nhận diện các đặc điểm cá nhân như tên, giới tính, sở thích* - Tên tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài của bản thân - Nói về những điều mình thích, không thích, gọi tên một số sở thích của bản thân. * *Thể hiện quan điểm cá nhân*	
		TX 1.2. Trẻ thể hiện một số nhu cầu đơn giản bằng lời nói hoặc cử chỉ khi được cô gợi ý, hỗ trợ.		
		TX 1.3. Trẻ bước đầu nói được điều mình thích hoặc không thích khi được cô gợi hỏi.		

	TX2. Quản lý bản thân	TX 2.1. Trẻ nhận biết cảm xúc vui, buồn của bản thân khi được cô gợi hỏi.	- Nói điều mình thích, không thích và lựa chọn theo ý muốn, bày tỏ ý kiến đơn giản về đồ chơi, món ăn và hoạt động quen thuộc. - Nói "con thích", "con không thích" khi được cô hỏi, lựa chọn và nói lên sự lựa chọn của mình. ** Nhận biết và gọi tên các cảm xúc cơ bản* - Gọi tên cảm xúc vui, buồn, sợ, tức giận, chọn khuôn mặt thể hiện cảm xúc, cảm xúc của bản thân trong một số tình huống ** Điều chỉnh cảm xúc và hành vi phù hợp với hoàn cảnh và môi trường* - Thể hiện cảm xúc phù hợp; biết vui, buồn, không hài lòng bằng lời nói và cử chỉ,bình tĩnh, nghe cô hướng dẫn khi tức giận hoặc không vừa ý. - Chia sẻ đồ chơi, không xô đẩy bạn, dùng lời nói thay cho khóc, la hét, tập hít thở, bình tĩnh khi không vừa ý. ** Cách bộc lộ sở thích* - Nói và thể hiện điều mình thích, không thích, lựa chọn đồ chơi, món ăn hoặc hoạt động mình yêu thích. - Bày tỏ sở thích bằng lời nói, nét mặt và cử chỉ, chia sẻ sở thích với cô và bạn. ** Quan điểm cá nhân* - Bày tỏ ý kiến, mong muốn và lựa chọn của bản thân bằng câu nói đơn giản: Con thích chơi ô tô, con thích vẽ, nặn… ** Sự tự tin và thể hiện bản thân trong các hoạt động hằng ngày phù hợp*	
		TX 2.2. Trẻ bước đầu dùng lời nói để bày tỏ một số nhu cầu, mong muốn đơn giản khi được cô gợi ý, hỗ trợ.		
		TX 2.3. Trẻ nhận biết bạn vui hoặc buồn qua một số hành động quen thuộc khi được cô hướng dẫn		
		TX2.4. Trẻ biết lắng nghe và bình tĩnh lại khi được cô an ủi, giúp đỡ.		
		TX 2.5. Trẻ bước đầu nhận biết hành vi chưa phù hợp và thực hiện lại theo hướng dẫn của cô khi được nhắc nhở.		
		TX2.6. Trẻ bước đầu nói được việc mình vừa làm khi được cô gợi hỏi.		
2. Nhận thức và quan hệ xã hội	***TX3. Nhận biết về các mối quan hệ xã hội***	TX 3.1. Trẻ bước đầu nhận biết vị trí của mình trong gia đình, lớp học và tham gia một số việc đơn giản theo hướng dẫn của cô.		
		TX 3.2. Trẻ nhận biết và gọi tên một số người thân trong gia đình và cô giáo, bạn bè trong lớp khi được cô gợi hỏi.		

		TX 3.3. Trẻ nhận biết một số lễ hội quen thuộc qua hình ảnh, hoạt động và trò chuyện cùng cô.		
		TX 3.4. Trẻ nhận biết nghề nghiệp của bố, mẹ qua trò chuyện, hình ảnh và sự gợi ý của cô.	- Mạnh dạn tham gia các hoạt động cùng cô và các bạn, tự giới thiệu, trả lời câu hỏi và thể hiện khả năng của mình. - Chủ động lựa chọn đồ chơi, hoạt động phù hợp với bản thân. **2. Nhận thức và quan hệ xã hội:** * *Phát triển kỹ năng giao tiếp xã hội như chào hỏi, lắng nghe, phản hồi bắt chuyện và duy trì cuộc thoại phù hợp với bạn bè và người lớn* - Chào hỏi: Chào cô, chào ông bà, bố mẹ và người lớn, chào tạm biệt khi ra về, chào hỏi lễ phép, phù hợp với từng tình huống, chào hỏi bạn bè khi gặp nhau. - Lắng nghe: Chú ý lắng nghe khi cô và bạn nói, nghe và thực hiện yêu cầu đơn giản của cô, lắng nghe và trả lời câu hỏi ngắn của cô, chờ đến lượt khi trò chuyện. - Phản hồi bắt chuyện và duy trì cuộc thoại phù hợp với bạn bè và người lớn: Chào hỏi, trả lời và trò chuyện ngắn với cô, bạn, bắt chuyện bằng câu đơn giản và trả lời khi được hỏi, lắng nghe, nói tiếp và duy trì cuộc trò chuyện ngắn, trao đổi về những điều quen thuộc trong sinh hoạt, vui chơi. * *Các hoạt động chia sẻ, làm việc nhóm* - Chơi cùng bạn, biết chia sẻ đồ chơi, cùng bạn xếp hình, xây dựng…	
		TX 3.5. Trẻ bước đầu nhận biết một số nghề nghiệp quen thuộc ở địa phương khi được cô gợi ý, trò chuyện.		
	TX4. Thiết lập và duy trì mối quan hệ xã hội	TX 4.1. Trẻ bước đầu chơi cùng bạn trong một số hoạt động quen thuộc khi được cô gợi ý, khuyến khích.		
		TX 4.2. Trẻ bước đầu thể hiện hành vi thân thiện, lễ phép với cô và bạn khi được nhắc nhở, hướng dẫn.		
		TX 4.3. Trẻ bước đầu giao tiếp với người thân, cô giáo và bạn bè trong những tình huống quen thuộc khi được cô gợi ý, hỗ trợ.		
		TX 4.4. Trẻ bước đầu chơi cùng bạn trong một số hoạt động quen thuộc khi được cô hướng dẫn, gợi ý.		
		TX 4.5. Trẻ bước đầu biết tìm đến cô và nhờ cô giúp đỡ khi xảy ra mâu thuẫn với bạn.		

	TX5. Thể hiện và chia sẻ cảm xúc với người khác	TX 5.1. Trẻ bước đầu nhận biết cảm xúc vui, buồn của người khác qua nét mặt, giọng nói khi được cô gợi ý.	- Cùng bạn hoàn thành nhiệm vụ đơn giản, chờ đến lượt và phối hợp với bạn. - Cùng cô và bạn dọn dẹp đồ chơi. ** Trao đổi ý tưởng và giải quyết các mâu thuẩn đơn giản bằng các cách tích cực, không sử dụng bạo lực*	
		TX 5.2. Trẻ thể hiện tình cảm với người thân, cô giáo và bạn bè qua lời nói, cử chỉ gần gũi khi được cô nhắc nhở.		
		TX 5.3. Trẻ biết quan tâm đến người thân, cô giáo và bạn bè qua một số hành động đơn giản	- Nói mong muốn, ý kiến, nhường nhịn, chia sẻ và chờ đến lượt. - Không đánh, xô đẩy bạn, biết báo cô khi có mâu thuẫn. ** Thể hiện và thực hành hành vi đồng cảm, an ủi, chia sẻ, quan tâm, giúp đỡ người khác* - Quan tâm, hỏi thăm khi bạn buồn hoặc bị đau, an ủi, vỗ về khi bạn khóc, chia sẻ đồ chơi, đồ dùng với bạn. - Giúp cô, giúp bạn những việc đơn giản, thể hiện tình cảm với người thân, cô giáo và bạn bè. ** Ứng xử phù hợp với cảm xúc và nhu cầu của người xung quanh* - Quan tâm, chia sẻ khi bạn buồn hoặc vui, nhường nhịn, giúp đỡ và chờ đến lượt, an ủi, hỏi thăm khi bạn bị đau hoặc buồn **3. Trách nhiệm với con người và môi trường sống:** ** Học cách nhận biết quyền, bổn phận của bản thân và tôn trọng quyền của người khác*	
		TX 5.4. Trẻ nhận biết một số cảm xúc của người khác qua hành động và tình huống quen thuộc khi được cô hướng dẫn.		
		TX 5.5. Trẻ chú ý lắng nghe khi cô hoặc bạn nói trong những tình huống quen thuộc khi được cô nhắc nhở.		
3. Trách nhiệm với con người và môi trường	***TX6. Tôn trọng và hợp tác* với *người khác***	TX 6.1. Trẻ bước đầu nhận biết một số việc mình được làm và cần làm khi được cô gợi ý, hướng dẫn.		
		TX 6.2. Trẻ bước đầu nhận biết một số điểm khác nhau giữa mình và bạn khi được cô gợi ý, trò chuyện.		

		TX 6.3. Trẻ biết cùng bạn sử dụng đồ chơi, đồ dùng khi được cô hướng dẫn.	- Biết đồ chơi của mình và của bạn, không tự ý lấy đồ chơi của bạn. - Chờ đến lượt, không tranh giành. - Chia sẻ đồ chơi và cùng chơi với bạn - Tự cất và giữ gìn đồ dùng của mình - Tôn trọng không gian và hoạt động của bạn * *Tôn trọng sự khác biệt của mỗi người về ngoại hình, hoàn cảnh, khả năng, hoàn cảnh sống* - Tôn trọng sự khác biệt của bạn về ngoại hình, khả năng và hoàn cảnh; không chê bai, không trêu chọc, biết yêu thương và chơi hòa thuận cùng bạn.	
		TX 6.4. Trẻ chơi cùng bạn trong một số hoạt động nhóm khi được cô khuyến khích		
		TX 6.5. Trẻ bước đầu biết nhờ cô hoặc người lớn giúp đỡ khi gặp khó khăn trong sinh hoạt và vui chơi.		
	TX7. Ứng xử phù hợp với hoàn cảnh khác	TX 7.1. Trẻ biết thực hiện hành vi phù hợp khi được cô nhắc nhở, hướng dẫn.		
		TX7.2. Trẻ bước đầu thực hiện một số hoạt động quen thuộc theo thời		

	nhau	gian biểu khi được cô nhắc nhở, hướng dẫn.	** Các quy tắc ứng xử văn minh trong gia đình, trường lớp, nơi công cộng* - Thực hiện một số quy tắc ứng xử đơn giản: chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi, lễ phép với người lớn, hòa thuận với bạn và giữ trật tự, vệ sinh ở nơi công cộng ** Phân biệt hành vi đúng- sai, tốt- xấu* - Phân biệt một số hành vi đúng – sai, tốt – xấu, biết lựa chọn và thực hiện hành vi phù hợp: + Hành vi đúng: chào hỏi, lễ phép, chia sẻ đồ chơi, cất đồ dùng…	
		TX7.3 Trẻ bước đầu thực hiện một số kỹ năng tự phục vụ và nền nếp đơn giản trong sinh hoạt, học tập khi được cô hướng dẫn, nhắc nhở.		
	TX8. Ứng xử thân thiện với môi trường	TX 8.1. Trẻ bước đầu thực hiện một số quy định đơn giản ở trường, lớp và gia đình khi được cô hoặc người lớn hướng dẫn, nhắc nhở.		

		TX8.2. Trẻ tham gia cùng cô chăm sóc cây, vật nuôi gần gũi khi được cô hướng dẫn. TX8.3. Thực hiện một số hành vi giữ gìn vệ sinh và bảo vệ môi trường khi được nhắc nhở. *(bỏ rác đúng nơi quy định, không bẻ cành, ngắt lá)*	+ Hành vi **không đúng**: Đánh bạn, tranh giành, vứt rác, lấy đồ của bạn… ** Thực hành nền nếp văn minh: Xếp hàng, chờ đến lượt, tôn trọng quy định chung* - Xếp hàng, chờ đến lượt, không chen lấn, tranh giành và thực hiện một số quy định chung của lớp. - Trật tự khi cô hướng dẫn, đi theo hàng, ngồi đúng chỗ, thực hiện quy định khi chơi: Chơi đúng cách, cất đồ chơi sau khi chơi… ** Các hoạt động thực tiễn về bảo vệ môi trường: Chăm sóc cây xanh, con vật, tiết kiệm điện, nước, giữ gìn vệ sinh và thể hiện tình yêu thiên nhiên* - Chăm sóc cây xanh: Tưới nước, nhặt lá và chăm sóc cây; không bẻ cành, hái hoa, biết bảo vệ cây xanh. - Bảo vệ con vật: Yêu quý, chăm sóc và bảo vệ con vật; không đánh, chọc phá, biết giữ an toàn khi tiếp xúc với con vật. - Tiết kiệm điện, nước: Sử dụng điện, nước tiết kiệm; tắt điện, quạt và khóa vòi nước khi không sử dụng	

			- Giữ gìn vệ sinh và thể hiện tình yêu thiên nhiên: Vệ sinh môi trường, yêu quý và bảo vệ cây xanh, con vật; không vứt rác, bẻ cành, hái hoa, chọc phá con vật	
4.3. Ngôn ngữ				
1. Nghe hiểu	***NN1. Lắng nghe và hiểu lời nói***	NN 1.1. Trẻ chú ý nghe và nhận biết một số câu nói ngắn khi được cô gợi ý.	**1. Nghe:** ** Nghe và phân biệt âm thanh ngôn ngữ với âm thanh khác*	

		NN 1.2. Trẻ chú ý nghe và trả lời câu hỏi đơn giản về câu chuyện, cuộc trò chuyện khi được cô gợi hỏi.	- Nghe và nhận biết giọng nói của cô giáo, bố mẹ, bạn bè, tiếng người nói với tiếng động vật, âm thanh đồ vật, âm thanh phương tiện giao thông, âm thanh thiên nhiên. ** Nghe và phân biệt các giọng nói thể hiện các sắc thái tình cảm khác nhau.* - Nghe, nhận biết và bước đầu phân biệt một số giọng nói thể hiện sắc thái tình cảm quen thuộc như vui, buồn, tức giận, sợ hãi, yêu thương, ngạc nhiên; biết liên hệ giọng nói với trạng thái cảm xúc của người nói. ** Nghe nhạc, thơ, ca, đồng dao, kể chuyện,…* - Nghe và cảm nhận các bài hát, bản nhạc, bài thơ, ca dao, đồng dao và câu chuyện ngắn… ** Nghe và phản hồi phù hợp trong hội thoại (cách thể hiện sự chú ý, tôn trọng người nói,...)* - Hướng sự chú ý đến người nói; lắng nghe, chờ đến lượt; trả lời câu hỏi và đáp lại lời nói phù hợp, sử dụng lời nói, cử chỉ thể hiện sự lễ phép và tôn trọng người giao tiếp. **2. Nói:** ** Cách phát âm đúng*	
		NN 1.3. Trẻ thực hiện được một đến hai yêu cầu đơn giản liên tiếp trong sinh hoạt hằng ngày khi được cô hướng dẫn, nhắc nhở.		
2. Sử dụng ngôn ngữ	***NN2. Diễn đạt bằng lời nói***	**NN 2.1.** Trẻ bước đầu sử dụng từ, câu ngắn để bày tỏ nhu cầu, mong muốn khi được cô gợi ý, hỗ trợ.		
		NN 2.2. Trẻ sử dụng từ, câu đơn giản để giao tiếp với cô và bạn trong những tình huống quen thuộc khi được cô gợi ý.		
		NN 2.3. Trẻ nói được một vài chi tiết quen thuộc trong câu chuyện khi được cô gợi hỏi.		
		NN 2.4. Trẻ bước đầu sử dụng lời nói đơn giản để bày tỏ nhu cầu, cảm xúc của bản thân khi được cô gợi ý, hỗ trợ.		
		NN 2.5. Trẻ bước đầu sử dụng một số từ ngữ lễ phép như "dạ", "vâng		

		ạ", "ạ" trong giao tiếp khi được cô gợi ý, nhắc nhở.	- Phát âm rõ tiếng, rõ từ; phát âm tương đối đúng các âm, thanh điệu trong tiếng Việt; nói rõ các từ, cụm từ	

		NN 2.6. Trẻ bước đầu biết điều chỉnh giọng nói to, nhỏ khi giao tiếp với bạn, cô và mọi người xung quanh.	và câu ngắn quen thuộc; bước đầu sửa một số lỗi phát âm đơn giản theo mẫu của cô. ** Cách đặt và trả lời câu hỏi* - Đặt và trả lời một số câu hỏi đơn giản về người, đồ vật, con vật và các hoạt động quen thuộc. ** Cách diễn đạt nhu cầu, cảm xúc bằng lời nói kết hợp từ chỉ, điệu bộ, trong hội thoại, độc thoại (kể chuyện: kể lại, kể sáng tạo, đọc thơ, mô tả sự vật - hiện tượng,...)* - Diễn đạt nhu cầu, mong muốn và cảm xúc bằng từ, cụm từ, câu ngắn kết hợp nét mặt, cử chỉ, điệu bộ; tham gia hội thoại đơn giản; kể lại sự việc, đoạn truyện ngắn, bước đầu kể sáng tạo; đọc thơ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của sự vật, hiện tượng quen thuộc. ** Mở rộng vốn từ, cấu trúc câu* - Mở rộng vốn từ về người, sự vật, hành động, đặc điểm, trạng thái, cảm xúc và các mối quan hệ quen thuộc; bước đầu sử dụng từ khái quát, từ trái nghĩa đơn giản. Sử dụng câu đơn, câu có từ chỉ đặc điểm, vị trí, sở hữu, nhu cầu, cảm xúc và bước đầu nối các ý đơn giản để diễn đạt rõ hơn trong giao tiếp. ** Phát triển lời nói mạch lạc* - Nói rõ ý bằng câu đơn giản; biết liên kết 2–4 câu để kể lại sự việc, trải nghiệm, mô tả sự vật, tranh ảnh và kể lại đoạn truyện ngắn theo trình tự đơn giản; bước đầu sử dụng một số từ nối để lời nói liền mạch, dễ hiểu.
	NN3. Thể hiện ngôn ngữ sáng tạo	**NN 3.1.** Trẻ nói được một vài đặc điểm, sự việc quen thuộc hoặc chi tiết trong câu chuyện khi được cô gợi hỏi.	
		NN 3.2. Trẻ biết bắt chước giọng nói, cử chỉ của cô khi đọc thơ, kể chuyện, đóng vai.	
3. Sẵn sàng học đọc	***NN4. Hứng thú với sách và ấn phẩm***	NN 4.1. Trẻ hứng thú xem sách, tranh ảnh cùng cô và chọn sách khi được cô gợi ý.	
		NN 4.2. Trẻ chú ý nghe cô đọc sách, kể chuyện trong những khoảng thời gian ngắn khi được cô nhắc nhở.	
		NN 4.3. Trẻ biết giữ gìn sách, ấn phẩm theo hướng dẫn của cô.	
	NN5. Thể hiện kỹ năng ban đầu về đọc	NN 5.1. Trẻ nhận biết được một số kí hiệu, biểu tượng quen thuộc với sự gợi ý của cô	
		NN 5.2. Trẻ bước đầu cầm sách và giở từng trang sách khi được cô hướng dẫn, nhắc nhở.	

4. Sẵn	***NN6. Hứng thú với vẽ,***	**NN 6.1.** Trẻ bước đầu tham gia hoạt động vẽ, viết và chú ý thực hiện		

sàng học viết	***viết***	trong thời gian ngắn khi được cô hướng dẫn, khuyến khích.	** Cách sử dụng nghi thức phù hợp với tình huống và văn hóa giao tiếp.* - Sử dụng một số nghi thức giao tiếp đơn giản, phù hợp với tình huống và văn hóa như: Chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi, xin phép, mời, đề nghị; xưng hô lễ phép, biết lắng nghe, chờ đến lượt và thể hiện thái độ thân thiện khi giao tiếp. ** Cách thể hiện ngôn ngữ biểu cảm khi tham gia các hoạt động ngôn ngữ sáng tạo như đóng vai, diễn kịch.* - Sử dụng giọng nói, ngữ điệu, từ ngữ và câu ngắn phù hợp với nhân vật, tình huống; kết hợp lời nói với nét mặt, cử chỉ, điệu bộ để thể hiện cảm xúc và bước đầu sáng tạo lời thoại khi tham gia đóng vai, kể chuyện, diễn kịch.	
		NN 6.2. Trẻ bước đầu biết cầm và sử dụng một số dụng cụ vẽ, viết đơn giản khi được cô hướng dẫn, hỗ trợ.		
	NN7. Thể hiện kỹ năng ban đầu về viết	NN 7.1. Trẻ bước đầu làm quen với chữ viết và một số ký hiệu quen thuộc qua sách, tranh ảnh và môi trường lớp học khi được cô hướng dẫn.		
		NN 7.2. Trẻ bước đầu sử dụng bút chì, sáp màu để vẽ, tô những hình đơn giản khi có sự hướng dẫn của cô và biết giữ giấy ở mức độ đơn giản.		
		NN 7.3. Trẻ bước đầu làm quen với việc tô, đồ theo nét chữ hoặc ký hiệu đơn giản của người, đồ vật quen thuộc khi có cô hướng dẫn.		
4.4. Nhận thức				
1. Ham hiểu biết,	***NT1. Thể hiện sự tò mò, thích tìm hiểu thế***	NT1.1. Trẻ chú ý, tham gia tương tác với cô, bạn và đồ vật quen thuộc khi được cô rủ rê, khích lệ và hướng dẫn ở mức độ đơn giản.	**1. Khám phá khoa học và công nghệ:** ** Kiến thức về con người,sự vật, hiện tượng quen thuộc trong thế giới xung quanh: tên gọi, đặc điểm*	

thích tìm tòi, khám phá	***giới xung quanh***	NT1.2. Trẻ bước đầu biết đặt câu hỏi đơn giản hoặc thể hiện thắc mắc bằng từ/cụm từ/hành động khi quan sát con người, sự vật, hiện tượng gần gũi, dưới sự gợi mở của giáo viên.	*nổi bật: màu sắc, hình dạng, kích thước….; cấu tạo, ích lợi* - Gọi tên người, con vật, đồ vật quen thuộc, màu sắc, hình dạng đơn giản, kích thước to – nhỏ, dài – ngắn, cao – thấp, đặc điểm và ích lợi của một số con vật, - Thiết bị công nghệ, công nghệ có ngay trong đồ chơi của bé, công nghệ có trong nhà bé ở, công nghệ có	
		NT 1.3. Trẻ hưởng ứng, tham gia tương tác với đồ vật, con người, hiện tượng gần gũi khi được tham gia các hoạt động trải nghiệm – vui vẻ, tự nhiên và sẵn sàng tham gia.	trong lớp mầmnon của bé, công nghệ có ở trên những cánh đồng, hiện tượng tự nhiên quen thuộc, công dụng, ích lợi của đồ vật, ích lợi của cây, hoa, quả….. - Trải nghiệm, khám phá sự thay đổi đơn giản của sự vật, hiện tượng ** Sự thay đổi và mối quan hệ của cây cối, con vật, thế giới vô sinh và các hiện tượng tự nhiên quen thuộc* - Quan sát sự lớn lên của cây - Sự cần thiết của nước, ánh sáng, thay đổi của cây theo thời gian, nơi sống của một số con vật, mối quan hệ đơn giản giữa cây và con vật, ích lợi của cây đối với con người và con vật, một số đặc điểm của nước, đất, cát, sỏi quan sát và trải nghiệm ** Các quá trình tạo ra sản phẩm*	
	NT2. Thể hiện sự chủ động tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh	NT 2.1. Trẻ lựa chọn và khám phá một sự vật/hiện tượng gần gũi trong 2–3 phương án có sẵn bằng cách khám phá đơn giản, chủ yếu qua các giác quan khi được cô hướng dẫn thực hiện được lựa chọn phù hợp.		
		NT 2.2. Trẻ duy trì sự chú ý, kiên nhẫn tham gia hoạt động khám phá đơn giản trong khoảng thời gian ngắn (3 - 5 phút) với sự đồng hành, động viên trực tiếp của giáo viên.		

		NT 2.3. Trẻ bước đầu biết biểu đạt nhu cầu bằng cử chỉ/lời nói ngắn để tìm kiếm sự giúp đỡ của giáo viên hoặc bạn bên cạnh khi gặp khó khăn trong lúc khám phá.	- Quan sát quá trình tạo ra sản phẩm quen thuộc. - Sử dụng các nguyên liệu, dụng cụ để tạo ra sản phẩm - Thao tác với đất nặn, Xé, dán giấy, Vo, xoắn, cuộn giấy tạo sản phẩm. - Sắp xếp, lắp ghép, chắp ghép các chi tiết đơn giản để tạo sản phẩm. - Tham gia làm sản phẩm cùng cô và bạn. - Sử dụng dụng cụ an toàn khi tạo sản phẩm. - Nhận xét sản phẩm của bản thân và của bạn và giữ gìn sản phẩm sau khi hoàn thành. ** Sự biến đổi và quy trình công nghệ đơn giản* - Thiết bị công nghệ thay đổi theo thời gian; công nghệ giúp ích cho cuộc sốn; công nghệ gắn với nghề nghiệp; thế giới công nghệ trong tương lai	
2. Hiểu biết và kỹ năng	***NT3. Hiểu biết ban đầu***	NT 3.1. Trẻ bước đầu gọi tên và nói được 1-2 đặc điểm nổi bật hoặc sự thay đổi rõ nét của con người, đồ vật, con vật quen thuộc qua quan sát trực quan, dưới sự gợi mở bằng câu hỏi của giáo viên.		
		NT 3.2. Trẻ bước đầu nhận ra và nói được mối quan hệ nguyên nhân - kết quả đơn giản, trực quan gần gũi nhất giữa con người, sự vật, hiện tượng		
nhận thức về thế giới xung quanh	***về thế giới xung quanh***	dưới sự gợi mở, dẫn dắt của giáo viên	** Một số nghề nghiệp* - Nhận biết một số nghề liên quan đến khoa học và công nghệ: nghề kỹ sư và công việc của kỹ sư, lập trình viên và công việc sử dụng máy tính, công nghệ thông tin… ** Thiết bị, sản phẩm công nghệ truyền thống, công nghệ số phù hợp và cách giữ an toan đối với trẻ* - Giữ	
		NT 3.3. Trẻ bước đầu gọi tên được sản phẩm mình vừa làm ra và kể lại được 1-2 thao tác/bước thực hiện đơn giản nhất khi được giáo viên đặt câu hỏi gợi mở.		

		NT 3.4. Trẻ nhận biết và nói được số lượng đơn giản (1 và nhiều/phạm vi 3-5), tên hình phẳng cơ bản (tròn, vuông, tam giác) và so sánh sự khác nhau rõ nét về kích thước (to/nhỏ, dài/ngắn) của các đối tượng trực quan quen thuộc dưới sự hướng dẫn của giáo viên.	gìn các thiết bị công nghệ, không lạm dụng các thiết bị công nghệ, sử dụng thiết bị công nghệ an toàn, an toàn khi sử dụng internet trên thiết bị công nghệ * *Phương tiện giao thông và các quy định cơ bản khi tham gia giao thông* - Gọi tên một số phương tiện giao thông quen thuộc, PTGT đường bộ, đường thủy, đường hàng không, đèn tín hiệu giao thông: đỏ – vàng – xanh - Đặc điểm nổi bật, công dụng của PTGT - Phân biệt hành vi đúng – sai khi tham gia giao thông - Khám phá, trải nghiệm một số phương tiện và thiết bị giao thông quen thuộc. ** Cách thu nhập, sắp xếp thể hiện thông tin và các mối quan hệ giữa các đối tượng* - Quan sát, thu thập thông tin về đối tượng; phân loại theo một dấu hiệu; sắp xếp đối tượng theo đặc điểm; ghép đôi đối tượng có mối quan hệ; nhận biết giống – khác; nhận biết mối quan hệ đơn giản; so sánh số lượng; sử dụng tranh, ký hiệu đơn giản để thể hiện thông tin; diễn đạt kết quả quan sát, phân loại, sắp xếp. ** Cách quan sát, so sánh, phân loại, mô tả, giải thích đặc điểm, nguyên nhân- kết quả, sự thay đổi và mối*	
		NT 3.5. Trẻ bước đầu nhận ra và tiếp tục thực hiện chuỗi lặp đơn giản gồm 2 đối tượng trong tự nhiên, đời sống hoặc trò chơi theo mẫu và hướng dẫn trực tiếp của giáo viên.		
	NT4. Kỹ năng nhận thức thế giới xung quanh	NT 4.1. Trẻ bước đầu nhận ra và chỉ/nói được 1-2 điểm khác nhau rõ nét (hoặc điểm giống nhau đơn giản) của 2 đối tượng quan sát trực quan, dưới sự gợi mở bằng câu hỏi của giáo viên.		
		NT 4.2. Trẻ bước đầu biết gộp/gom các đối tượng quen thuộc thành nhóm theo 1 dấu hiệu chung, rõ nét (màu sắc, kích thước hoặc hình dạng) theo mẫu và hướng dẫn trực tiếp của giáo viên.	*quan hệ của sự vật, hiện tượng*	

		NT 4.3. Trẻ bước đầu biết nhận biết, đếm/gọi tên thông tin đơn giản của 1-2 đối tượng trực quan và thể hiện kết quả bằng lời nói ngắn hoặc đặt đồ vật/thẻ hình vào đúng vị trí dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên.	- Quan sát sự vật, hiện tượng; so sánh theo đặc điểm; phân loại theo một dấu hiệu; mô tả đặc điểm; nhận biết nguyên nhân – kết quả đơn giản; nhận biết sự thay đổi; nhận biết mối quan hệ giữa các sự vật, hiện tượng; dự đoán và kiểm chứng kết quả qua trải nghiệm. ** Một số thí nghiệm khoa học đơn giản* - Khám phá một số thí nghiệm khoa học đơn giản: vật chìm – nổi; sự hòa tan; sự đổi màu, pha màu; vật hút nước; nước và sự thay đổi của nước; hạt nảy mầm, cây cần nước; tác động của gió, không khí, ánh sáng; nam châm và một số vật liệu. ** Cách giữ an toàn,bảo vệ bản thân, con người, cây cối, con vật và môi trường sống trong quá trình khám phá* - Thực hiện một số cách giữ an toàn cho bản thân khi khám phá; sử dụng đồ dùng, vật liệu an toàn; không tự ý tiếp xúc với vật nóng, sắc nhọn, vật lạ, cây và con vật nguy hiểm; biết yêu quý, chăm sóc và bảo vệ cây cối, con vật; giữ gìn vệ sinh, không xả rác, bảo vệ môi trường trong quá trình khám phá. **2. Toán:** ** Kiến thức về tập hợp, số lượng, số thứ tự, chữ số trong phạm vi 10 và theo khả năng của trẻ*
		NT 4.4. Trẻ thực hiện đếm xuôi đến 3 - 5 (chỉ tay đếm từng đối tượng) biểu thị kết quả bằng lời nói dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên.	
		NT 4.5. Trẻ bước đầu biết trải nghiệm thao tác đong/đo đơn giản (dùng cốc múc nước/cát, đặt thước/que vào vật) để nhận biết sự khác biệt trực quan về dung tích/kích thước dưới sự làm mẫu và hướng dẫn trực tiếp của giáo viên.	
		NT 4.6. Trẻ bước đầu biết xác định vị trí không gian đơn giản (trên - dưới, trước - sau, trong - ngoài) của đồ vật/bản thân so với chính bản thân trẻ dưới sự hướng dẫn, chỉ dẫn trực tiếp của giáo viên.	

		NT 4.7. Trẻ bước đầu nhận biết và gọi tên được các mốc thời gian đơn giản trong ngày (sáng, trưa, chiều, tối) gắn liền với các hoạt động sinh hoạt cụ thể của bản thân.	- Tạo nhóm đối tượng; đếm, so sánh số lượng trong phạm vi 5; nhận biết số thứ tự trong phạm, thêm, bớt, tạo nhóm có số lượng trong phạm vi 5 - Vận dụng số lượng, số thứ tự và chữ số trong các tình huống quen thuộc như: Đếm, lấy đúng số lượng đồ vật, xếp thứ tự và chia đồ dùng	
3. Vận dụng hiểu biết và kỹ năng nhận	***NT5. Giải quyết vấn đề đơn giản trong cuộc sống***	NT 5.1. Trẻ chú ý quan sát, chỉ ra, gọi tên sự thay đổi hoặc điểm chưa hợp lý rõ rệt của đối tượng, tình huống trực quan đơn giản khi được cô gợi mở, hướng dẫn bước đầu nhận biết và chỉ ra được điểm thay đổi hoặc chưa hợp lý. NT 5.2. Trẻ lựa chọn một phương án giải quyết đơn giản trong 2 phương án có sẵn để xử lý sự cố/vấn đề nhỏ bộc lộ trực quan khi được cô gợi ý bước đầu lựa chọn được phương án phù hợp. NT 5.3. Trẻ bước đầu biết vận dụng trải nghiệm toán, khoa học hoặc công nghệ rất đơn giản (đếm 1-3, phân loại theo màu, thử nghiệm chìm/nổi, dùng xẻng/kéo) để hoàn thành công việc/xử lý tình huống sinh hoạt dưới sự làm mẫu và hướng dẫn trực tiếp của giáo viên.	** Các mối quan hệ về số lượng, kích thước của 2-3 đối tượng/ nhóm đối tượng* - So sánh mối quan hệ về số lượng của 2–3 đối tượng/nhóm đối tượng: nhiều hơn, ít hơn, bằng nhau, nhiều nhất, ít nhất; so sánh kích thước của 2–3 đối tượng: to hơn – nhỏ hơn, dài hơn – ngắn hơn, cao hơn – thấp hơn, rộng hơn – hẹp hơn; - Sắp xếp 2–3 đối tượng theo trình tự kích thước và vận dụng vào các hoạt động quen thuộc như xếp đồ chơi, lựa chọn đồ vật phù hợp: Từ nhỏ đến to hoặc từ to đến nhỏ, sắp xếp **2–3 đối tượng theo kích thước**: to – nhỏ, cao – thấp, dài – ngắn. ** Phần – toàn thể* - Ghép các phần để tạo thành hình hoặc đồ vật hoàn chỉnh; sử dụng một số hình hình học quen thuộc để ghép tạo thành hình mới, đồ vật đơn giản ** Tên gọi và đặc điểm cơ bản của một số hình phẳng và hình khối* - Gọi tên **hình tròn, hình vuông, hình tam giác**. - Mô tả đặc điểm đơn giản: tròn, có cạnh, có góc, lăn được…	

	NT6. Thực hiện hành động phù hợp với con người, sự vật và môi trường gần gũi	NT 6.1. Trẻ thực hiện một số hành vi, hành động đơn giản, quen thuộc thể hiện sự quan tâm, giữ gìn đối với con người, cây cối, con vật và đồ dùng gần gũi theo sự nhắc nhở, làm mẫu trực tiếp của cô bước đầu thực hiện phù hợp.	** Vị trí của vật trong không gian khi lấy bản thân, người khác làm chuẩn* - Xác định: Phía trên – phía dưới, phía trước – phía sau, bên phải – bên trái, bên cạnh, ở giữa; thực hiện và diễn đạt được vị trí của người, vật trong các tình huống quen thuộc, phù hợp với khả năng của trẻ. ** Đo lường độ dài, dung tích đơn giản* - So sánh độ dài và dung tích của các đối tượng; sử dụng một số đơn vị đo không chuẩn để đo độ dài, đong dung tích; thực hiện thao tác đo, đếm và nhận	
		NT 6.2. Trẻ điều chỉnh hành động cá nhân đơn giản cho phù hợp với đặc điểm của đồ vật, không gian		

		theo sự nhắc nhở trực tiếp của cô – bước đầu thực hiện phù hợp.	biết kết quả đo; so sánh kết quả đo, sử dụng các từ: dài hơn – ngắn hơn, dài nhất – ngắn nhất, nhiều hơn – ít hơn – bằng nhau; vận dụng đo lường đơn giản trong các tình huống thực tế ** Định hướng thời gian: ngày trong tuần, giờ đúng trên đồng hồ* - Gọi tên và sắp xếp trình tự các ngày trong tuần; nhận biết hôm qua – hôm nay – ngày mai, xác định ngày hiện tại; làm quen với đồng hồ, nhận biết và đọc giờ đúng; liên hệ thời gian với các hoạt động quen thuộc trong ngày; sử dụng từ ngữ chỉ thời gian ** Cách thực hiện rèn luyện và vận động một số kỹ năng: đếm, thêm, bớt, tách, gộp, ghép tương ứng 11, so sánh, phân loại, sắp xếp theo quy tắc; đo độ dài, dung tích của 2-3 đối tượng bằng các dụng cụ khác nhau; xác định vị trí trong không gian và thời gian; phát hiện và mô tả quy tắc, mẫu lặp trong đời sống hàng ngày* - Đếm, thêm, bớt, tách, gộp, ghép tương ứng 1–1, so sánh, phân loại, sắp xếp theo quy tắc; đo độ dài, dung tích của 2–3 đối tượng bằng các dụng cụ phù hợp; xác định vị trí của người, vật trong không gian và các mốc thời gian quen thuộc; phát hiện, tiếp tục, mô tả và tạo các quy tắc, mẫu lặp trong đời sống hằng ngày	
4.5. Nghệ thuật				

		NgT1.1. Trẻ bộc lộ cảm xúc vui sướng, thích thú bằng ánh mắt, nét mặt, nụ cười, cử chỉ hoặc từ ngữ ngắn khi tiếp xúc với sự vật, hiện	**1. Cảm thụ nghệ thuật:** ** Tận hưởng vẻ đẹp của sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên*	

1. Cảm thụ nghệ thuật	***NgT 1. Cảm thụ vẻ đẹp trong cuộc sống và nghệ thuật***	tượng đẹp và sản phẩm nghệ thuật dưới sự gợi mở của cô NgT1.2**.** Trẻ chú ý ngắm nhìn, thể hiện sự thích thú và giữ gìn các sản phẩm nghệ thuật, đồ chơi truyền thống Việt Nam gần gũi như nón lá, tò he, đèn Trung thu, làn điệu dân ca… dưới sự dẫn dắt, gợi mở trực tiếp của giáo viên, ở mức độ đơn giản. NgT1.3. Trẻ chú ý ngắm nhìn, thể hiện sự thích thú và giữ gìn sản phẩm tạo hình, âm nhạc của bạn (tranh vẽ, khối xếp, con nặn...), không làm hỏng hoặc tranh giành sản phẩm của bạn khi được cô hướng dẫn, nhắc nhở, ở mức độ đơn giản.	- Quan sát, lắng nghe và chú ý đến vẻ đẹp của cây, hoa, con vật, cảnh vật xung quanh. - Hứng thú khi nghe nhạc, xem tranh, xem múa và các sản phẩm nghệ thuật - Thể hiện cảm xúc: vui, thích, thích thú… qua lời nói, nét mặt, cử chỉ. ** Tận hưởng vẻ đẹp cuộc sống* - Quan sát và cảm nhận những điều đẹp, vui, thú vị trong cuộc sống hằng ngày. - Hứng thú tham gia các hoạt động vui chơi, ca hát, múa, khám phá cùng cô và bạn. - Thể hiện cảm xúc vui vẻ, thích thú, yêu mến trước những điều mình yêu thích. - Nói hoặc chỉ ra điều mình thích trong cuộc sống xung quanh. ** Tận hưởng vẻ đẹp nghệ thuật với đa dạng thể loại, tác phẩm nghệ thuật dân gian, truyền thống, hiện đại của Việt Nam và một số quốc gia khác.*	

		NgT1.4. Trẻ thể hiện phản hồi đơn giản bằng chỉ tay, nói từ ngữ ngắn, gật đầu, vỗ tay để bày tỏ ý thích hoặc không thích đối với một chi tiết, sản phẩm nghệ thuật (tranh vẽ, vật nặn, bài hát, điệu múa) khi được cô gợi mở, ở mức độ đơn giản.	- Nghe nhạc, xem tranh, múa, hát và các tác phẩm nghệ thuật quen thuộc, cảm nhận và thể hiện cảm xúc vui, thích thú, ngạc nhiên trước tác phẩm nghệ thuật. - Làm quen với một số bài hát, điệu múa, tranh ảnh dân gian, truyền thống và hiện đại **2. Hiểu biết, kỹ năng hoạt động nghệ thuật (âm nhạc và vận động theo nhạc; tạo hình, kịch):** * *Âm nhạc* * *Nghe và thưởng thức đa dạng tác phẩm âm nhạc* - Nghe nhạc dân gian, nhạc thiếu nhi, bài hát truyền thống, đồng bào, dân ca vùng miền, hiện đại, nhạc các quốc gia khác	
2. Thể hiện hiểu	***NgT 2. Hiểu biết, kỹ năng trong***	NgT2.1. Trẻ nhớ và nói được tên bài hát, bản nhạc ngắn, quen thuộc; nói được tên nhân vật hoặc chi tiết chính trong bài hát khi được giáo viên đặt câu hỏi gợi mở trực tiếp, ở mức độ đơn giản.		

biết, kỹ năng hoạt động nghệ thuật	***hoạt động âm nhạc và vận động theo nhạc***	NgT2.2. Trẻ phân biệt và thể hiện cảm xúc, vận động cơ thể phù hợp với 2 trạng thái âm nhạc trái ngược rõ rệt (nhạc vui tươi, rộn rã và nhạc êm dịu, ru ngủ) khi được cô cho nghe và gợi ý, ở mức độ đơn giản.	- Hứng thú lắng nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc. - Nghe và cảm nhận giai điệu nhanh – chậm, vui – nhẹ nhàng, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo nhạc. - Thể hiện cảm xúc khi nghe nhạc: vui, thích thú, nhẹ nhàng. - Hứng thú nghe dân ca, nhạc thiếu nhi và một số bài hát của các vùng miền. * *Làm quen với các yếu tố âm nhạc cơ bản (cao độ, trường độ, cường độ, âm sắc, nhịp điệu, giai điệu)* - Lắng nghe và phân biệt âm thanh cao – thấp, nhanh	
		NgT2.3. Trẻ vỗ tay, gõ đệm theo nhịp điệu, phách đơn giản của bài hát quen thuộc khi được cô hướng dẫn, ở mức độ đơn giản		

		NgT2.4. Trẻ phân biệt được các thuộc tính âm thanh đối lập rõ rệt (to – nhỏ, nhanh – chậm, giọng hát – giọng nói) và nhận biết âm thanh của 1–2 nhạc cụ gõ quen thuộc (xắc xô, trống) qua các trò chơi luyện thính giác dưới sự gợi mở, hướng dẫn trực tiếp của giáo viên, ở mức độ đơn giản.	– chậm, vận động phù hợp với nhịp điệu, âm thanh to – nhỏ qua giọng hát, nhạc cụ. - Âm thanh khác nhau của một số nhạc cụ quen thuộc. - Vỗ tay, gõ nhịp, nhún nhảy theo giai điệu đơn giản, nghe và thể hiện cảm xúc theo giai điệu của bài hát. * *Hát và vận động theo giai điệu, bài hát truyền thống và hiện đại* - Hát theo cô một số bài hát quen thuộc, phù hợp với lứa tuổi. - Vận động đơn giản theo giai điệu: vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư, đưa tay. - Hát và vận động theo nhịp nhanh – chậm của bài hát. - Tham gia các bài hát thiếu nhi, dân ca và bài hát hiện đại phù hợp. ** Chơi trò chơi và biểu diễn âm nhạc* - Tham gia các trò chơi âm nhạc đơn giản - Hát, múa, vận động theo nhạc, sử dụng nhạc cụ đơn giản như xắc xô, trống, phách tre để gõ theo nhịp.	
		NgT2.5. Trẻ hát thuộc lời, hát tương đối đúng giai điệu các bài hát ngắn, đơn giản và thể hiện nét mặt vui tươi hoặc êm dịu phù hợp với nội dung, tính chất bài hát khi được cô hướng dẫn, ở mức độ đơn giản.		
		NgT2.6. Trẻ thực hiện các vận động cơ thể đơn giản (vỗ tay, giậm chân, nhún nhảy, lắc hông, nhún gối) theo nhịp điệu của bài hát, bản nhạc vui tươi hoặc êm dịu khi được cô hướng dẫn, ở mức độ đơn giản.		

			- Mạnh dạn tham gia biểu diễn cá nhân hoặc cùng nhóm. ** Sử dụng đồ dùng, dụng cụ tạo ra âm thanh có tính nhạc phù hợp với trẻ mẫu giáo.* - Sử dụng xắc xô, trống, phách, thanh gõ để tạo âm thanh.	
		NgT2.7. Trẻ sử dụng nhạc cụ gõ đơn giản (xắc xô, phách tre, trống) để vỗ, gõ đệm theo nhịp hoặc phách đều đặn của bài hát quen thuộc khi được cô hướng dẫn, ở mức độ đơn giản.		

		NgT2.8. Trẻ mạnh dạn, tự tin bước lên sân khấu hoặc trước lớp, hát hoặc vận động theo bài hát quen thuộc khi được cô động viên, khuyến khích, ở mức độ đơn giản.	- Gõ, lắc nhạc cụ theo nhịp và giai điệu bài hát. - Tạo âm thanh to – nhỏ, nhanh – chậm theo hướng dẫn của cô. ** Tạo hình: Đa dạng các trải nghiệm nghệ thuật tạo hình của trẻ như vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình, đan tết* - Trải nghiệm vẽ, nặn, xé – dán, xếp hình, đan – tết, sử dụng các nguyên vật liệu quen thuộc để tạo ra sản phẩm đơn giản. - Lựa chọn màu sắc, cách thực hiện và cách trang trí theo ý thích. - Tham gia hoạt động tạo hình, tôn trọng và yêu thích sản phẩm của mình và của bạn ** Ứng dụng công nghệ trong hoạt động tạo hình theo cách tôn trọng tính độc đáo của mỗi trẻ.* - Sử dụng máy tính, máy tính bảng hoặc màn hình dưới sự hướng dẫn của cô, xem hình ảnh, video, nghe nhạc, chạm, chọn, kéo thả. ** Kịch: Lựa chọn và thay đổi trang phục, đạo cụ và phương tiện để thể hiện vai diễn theo ý tưởng riêng của mình* - Lựa chọn trang phục, mũ, túi, đồ dùng phù hợp với vai chơi. - Sử dụng đạo cụ đơn giản để thể hiện nhân vật.	
	NgT3. Hiểu biết, kỹ năng trong hoạt động tạo hình	NgT3.1. Trẻ tò mò, thích thú và trải nghiệm với 1–2 vật liệu, kỹ thuật tạo hình đơn giản, quen thuộc (dùng ngón tay/tam-pông chấm màu, nhào nặn đất, xé dán giấy dải, xếp khối) khi được cô hướng dẫn, gợi mở, ở mức độ đơn giản.		
		NgT3.2. Trẻ sử dụng một số nét, màu sắc và nguyên liệu tạo hình quen thuộc để tạo ra sản phẩm đơn giản theo ý thích khi được cô hướng dẫn, gợi ý, ở mức độ đơn giản.		
		NgT3.3. Trẻ bộc lộ cảm xúc thích thú và nói được 1–2 đặc điểm đơn giản, trực quan (tên màu sắc, hình dáng cơ bản) về sản phẩm tạo hình của mình hoặc của bạn khi được cô gợi mở, đặt câu hỏi, ở mức độ đơn giản.		

	NgT4. Hiểu biết, kỹ năng trong hoạt động kịch	NgT4.1. Trẻ bộc lộ cảm xúc vui sướng, thích thú bằng ánh mắt, nét mặt, nụ cười, cử chỉ hoặc từ ngữ ngắn khi tiếp xúc với những sự vật đẹp, gần gũi trong thiên nhiên, cuộc sống và sản phẩm nghệ thuật, dưới sự gợi mở của cô. chỉ	- Lời thoại ngắn, làm động tác phù hợp với vai diễn. - Mạnh dạn tham gia đóng kịch cùng cô và các bạn. * *Sáng tác và diễn xuất những câu chuyện do chính mình tạo ra.* - Tự nghĩ và kể câu chuyện ngắn theo ý tưởng của mình. - Lựa chọn nhân vật, tình huống để tạo thành câu chuyện. - Sử dụng lời nói, nét mặt, cử chỉ và đạo cụ để thể hiện nhân vật. **3. Sáng tạo và ứng dụng nghệ thuật trong cuộc sống:** * **Âm nhạc:** * *Tạo lời mới cho bài hát quen thuộc hoặc hát ngẫu hứng theo ý tưởng riêng* - Hát theo giai điệu quen thuộc và thay một vài từ, câu đơn giản, ngẫu hứng theo điều trẻ thích, sự vật hoặc tình huống - Mạnh dạn thể hiện lời hát, giai điệu và vận động, sáng tạo và chia sẻ bài hát với cô, các bạn. ** Nhảy, múa, vận động ngẫu hứng và diễn đạt được ý tưởng của bản thân* - Tự do nhún nhảy, lắc lư, vỗ tay, đưa tay theo giai điệu yêu thích. - Vận động theo cảm xúc và ý tưởng riêng của trẻ. - Kết hợp động tác đơn giản để thể hiện con vật, cây cối, nhân vật hoặc sự vật quen thuộc.	
		NgT4.2. Trẻ thể hiện một số hành động, cử chỉ hoặc lời nói đơn giản của nhân vật trong vở kịch theo hướng dẫn của cô – phù hợp với vai diễn.		
3. Sáng tạo và ứng dụng nghệ thuật trong cuộc sống	***NgT 5. Sáng tạo trong hoạt động âm nhạcvà vận động theo nhạc***	NgT5.1. Trẻ tạo ra âm thanh có nhịp điệu đơn giản bằng cơ thể (vỗ tay, giậm chân, xoa tay) hoặc bằng 1–2 dụng cụ, đồ chơi quen thuộckhi được tham gia hoạt động âm nhạc dưới sự gợi mở của cô thể hiện sự tò mò, thích thú.		
		NgT5.2. Trẻ nhún nhảy, lắc lư, vận động ngẫu hứng theo cảm xúc và thể hiện bằng từ ngữ/câu ngắn về hành động của mình khi nghe bài hát, bản nhạc sôi động hoặc êm dịu phù hợp với cảm xúc và khả năng của trẻ.		

	NgT 6. Sáng tạo trong hoạt động tạo hình	NgT6.1: Trẻ thêm chi tiết, màu sắc và đặt tên theo ý thích vào sản phẩm tạo hình đơn giản khi tham gia hoạt động tạo hình, không hoàn toàn giống sản phẩm mẫu của cô thể hiện được ý tưởng riêng của mình	- Mạnh dạn thể hiện và chia sẻ ý tưởng vận động với cô và các bạn. ** Khám phá và tạo ra âm thanh có tính nhạc theo nhiều cách khác nhau.*	
		NgT6.2. Trẻ xem, trải nghiệm và trang trí sản phẩm của thợ thủ công/nghệ nhân và đồ vật thật bằng các cách đơn giản như chấm màu, dán sticker, in dấu hoa lá khi được cô giới thiệu, hướng dẫn thể hiện sự thích thú và lựa chọn theo cảm xúc cá nhân.	- Vỗ tay, gõ, lắc, gõ chân. - Sử dụng xắc xô, trống, phách để tạo âm thanh. - Thử tạo âm thanh to – nhỏ, nhanh – chậm theo hướng dẫn. * **Tạo hình** * *Tạo ra sản phẩm mới mẻ, độc đáo về ý tưởng và cách thức thực hiện* - Lựa chọn màu sắc, nguyên vật liệu và cách tạo sản phẩm - Vẽ, nặn, xé – dán, xếp hình tạo ra sản phẩm đơn giản theo ý tưởng riêng. - Kết hợp các nguyên vật liệu để tạo sản phẩm khác với mẫu của cô. * *Đặt tên, giới thiệu để người khác hiểu về sản phẩm* - Đặt tên cho sản phẩm , nói được sản phẩm là gì, làm từ nguyên liệu gì, giới thiệu một vài đặc điểm hoặc cách làm sản phẩm. * B*ắt chước phong cách của nghệ nhân, hoạ sĩ và sáng tạo theo cảm xúc, trí tưởng tượng của bản thân* - Qan sát và bắt chước một số cách vẽ, nặn, tạo hình đơn giản của cô, họa sĩ.	
		NgT6.3. Trẻ đặt, treo sản phẩm tạo hình của mình vào góc lớp, giá trưng bày hoặc góc thiên nhiên sau khi hoàn thành sản phẩm thể hiện sự hào hứng và biết giữ gìn sản phẩm.		
	NgT 7. Sáng tạo trong hoạt động kịch	NgT7.1. Trẻ lựa chọn 1–2 đồ dùng, đồ chơi hoặc phụ kiện đơn giản (mũ con vật, tạp dề, ống nghe) phù hợp với nhân vật quen thuộc khi tham gia hoạt động đóng vai theo hướng dẫn của cô.		

		NgT7.2. Trẻ thay đổi, thêm từ ngữ/lời thoại đơn giản hoặc 1 món đạo cụ/trang phục phụ theo ý thích khi tham gia đóng vai nhân vật quen thuộc phù hợp với vai diễn. NgT7.3. Trẻ tưởng tượng và thể hiện chuỗi hành động, tình huống đơn giản (bà nội nấu ăn, hai chú thỏ đi picnic, bác sĩ chữa bệnh…) khi tham gia hoạt động đóng vai, phối hợp cùng bạn hoặc cô thể hiện được	- Lựa chọn màu sắc, hình dạng và cách tạo sản phẩm theo ý thích. - Tạo sản phẩm dựa trên cảm xúc và trí tưởng tượng của trẻ. ** Sử dụng sản phẩm nghệ thuật để trang trí, làm đẹp môi trường xung quanh theo ý tưởng riêng.* - Sử dụng tranh, hoa, đồ chơi, sản phẩm tạo hình để trang trí lớp.	

		hành động diễn xuất ngắn phù hợp với tình huống..	- Lựa chọn vị trí và cách sắp xếp sản phẩm theo ý thích, trang trí góc chơi, lớp học, giữ gìn và yêu thích sản phẩm do mình và bạn tạo ra. * **Kịch:** * *Tự lựa chọn trang phục, dụng cụ, phương tiện để thể hiện vai diễn* - Chọn trang phục, mũ, túi, đạo cụ phù hợp với vai chơi, đồ dùng, phương tiện đơn giản để thể hiện nhân vật. ** Thay đổi lời thoại, trang phục, đạo cụ theo ý tưởng riêng* - Thay đổi lời thoại đơn giản theo ý thích khi đóng vai. - Tự chọn và thay đổi trang phục, mũ, túi, đạo cụ phù hợp với vai diễn. - Sử dụng đạo cụ theo cách riêng để thể hiện nhân vật. ** Độc lập hoặc cùng bạn sáng tác, xây dựng câu chuyện để biểu diễn.* - Kể một câu chuyện ngắn - Cùng bạn chọn nhân vật, phân vai và xây dựng tình huống đơn giản, sử dụng lời nói, cử chỉ, nét mặt và đạo cụ	

5. MỤC TIÊU, NỘI DUNG THEO ĐỘ TUỔI 4 – 5 TUỔI

Năng lực theo lĩnh vực		Mục tiêu	Nội dung	Điều chỉnh
5.1. Thể chất				
1. Tham gia tích cực vào hoạt động thể chất và thích ứng với thay đổi	***TC1. Tích cực hoạt động thể chất tham gia vào các hoạt động thể chất***	TC1.1. Trẻ tham gia các hoạt động thể chất đa dạng trong các giờ hoạt động và vui chơi với sự hào hứng, tích cực.	**1. Các vận động thô:** ** Các vận động di chuyển* - Đi bằng gót chân, đi khuỵu gối, đi trên ghế thể dục, đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh …. - Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh, chạy thay đổi hướng dích dắc theo vật chuẩn … - Nhảy lò cò 3 m… - Bò bằng bàn tay, bàn chân 3 -4m,…. - Bật liên tục về phía trước, bật xa 35-40cm, bật tách chân, khép chân qua 5 ô… - Trườn sấp về phía trước… - Các vận động di chuyển phối hợp trên các địa hình khác nhau (thảm cỏ, cầu thăng bằng, đường hẹp…). ** Vận động tại chỗ:* - Thực hiện các động tác phát triển nhóm cơ và hô hấp; đi, chạy, nâng cao đùi, nhún khuỵu gối, đứng lên – ngồi xuống; bật, nhảy, nhảy lò cò tại chỗ; giữ thăng bằng; tung, bắt, ném và chuyền bóng tại chỗ; phối hợp tay – mắt, tay – chân; thực hiện vận động theo nhịp, hiệu lệnh và nhạc. ** Giữ thăng bằng*	
		TC1.2. Trẻ cố gắng hoàn thành công việc được giao khi tham gia các hoạt động, với mức độ chủ động và đúng yêu cầu.		
		TC1.3. Trẻ phối hợp tham gia hoạt động cùng bạn hoặc nhóm bạn trong các hoạt động chung, tích cực và phù hợp với yêu cầu.		.
		TC1.4. Trẻ tham gia các hoạt động thể chất phù hợp với khả năng của bản thân, thực hiện tích cực và đúng yêu cầu.		
		TC1.5. Trẻ lựa chọn và thực hiện một số cách khác nhau để hoàn thành nhiệm vụ vận động khi tham gia hoạt động, phù hợp và hiệu quả.		

	TC2. Thích ứng được với sự thay đổi của hoạt động thể chất và chế độ sinh hoạt	TC2.1. Trẻ thực hiện các hoạt động thể chất và chế độ sinh hoạt khi có sự thay đổi, phù hợp và chủ động.	- Đi trên đường hẹp, vạch thẳng, đường zích zắc; đi trên ghế thể dục; đi bằng gót chân; đứng một chân; … bật, nhảy và tiếp đất đúng tư thế; phối hợp tay – mắt – chân khi thực hiện các vận động giữ thăng bằng. ** Vận động có sử dụng dụng cụ/ đồ vật* – Tung, bắt, ném, đá bóng.. bật qua vạch, dây, vật cản thấp; bò, trườn, chui qua cổng; kéo, đẩy, mang và di chuyển đồ vật; vận động với vòng, bóng, gậy, túi cát, dây, cờ…; phối hợp tay – mắt – chân và sử dụng dụng cụ đúng cách, an toàn. – Sử dụng cổng, ống dài để thực hiện nội dung Bò chui qua cổng, Bò chui qua ống dài 1,2x0,6m … – Dùng Gôn, bóng… để Đá bóng đang lăn vào gôn, Đá bóng đang lăn qua cổng, Trèo qua núi cao, Trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm. ** Vận động các cơ nhỏ bàn tay, ngón tay và phối hợp tay – mắt trong thực hiện các vận động:* - Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gắn, nối....Gập giấy, Lắp ghép hình, Xé, cắt đường thẳng, Tô, vẽ hình. - Cài, cởi cúc, xâu, buộc dây **3. Chăm sóc sức khoẻ, vệ sinh và an toàn: *** *Tự phục vụ:*	
		TC2.2. Trẻ tham gia hoạt động thể chất cùng nhóm bạn mới trong môi trường mới một cách tích cực và hào hứng.		
2. Thực hiện các kỹ năng vận động	***TC 3. Thực hiện các vận động thô***	TC3.1. Trẻ thực hiện các vận động di chuyển phối hợp (đi, chạy, nhảy, bò) trên các địa hình khác nhau (thảm cỏ, cầu thăng bằng, đường hẹp), kiểm soát tốt tư thế và giữ thăng bằng ổn định với tốc độ, sức bền tăng dần.		
		TC3.2. Thực hiện và kiểm soát lực, hướng vận động khi sử dụng dụng cụ và phối hợp (đập – bắt bóng bằng 2 tay, Ném và bắt bóng khoảng cách 2m,với bạn/cô. Ném đích xa 1,5m, đá bóng đang lăn, trèo qua mô hình) với mức độ chính xác và chủ động tăng dần.		

		TC3.3. Trẻ thực hiện các vận động tại chỗ và giữ thăng bằng tĩnh khi tham gia hoạt động vận động, đứng co một chân giữ nguyên tư thế trong khoảng 6–8 giây, xoay tròn tại chỗ khoảng 1–2 vòng và giữ thăng bằng ngay sau khi dừng lại.	- Tự cất, lấy đồ dùng cá nhân đúng nơi quy định; - Tự mặc, cởi quần áo, đi giày dép; gấp quần áo, ba lô, đồ dùng cá nhân gọn gàng…. ** Vệ sinh cá nhân:* - Rửa tay bằng xà phòng, che miệng khi ho, lau mặt, lau miệng; - Sử dụng khăn, cốc, bàn chải đúng cách; - Giữ gìn vệ sinh cơ thể, quần áo và đầu tóc sạch sẽ….	
		TC3.4. Trẻ thực hiện liền mạch		
		chuỗi 2–3 vận động liên hoàn khi tham gia hoạt động vận động, phối hợp chính xác và chủ động (chạy dích dắc → bò chui qua cổng → ném bóng vào rổ).	** Vệ sinh môi trường:* - Giữ gìn vệ sinh lớp học, trường học và môi trường xung quanh; bỏ rác đúng nơi quy định; - Nhặt rác, lá cây, sắp xếp đồ dùng, đồ chơi gọn gàng; thực hiện một số công việc vệ sinh, chăm sóc cây xanh; - Giữ gìn nguồn nước và cảnh quan môi trường … ** Tình trạng sức khỏe và phòng bệnh:* - Một số dấu hiệu cơ bản của cơ thể khi bị ốm; Nói với người lớn khi cơ thể có biểu hiện bất thường… ** Giữ an toàn cho cá nhân và người xung quanh:* - Một số nguy cơ không an toàn và cách phòng tránh; - Nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm khi được nhắc nhở. - Thực hành theo hướng dẫn về các quy tắc an toàn. Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu, một số hành vi nguy hiểm, không an toàn… **4. Dinh dưỡng hợp lý:** ** Các loại thực phẩm:* - Một số loại thực phẩm: Gạo, rau củ, quả…,	
		TC3.5. Trẻ thực hiện các vận động thô trong các hoạt động sinh hoạt hằng ngày một cách chủ động, đúng yêu cầu.		
	TC4. Thực hiện các vận động tinh	TC4.1. Trẻ thực hiện các thao tác phối hợp tay – mắt với các vật liệu đa dạng trong hoạt động tạo hình và học tập, khéo léo và kiểm soát tốt các thao tác (xếp/ghép hình chi tiết, xâu hạt nhỏ, cắt theo đường thẳng/đường cong rộng, nặn các hình khối đơn giản, vẽ các hình cơ bản).		

		TC4.2. Trẻ thực hiện các hoạt động trong sinh hoạt, vui chơi và học tập cần sự khéo léo của bàn tay, ngón tay một cách linh hoạt và chính xác.	- Một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo… ** Nhóm chất dinh dưỡng:* - Các nhóm chất: Đạm, bột đường, vitamin, béo…. ** Thực hành hành vi ăn uống hợp lý:* - Ăn đủ bữa, đúng giờ, ăn đa dạng các loại thực phẩm; - Lựa chọn thực phẩm có lợi cho sức khỏe; ăn chín, uống đủ nước; - Rửa tay trước và sau khi ăn; sử dụng đồ dùng ăn uống đúng cách; ngồi ăn đúng tư thế, không làm rơi vãi thức	
3. Thực hành dinh	***TC5. Biết và thực hiện ăn uống hợp lý***	TC5.1. Trẻ phân biệt và nói được một số thực phẩm có lợi, không có lợi cho sức khỏe và lợi ích của việc ăn uống đủ chất, hợp lý trong các hoạt động ăn uống và chăm sóc sức khỏe, rõ ràng và chính xác.		
		TC5.2. Trẻ thực hiện các hành vi tốt trong ăn uống khi tham gia các bữa ăn hằng ngày, biết mời cô, mời bạn		
dưỡng		trước khi ăn, ăn từ tốn, nhai kỹ, ăn rau và nhiều loại thức ăn khác nhau, không uống nước lã một cách tự giác và phù hợp.	ăn; giữ vệ sinh trong ăn uống và thu dọn đồ dùng sau khi ăn. **5. Vận dụng kiến thức, kỹ năng thể chất vào các hoạt động trong học tập và sinh hoạt hằng ngày:** * Vận dụng các kỹ năng vận động như đi, chạy, nhảy, bò, trườn, leo, trèo, ném, bắt, tung bóng… vào vui chơi, học tập và sinh hoạt hằng ngày. - Vận dụng kỹ năng giữ thăng bằng, phối hợp tay – mắt, tay – chân trong học tập và vui chơi. - Kết hợp vận động **v**ận động theo nhạc, trò chơi vận động, chơi ngoài trời, trải nghiệm….Vận dụng kỹ năng vận động để tham gia lao động, tự phục vụ và thực hiện các nhiệm vụ đơn giản trong lớp. - Có ý thức chủ động, tự tin và tích cực vận động, phối hợp với bạn trong các hoạt động.	
		TC5.3. Trẻ lựa chọn và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau trong các bữa ăn hằng ngày để cung cấp đủ chất dinh dưỡng, biết ăn uống đa dạng và hợp lý.		
		TC5.4. Trẻ thực hiện một số thao tác chế biến món ăn, đồ uống đơn giản và thu dọn sau khi hoạt động		

		trong các hoạt động sinh hoạt hằng ngày, chủ động và đúng yêu cầu.		
		TC5.5. Trẻ nói với cô giáo về những món ăn bản thân không ăn được khi tham gia các bữa ăn tại trường, rõ ràng và phù hợp		
	TC6. Biết chăm sóc sức khoẻ và thực hành vệ sinh	TC6.1. Trẻ thực hiện các hành vi vệ sinh cá nhân trong sinh hoạt hằng ngày, chủ động và đúng cách.		
		TC6.2. Trẻ nhận biết mối quan hệ giữa việc luyện tập, giữ vệ sinh, phòng bệnh với sức khỏe và thực hiện một số hành vi chăm sóc sức khỏe trong sinh hoạt hằng ngày, phù hợp và chủ động		
		TC6.3. Trẻ nhận biết một số biểu hiện thường gặp khi bị bệnh và thực hiện một số cách phòng dịch, phòng bệnh khi được cô hướng dẫn, đúng cách và phù hợp.”		

4. Chăm sóc sức khỏe, vệ sinh và an toàn		TC6.4. Trẻ thực hiện một số hành vi giữ gìn vệ sinh lớp học, sân trường và tham gia dọn dẹp, chăm sóc môi trường cùng các bạn trong các hoạt động hằng ngày, tích cực và đúng cách.”		
	TC7. Biết và có kỹ năng bảo đảm an toàn	TC7.1. Trẻ nhận biết các vật và khu vực nguy hiểm như bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng, vật sắc nhọn và tránh xa, không nghịch khi gặp trong sinh hoạt hằng ngày, chủ động và phù hợp		
		TC7.2. Trẻ thực hiện các quy tắc an toàn và nói được lý do cần thực hiện khi được hướng dẫn, đúng và phù hợp.”		
		TC7.3. Trẻ chủ động tìm đến người lớn và báo cho người lớn khi gặp tình huống nguy hiểm, kịp thời và phù hợp.		
		TC7.4. Trẻ nhận biết một số hành vi gây mất an toàn và từ chối thực hiện theo khi gặp trong các tình huống hằng ngày, chủ động và phù hợp		
5.2. Tình cảm - xã hội				

1. Nhận thức và	***TX1. Nhận biết về bản thân***	TX 1.1. Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính, một số đặc điểm bên ngoài và sở thích của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	**1. Nhận thức và quản lý bản thân:** ** Nhận diện đặc điểm cá nhân tên, giới tính, sở thích:* - Tên, tuổi, giới tính và đặc điểm bên ngoài của bản thân.	
quản lý bản thân		TX 1.2. Trẻ nói hoặc sử dụng hành động phù hợp để thể hiện nhu cầu, mong muốn của bản thân trong sinh hoạt và các hoạt động hằng ngày khi được cô hỏi, gợi mở hoặc tạo tình huống; thể hiện rõ ràng, phù hợp trong các tình huống quen thuộc.	- Nói được một số sở thích, khả năng của bản thân; lựa chọn và thể hiện sở thích phù hợp và một số đặc điểm riêng của mình và điểm giống, khác giữa bản thân với bạn; mạnh dạn, tự tin thể hiện khả năng; tôn trọng sở thích, khả năng và sự khác biệt của người khác. ** Thể hiện quan điểm cá nhân* - Bầy tỏ sở thích, nhu cầu, mong muốn và cảm xúc; mạnh dạn nêu ý kiến, lựa chọn và giải thích lý do đơn giản; đưa ra nhận xét về những điều quen thuộc; biết lắng nghe, tôn trọng ý kiến của người khác, trao đổi, thỏa thuận và bảo vệ ý kiến của bản thân phù hợp với tình huống. ** Gọi tên các cảm xúc cơ bản* - Thể hiện các cảm xúc: vui, buồn, tức giận, sợ hãi… ** Điều chỉnh cảm xúc và hành vi phù hợp với hoàn cảnh.* - Nhận biết hành vi đúng – chưa đúng trong các tình huống quen thuộc. - Mạnh dạn, tự tin giao tiếp, bày tỏ ý kiến và tham gia hoạt động.	
		TX 1.3. Trẻ nói và thể hiện được điều mình thích, không thích trong một số tình huống quen thuộc khi được hỏi, trò chuyện, gợi ý hoặc lựa chọn; thể hiện rõ ràng và phù hợp với tình huống.		
	TX2. Quản lý bản thân	TX 2.1. Nhận biết và gọi tên một số cảm xúc của bản thân: vui, buồn, tức giận, sợ hãi, ngạc nhiên; nói được nguyên nhân của cảm xúc khi được gợi hỏi.		

		TX 2.2. Trẻ nói, sử dụng câu đơn giản để bày tỏ rõ ràng nhu cầu, mong muốn của bản thân trong các tình huống quen thuộc; chủ động bày tỏ khi có nhu cầu.	- Lựa chọn hoạt động theo sở thích, khả năng; Cố gắng hoàn thành nhiệm vụ. - Biết nhận lỗi, sửa lỗi và tìm kiếm sự giúp đỡ khi cần. **2. Nhận thức và quan hệ xã hội** **Kỹ năng giao tiếp như:* - Chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi, thưa gửi lễ phép… ** Lắng nghe và phản hồi phù hợp khi giao tiếp với người lớn, bạn bè:* - Chú ý lắng nghe, nhìn vào người nói; - Chờ lượt, không ngắt lời; nghe hiểu và trả lời câu hỏi; hỏi lại khi chưa hiểu; chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi, đồng ý	
		TX 2.3. Nhận ra và nói được cảm xúc, hành vi của bản thân có thể làm ảnh hưởng đến cảm xúc của người khác trong một số tình huống quen thuộc khi được cô hỏi, trò chuyện, gợi ý; bước đầu biết lựa chọn và thực hiện hành vi phù hợp.		
		TX 2.4. Trẻ biết điều chỉnh cảm xúc và giữ bình tĩnh khi không được như ý muốn trong một số tình huống quen thuộc; không la hét, đánh bạn, biết sử dụng cách phù hợp như hít thở, chờ đợi, nói với cô hoặc tìm sự giúp đỡ khi được nhắc nhở, hướng dẫn.	hoặc không đồng ý phù hợp, mạnh dạn bày tỏ ý kiến, nhu cầu, cảm xúc; lắng nghe, tôn trọng ý kiến của người khác và phản hồi phù hợp trong các tình huống giao tiếp hằng ngày. ** Chia sẻ đồ chơi, chờ đến lượt, hợp tác và làm việc nhóm; trao đổi và tôn trọng ý kiến của bạn.* - Giải quyết mâu thuẫn bằng lời nói, nhường nhịn hoặc nhờ người lớn hỗ trợ; không đánh, đẩy, tranh giành hay sử dụng bạo lực. ** Thể hiện sự đồng cảm, an ủi, quan tâm, chia sẻ và giúp đỡ bạn bè, người thân.*	
		TX 2.5. Trẻ biết nhận lỗi khi được cô nhắc và sẵn sàng sửa lỗi.		

		TX 2.6. Trẻ kể lại được việc mình đã làm hoặc sự việc đơn giản đã xảy ra trong các hoạt động hằng ngày, khi được cô hỏi hoặc gợi ý, bằng lời nói rõ ràng, đúng với sự việc và nêu được những nội dung chính.	- Điều chỉnh lời nói và hành vi phù hợp với cảm xúc, nhu cầu của người xung quanh. - Có thái độ thân thiện, tự tin, đoàn kết, tôn trọng và có trách nhiệm trong các mối quan hệ. ** Ứng xử phù hợp với cảm xúc và phù hợp với nhu cầu của người xung quanh* - Bày tỏ và điều chỉnh cảm xúc của bản thân; nhận biết cảm xúc, nhu cầu của người khác; - Quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ, an ủi, nhường nhịn và hợp tác với bạn; - Lắng nghe, tôn trọng người khác; sử dụng lời nói, cử chỉ, hành vi phù hợp trong giao tiếp; - Cảm ơn, xin lỗi, xin phép và tìm kiếm sự hỗ trợ khi cần thiết. **3. Trách nhiệm với con người và môi trường sống:** ** Quyền và bổn phận của bản thân; tôn trọng quyền của người khác.* - Tôn trọng sự khác biệt về ngoại hình, sở thích, khả năng và hoàn cảnh của bạn.	
2. Nhận biết các	***TX3. Nhận biết về các mối quan hệ xã hội***	TX 3.1. Trẻ nhận biết vị trí của bản thân và làm một số việc phù hợp với vị trí của mình trong gia đình, lớp học		
		TX 3.2. Trẻ nhận biết vị trí của các thành viên trong gia đình và trường, lớp học.		
		TX 3.3. Trẻ kể tên và nói được đặc điểm của một số ngày lễ, ngày hội truyền thống quen thuộc của địa phương		
		TX 3.4. Trẻ nhận biết được một số nghề quen thuộc của người thân sống trong gia đình.		
mối quan hệ xã hội		TX 3.5. Trẻ nhận biết được một số nghề nghiệp phổ biến quen thuộc trong xã hội	- Một số quyền cơ bản của trẻ em; biết bày tỏ nhu cầu, mong muốn và ý kiến của bản thân; - Thực hiện một số bổn phận phù hợp với lứa tuổi; - Giữ gìn bản thân, đồ dùng, đồ chơi và môi trường; tôn trọng quyền, nhu cầu, ý kiến và sự khác	
	ết TX4. T	TX 4.1. Trẻ chủ động làm quen và tham gia chơi với bạn trong lớp		

	lập và duy trì mối quan hệ xã hội	TX 4.2. Thể hiện phép lịch sự, thân thiện với bạn bè.	biệt của người khác; không tranh giành, xâm phạm đồ dùng, không làm tổn thương người khác; biết chờ đợi, chia sẻ, hợp tác và tìm kiếm sự giúp đỡ khi cần thiết. ** Quy tắc ứng xử trong gia đình, trường lớp và nơi công cộng.* - Thực hiện các quy tắc giao tiếp, ứng xử phù hợp; chào hỏi, thưa gửi, cảm ơn, xin lỗi, xin phép; lễ phép với người lớn, yêu thương, chia sẻ và hợp tác với mọi người; thực hiện nề nếp, quy định của gia đình, lớp học và trường; - Giữ gìn đồ dùng, vệ sinh môi trường, trật tự nơi công cộng; xếp hàng, chờ đến lượt, tôn trọng người khác và thực hiện các quy tắc an toàn phù hợp với lứa tuổi. ** Phân biệt hành vi đúng – sai, tốt – chưa tốt trong các tình huống quen thuộc.* - Nhận biết được hành vi đúng – sai, tốt – chưa tốt; lựa chọn và thực hiện hành vi phù hợp trong gia đình, trường lớp và nơi công cộng; - Biết giải thích đơn giản nguyên nhân, kết quả của hành vi; không đồng tình với hành vi chưa tốt, biết sửa chữa hành vi và nhắc nhở bạn phù hợp. ** Thực hiện nền nếp văn minh: xếp hàng, chờ đến lượt, giữ trật tự, tuân thủ quy định chung.* - Xếp hàng, chờ đến lượt, không chen lấn, xô đẩy; giữ trật tự, nói chuyện với âm lượng phù hợp;	
		TX 4.3. Trẻ mạnh dạn giao tiếp khi tham gia các hoạt động ở gia đình, trường, lớp.		
		TX 4.4. Trẻ hợp tác với bạn khi tham gia hoạt động chung.		
		TX 4.5. Trẻ biết trao đổi, thỏa thuận với bạn hoặc chủ động nhờ cô giúp khi xảy ra mâu thuẫn trong các tình huống chơi và sinh hoạt quen thuộc; biết sử dụng lời nói phù hợp để giải quyết hoặc tìm kiếm sự hỗ trợ khi không tự giải quyết được.		
	Thể hiện chia sẻ cảm xúc với người khác ***TX5. Thể hiện chia sẻ cảm xúc với người khác***	TX 5.1. Trẻ nhận ra và gọi tên một số cảm xúc của người khác		
		TX 5.2. Trẻ thể hiện tình cảm với người khác bằng lời nói hoặc cử chỉ, hành động.		
		TX 5.3. Trẻ thể hiện sự quan tâm chia sẻ đến người thân, cô giáo và bạn bè.		
		TX 5.4. Trẻ nhận ra khi người khác vui, buồn hoặc thay đổi cảm xúc.		
		TX 5.5. Trẻ lắng nghe và có phản hồi phù hợp trong giao tiếp.		

3. Trách nhiệm với con người và môi trường sống xung quanh	***TX6. Tôn trọng hợp tác và tương tác với người khác***	TX 6.1. Trẻ biết một số việc mình được làm, cần làm và tôn trọng bạn bè	- Thực hiện các quy định chung của gia đình, trường lớp và nơi công cộng; giữ gìn vệ sinh, tài sản và không gian chung; nhường nhịn, chia sẻ, hợp tác và tự giác thực hiện nề nếp trong các hoạt động hằng ngày. ** Chăm sóc cây xanh và con vật gần gũi.* - Giữ gìn vệ sinh môi trường: bỏ rác đúng nơi quy định, không bẻ cành, ngắt lá. -Tiết kiệm điện, nước trong sinh hoạt hằng ngày. Giữ gìn và bảo vệ môi trường, yêu quý thiên nhiên.	
		TX 6.2 Trẻ chấp nhận sự khác biệt của bạn.		
		TX 6.3. Trẻ biết chia sẻ và giúp đỡ bạn khi được nhắc nhở		
		TX 6.4. Trẻ biết chờ đến lượt và chơi cùng bạn trong hoạt động nhóm		
		TX 6.5. Trẻ biết tìm kiếm sự giúp đỡ của cô giáo hoặc các bạn khi cần thiết và sẵn sàng giúp đỡ bạn khi có thể.		
	TX7. Ứng xử phù hợp với hoàn cảnh	TX 7.1. Trẻ thực hiện hành vi ứng xử phù hợp trong các tình huống quen thuộc.		
		TX7.2. Trẻ biết lựa chọn trang phục và một số hoạt động phù hợp với thời tiết và thời gian trong ngày		

		TX7.3. Trẻ thực hiện được các kỹ năng tự phục vụ, giữ gìn đồ dùng, tuân thủ nề nếp và quy định khi tham gia các hoạt động học tập, vui chơi và sinh hoạt ở lớp, thực hiện đúng hướng dẫn, tương đối chủ động và tự tin trong các tình huống quen thuộc.		
	TX8. Ứng xử thân	TX 8.1. Trẻ thực hiện quy định ở trường, lớp, gia đình.		
		TX8.2. Trẻ thực hiện một số việc		
	thiện với môi trường	đơn giản chăm sóc cây, vật nuôi quen thuộc khi được hướng dẫn.		
		TX8.3. Trẻ thực hiện một số hành vi giữ gìn, bảo vệ môi trường trong sinh hoạt hằng ngày. (bỏ rác đúng nơi quy định, tiết kiệm nước, chăm sóc cây xanh).		
5.3. Ngôn ngữ				
1. Nghe hiểu	***NN1. Lắng nghe và hiểu lời nói***	**NN 1.1.** Trẻ nghe và nhận ra được từng tiếng trong câu nói có từ 4–6 tiếng khi cô nói chậm, rõ ràng; đạt yêu cầu trong 3/4 lần thực hiện.	**1. Nghe:** ** Nghe và nhận biết các loại âm thanh, âm thanh ngôn ngữ:*	

		NN 1.2. Trẻ lắng nghe và trao đổi được những thông tin đơn giản liên quan đến chủ đề hội thoại hoặc nội dung câu chuyện được nghe khi cô đặt câu hỏi, gợi mở; trả lời và trao đổi phù hợp, rõ ràng, đạt ít nhất 3/4 lần thực hiện.	- Tiếng trống, phách tre, xắc xô, tiếng vỗ tay, tiếng chuông, tiếng nước chảy, tiếng mưa, tiếng chim hót, tiếng phương tiện giao thông…; -Nghe âm thanh ngôn ngữ trong nghe cô đọc thơ, kể chuyện; nghe đồng dao; …. - Nghe câu chuyện ngắn và trả lời câu hỏi về nhân vật, sự việc, trình tự nội dung; **Nghe các giọng nói biểu cảm, ngữ điệu thể hiện các sắc thái tình cảm khác nhau* - Khi nghe cô hoặc bạn thể hiện cùng một câu bằng các sắc thái khác nhau trẻ đoán cảm xúc qua giọng nói; nghe đọc thơ, kể chuyện diễn cảm…phù hợp với lứa tuổi; **Nghe và có một số phản hồi phù hợp trong hội thoại nhóm nhỏ cách thể hiện thái độ chú ý và tôn trọng người nói…* - *C*hú ý, tập trung lắng nghe người nói; thể hiện thái độ tôn trọng bằng ánh mắt, nét mặt, cử chỉ phù hợp; - Chờ đến lượt, không ngắt lời; trả lời, đặt câu hỏi và phản hồi phù hợp với nội dung trao đổi;	
		NN 1.3. Trẻ thực hiện và phối hợp thực hiện được 2–3 yêu cầu liên tiếp bằng lời nói của cô trong các hoạt động hằng ngày, đúng trình tự và tương đối đầy đủ.		
2. Sử dụng nói ngôn ngữ	***NN2. Diễn đạt bằng lời***	**NN 2.1. Trẻ d**iễn đạt rõ ràng ý kiến, nhu cầu hoặc sự việc bằng câu nói phù hợp trong giao tiếp hằng ngày để người nghe hiểu đầy đủ nội dung.		
		NN 2.2. Trẻ sử dụng được nhiều từ loại và một số kiểu câu phù hợp để		

		diễn đạt ý, nhu cầu và trao đổi thông tin trong các tình huống giao tiếp hằng ngày, rõ ràng và phù hợp với ngữ cảnh.	- Bày tỏ đồng tình, không đồng tình một cách lịch sự; lắng nghe và tôn trọng ý kiến khác của bạn; tham gia hội thoại nhóm nhỏ tự nhiên, phù hợp. 2. **Nói:**	

		NN 2.3. Trẻ kể lại được câu chuyện hoặc sự việc gần gũi theo trình tự diễn biến, sử dụng từ ngữ và câu nói phù hợp, rõ ràng, đầy đủ các nội dung chính khi có tranh ảnh, câu hỏi gợi ý hoặc trong các tình huống giao tiếp quen thuộc.	**Phát âm đúng:* - Phát âm rõ ràng các âm, tiếng và từ quen thuộc; nói đủ tiếng, đủ từ; - Phát âm rõ tên của bản thân, bạn bè, cô giáo, người thân và các sự vật gần gũi. - Bầy tỏ nhu cầu, cảm xúc bằng lời nói kết hợp cử chỉ, điệu bộ như "mời cô", "mời bạn", "cảm ơn", "xin lỗi"… trong các tình huống giao tiếp quen thuộc hằng ngày, đúng lúc, rõ ràng và phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp; ** Nói hội thoại, nói độc lập; mở rộng vốn từ và 1 số kiểu câu phù hợp:* - Phát triển lời nói mạch lạc; cách sử dụng các từ ngữ lễ phép phù hợp với tình huống giao tiếp và văn hoá; ** Kể chuyện, kể lại chuyện, kể chuyện sáng tạo, đọc thơ, mô tả sự vật, hiện tượng gần gũi phù hợp với tình huống văn hóa….:* - Nghe cô kể chuyện, hiểu nội dung chính, nhớ tên truyện, tên nhân vật, một số tình tiết và trình tự các sự việc trong câu chuyện. - Biết dựa vào tranh, đồ vật, tình huống hoặc một phần câu chuyện để tưởng tượng và kể tiếp; đặt tên cho câu chuyện; bước đầu biết sáng tạo tình tiết, nhân vật hoặc kết thúc câu chuyện. - Đọc thuộc và diễn cảm một số bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với lứa tuổi và chủ đề; biết thể hiện nhịp	
		NN 2.4. Trẻ kết hợp lời nói với cử chỉ, điệu bộ phù hợp để thể hiện ý kiến và cảm xúc của bản thân trong các tình huống giao tiếp hằng ngày, rõ ràng, tự nhiên và phù hợp với nội dung giao tiếp.		
		NN 2.5. Trẻ sử dụng được các từ ngữ giao tiếp phù hợp như "mời cô", "mời bạn", "cảm ơn", "xin lỗi"… trong các tình huống giao tiếp quen thuộc hằng ngày, đúng lúc, rõ ràng và phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp.		
		NN 2.6. Trẻ điều chỉnh âm lượng và tốc độ nói phù hợp khi giao tiếp với cô, bạn và người xung quanh trong các tình huống giao tiếp quen thuộc hằng ngày, nói rõ ràng, vừa đủ nghe và phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp.		
		NN 3.1. Trẻ kể về sự vật, hiện		

	NN3. Thể hiện ngôn ngữ sáng tạo	tượng hoặc kể lại câu chuyện gần gũi bằng lời nói, kết hợp cử chỉ, điệu bộ theo cách riêng trong các tình huống giao tiếp quen thuộc, diễn đạt rõ ràng, mạch lạc và thể hiện được nội dung chính.	điệu, ngữ điệu, cảm xúc khi đọc; kết hợp nét mặt, cử chỉ, điệu bộ phù hợp. **- Diễn đạt theo chủ đề, bộc lộ cảm xúc qua lời kể** thể hiện tình cảm, cảm xúc, nhận xét của bản thân về nhân vật, sự vật, hiện tượng; bước đầu biết đưa ra lý do cho ý kiến của mình.	
		NN 3.2. Trẻ thể hiện ngôn ngữ biểu cảm khi đọc thơ, kể chuyện, đóng kịch hoặc tham gia biểu diễn nghệ thuật trong các hoạt động quen thuộc, biết thay đổi giọng nói, ngữ điệu và kết hợp cử chỉ, điệu bộ phù hợp với nội dung, thể hiện rõ cảm xúc.	** Thể hiện ngôn ngữ biểu cảm đơn giản khi tham gia một số hoạt động ngôn ngữ sáng tạo như đóng vai, diễn kịch…* - Thể hiện ngôn ngữ biểu cảm đơn giản thông qua giọng nói, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ khi kể chuyện, đọc thơ, đóng vai, diễn kịch; biết sử dụng lời thoại phù hợp với nhân vật, tình huống và cảm xúc; phối hợp với bạn trong các hoạt động ngôn ngữ sáng tạo.	
3. Sẵn sàng học đọc	***NN4. Hứng thú với sách và ấn phẩm***	**NN 4.1.** Trẻ lựa chọn và xem sách, truyện, tranh ảnh, ấn phẩm phù hợp với sở thích trong hoạt động đọc sách ở lớp hoặc ở nhà, biết giữ gìn sách và thể hiện sự hứng thú khi xem.	**3.Chuẩn bị cho học đọc, học viết:** ** Làm quen với sách, cách đọc sách, hành vi đọc, Chọn sách, giữ gìn sách; cầm sách và các ấn phẩm đúng chiều:* – Làm quen với sách, truyện và một số ấn phẩm quen thuộc; cách cầm, mở và xem sách đúng chiều, theo trình tự các trang; hình thành hành vi đọc phù hợp; lựa chọn sách theo sở thích, chủ đề và độ tuổi; giữ gìn, bảo quản và cất sách đúng nơi quy định; bước đầu biết dự đoán, trao đổi về nội dung qua tranh minh họa. ** Giở sách từ trang đầu đến trang cuối; theo dõi nội dung sách theo chiều từ trên xuống dưới, từ trái sang*	
		NN 4.2. Trẻ lắng nghe người lớn đọc sách, truyện trong các hoạt động đọc sách ở lớp hoặc ở nhà, duy trì sự chú ý, thể hiện hứng thú và biết trao đổi về nội dung đã nghe.		

		NN 4.3. Trẻ giữ gìn sách, truyện và các ấn phẩm trong quá trình xem, đọc và sử dụng tại lớp hoặc ở nhà, biết lật mở nhẹ nhàng, không làm rách, nhàu hoặc vẽ bẩn lên sách,	*phải; đọc những từ quen thuộc và thông dụng theo trí nhớ...* - Giở sách từ trang đầu đến trang cuối; theo dõi nội	

		thực hiện thường xuyên và đúng cách.	dung sách theo chiều từ trên xuống dưới, từ trái sang phải; nhận biết một số chữ cái, từ và cụm từ quen thuộc; "đọc" một số từ, câu quen thuộc theo trí nhớ; bước đầu nhận biết mối quan hệ giữa lời nói, chữ viết và hình ảnh; có hành vi, kỹ năng đọc sách phù hợp. ** Nhận biết chữ và ký hiệu, nhận biết một số chữ cái, biểu tượng, ký hiệu:* - Nhận biết 10–15 chữ cái, chữ cái trong tên mình, tên bạn và một số từ quen thuộc; nhận biết ký hiệu cá nhân và một số biểu tượng, ký hiệu quen thuộc trong trường lớp và cuộc sống; nhận ra mối quan hệ đơn giản giữa **chữ viết – hình ảnh – âm thanh**; bước đầu nhận biết âm đầu của một số từ quen thuộc và liên hệ với chữ cái tương ứng; nhận biết chữ viết trong sách, tranh, biển hiệu, nhãn đồ dùng; có một số kỹ năng sử dụng sách và định hướng đọc ban đầu. - Biểu tượng, kí hiệu quen thuộc đơn giản: **ký hiệu trong lớp học, biểu tượng và biển báo đơn giản** trong trường mầm non và cuộc sống; sử dụng ký hiệu đơn giản để **đánh dấu đồ dùng, sản phẩm….** ** Nhận ra mối quan hệ giữa chữ viết, hình ảnh và âm thanh:*	
	NN5. Thể hiện kỹ năng ban đầu về đọc	**NN 5.1.** Trẻ nhận biết và phát âm đúng một số chữ cái tiếng Việt (10–15 chữ cái) và nhận ra các ký hiệu, biểu tượng quen thuộc khi tham gia các hoạt động hằng ngày, đạt yêu cầu ở đa số các tình huống.		
		NN 5.2. Trẻ cầm, mở và lật giở sách đúng cách, theo dõi nội dung từ đầu đến cuối trong các hoạt động đọc sách, xem sách ở lớp hoặc ở nhà, thực hiện nhẹ nhàng, đúng trình tự và duy trì sự chú ý.		
4. Sẵn sàng học viết	***NN6. Hứng thú với vẽ, viết***	**NN 6.1.** Trẻ tham gia hoạt động vẽ, viết trong các hoạt động học tập, vui chơi và trải nghiệm quen thuộc, thể hiện sự hứng thú, tích cực thực hiện và hoàn thành sản phẩm theo yêu cầu.		

		NN 6.2. Trẻ giữ gìn và sử dụng đúng cách các dụng cụ vẽ, viết trong các hoạt động học tập, vui chơi và tạo hình, biết cầm, đặt, sắp xếp dụng cụ gọn gàng sau khi sử dụng, thực hiện thường xuyên và đúng quy định.	- Nhận biết chữ viết gắn với **hình ảnh và sự vật quen thuộc**; nhận biết tên mình, một số chữ cái và từ quen thuộc; bước đầu nhận ra **lời nói tương ứng với 1 số chữ cái** … ** Phát triển kỹ năng vận động tinh* - Cầm bút bằng tay phải, thực hiện cách cầm bút đúng bằng **ngón cái, ngón trỏ và ngón giữa**; ngồi đúng tư thế, phối hợp tay giữ giấy và tay cầm bút; điều khiển bút để **tô, vẽ, đồ nét, nối điểm và tạo các đường nét**	
	NN7. Thể hiện kỹ năng ban đầu về viết	**NN 7.1.** Trẻ nhận biết và gọi tên được một số chữ cái, ký hiệu quen thuộc khi tham gia các hoạt động xem sách, làm quen với chữ viết và		
		các hoạt động hằng ngày, thực hiện đúng và tương đối tự tin.	**đơn giản**… ** Phối hợp tay - mắt khi vẽ, viết:* - Phối hợp mắt quan sát và tay điều khiển bút khi **tô, vẽ, đồ nét, nối điểm, sao chép nét và hình đơn giản**; biết điều khiển hướng, lực và tốc độ của nét bút; phối hợp hai tay khi thực hiện hoạt động; bước đầu tạo và sao chép một số **nét, hình, ký hiệu đơn giản** theo mẫu và theo ý thích.	
		NN 7.2. Trẻ sử dụng bút chì, bút sáp màu để vẽ, tô màu và tập viết trong các hoạt động học tập, vui chơi và tạo hình, thực hiện đúng cách, tương đối thành thạo và tạo được sản phẩm theo yêu cầu.		

		NN 7.3. Trẻ tạo được một số nét vẽ, nét viết đơn giản theo hướng dẫn của cô trong các hoạt động vẽ, viết, thực hiện đúng hướng và tương đối rõ nét, hoàn thành sản phẩm theo yêu cầu.	* *Tạo ra các nét cơ bản bằng bút hoặc sáp màu:* Tạo ra nét cơ bản bằng bút từ trên xuống dưới, từ trái sang phải của trang giấy; * *Thể hiện ý tưởng qua một số hình thức như vẽ, ký hiệu, chữ viết hoặc công cụ số;* - Sao chép các mẫu chữ: Quan sát và nhận biết mẫu chữ; biết **đồ theo nét, sao chép một số nét cơ bản và một số chữ cái đơn giản** theo mẫu; bước đầu sao chép chữ cái trong tên mình và một số chữ cái quen thuộc; thực hiện đúng hướng, trình tự và điều khiển nét bút tương đối phù hợp với mẫu. * *Tư thế cầm bút, tư thế ngồi viết tiêu chuẩn…* - Thực hiện đúng tư thế ngồi, tư thế cầm bút khi tô, vẽ, đồ nét và viết; cầm bút bằng ba đầu ngón tay, phối hợp tay thuận với tay còn lại để giữ giấy; giữ khoảng cách phù hợp giữa mắt và vở, giấy; bước đầu kiểm soát và điều khiển nét bút phù hợp…	
5.4. Nhận thức				
	NT1. Thể hiện sự tò mò, thích tìm hiểu khám phá	NT1.1. Trẻ tham gia và đặt câu hỏi về con người, sự vật, hiện tượng quen thuộc xung quanh khi tham gia các hoạt động khám phá, với thái độ hào hứng và thể hiện sự tò	**1. Khám phá khoa học và công nghệ:** * *Kiến thức về con người, sự vật cụ thể, hiện tượng cây cối con người. quen thuộc trong thế giới xung quanh:* - Tên gọi, một số đặc điểm nổi bật: màu sắc, hình dạng, kích thước...; cấu tạo đơn giản, ích lợi; sự thay đổi và	

		mò.		

1. Ham hiểu biết, thích tìm tòi, khám phá	***thế giới xung quanh***	NT 1.2. Trẻ đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng quen thuộc khi quan sát, khám phá, với một số câu hỏi đơn giản như "Vì sao?", "Như thế nào?".	mối quan hệ của cây cối, con vật với môi trường sống và các hiện tượng tự nhiên quen thuộc. ** Các quá trình tạo ra sản phẩm nghề địa phương:* – Một số nghề và sản phẩm đặc trưng của địa phương như trồng lúa, khoai…; Nguyên liệu, công cụ và các công đoạn chính tạo ra sản phẩm như tre để đan lát…; mô tả được trình tự đơn giản của quá trình sản xuất; biết công dụng của một số sản phẩm; tham gia trải nghiệm thăm ruộng lúa, trải nghiệm bới khoai…, mô phỏng một số công đoạn phù hợp và hình thành thái độ trân trọng người lao động, giữ gìn sản phẩm. ** Sự biến đổi và quy trình của công nghệ đơn giản.* - Biến đổi đơn giản của sự vật, nguyên liệu và sản phẩm dưới tác động của con người hoặc công nghệ; mô tả được trình tự một số quy trình công nghệ quen thuộc; Sắp xếp các bước theo trình tự trước – sau; - Tham gia trải nghiệm một số quy trình đơn giản và biết sử dụng thiết bị, đồ dùng công nghệ an toàn, phù hợp với lứa tuổi. ** Một số nghề nghiệp* - Một số nghề nghiệp gần gũi quen thuộc như nghề nông trồng lúa, …đan lát thêu thùa.. ** Thiết bị công nghệ sản phẩm truyền thống, công nghệ số phù hợp* – Tên, đặc điểm và công dụng đơn giản của một số thiết bị như **điện thoại, tivi, máy tính, máy ảnh, máy in, loa, quạt, máy giặt…** – Sử dụng một số thiết bị số đơn giản như máy tính, ti vi để **xem tranh ảnh, nghe nhạc, xem video**	
		NT 1.3. Trẻ tham gia hoạt động trải nghiệm, khám phá con người, sự vật, hiện tượng xung quanh trong các tình huống quen thuộc với tâm thế thoải mái, tự nhiên.		
	NT2. Thể hiện sự chủ động tìm tòi, khám phá thế giới xung quanh	NT 2.1. Trẻ lựa chọn sự vật hoặc cách thức để khám phá theo gợi ý của cô với một số lựa chọn đơn giản, phù hợp.		
		NT 2.2. Trẻ thực hiện nhiệm vụ tìm hiểu, khám phá và tiếp tục thử lại khi gặp khó khăn đơn giản trong thời gian từ 7–10 phút.		
		NT 2.3. Trẻ tìm kiếm sự hỗ trợ và hợp tác với cô và bạn khi thực hiện hoạt động khám phá thế giới xung quanh ở mức độ cần thiết, phù hợp.		
2. Hiểu biết và kỹ năng nhận thức về	***NT3. Hiểu biết ban đầu về thế giới xung quanh***	NT 3.1. Trẻ nhận biết và nói về đặc điểm, sự thay đổi của con người, sự vật, hiện tượng quen thuộc khi quan sát, trải nghiệm ở mức độ đơn giản, với một số đặc điểm nổi bật.		

thế giới xung		NT 3.2. Trẻ nêu mối quan hệ nguyên nhân – kết quả trong các tình huống của cuộc sống hằng	**giáo dục, tham gia trò chơi học tập tương tác** với sự hướng dẫn của giáo viên.	

quanh		ngày khi có gợi ý, ở mức độ đơn giản.	** Phương tiện giao thông và các quy định cơ bản khi tham gia giao thông* - Tên, đặc điểm, công dụng và phân loại một số phương tiện giao thông quen thuộc như ô tô, xe máy…; nhận biết một số tín hiệu, biển báo và quy định giao thông đơn giản; thực hiện một số hành vi an toàn khi đi bộ, qua đường và ngồi trên các phương tiện giao thông; biết đội mũ bảo hiểm, thắt dây an toàn và tuân thủ hướng dẫn của người lớn; nhận biết và tránh một số tình huống nguy hiểm khi tham gia giao thông. ** Cách thu thập, sắp xếp thể hiện thông tin và các mối quan hệ giữa các đối tượng* - Thu thập thông tin đơn giản về các đối tượng, sự vật, hiện tượng quen thuộc; biết phân loại, sắp xếp và biểu diễn thông tin bằng đồ vật, tranh ảnh, ký hiệu, biểu tượng, bảng hoặc biểu đồ tranh đơn giản; mô tả một số mối quan hệ giữa các đối tượng; so sánh, nhận xét và chia sẻ thông tin đã thu thập. ** Quan sát, so sánh, phân loại, mô tả, giải thích đặc điểm nguyên nhân, sự thay đổi mối quan hệ của sự vật hiện tượng* - Sử dụng các giác quan để quan sát, khám phá đặc điểm nổi bật của đồ vật, con vật, cây cối, phương tiện,	
		NT 3.3. Trẻ kể các bước tạo ra sản phẩm công nghệ quen thuộc khi được quan sát, trải nghiệm, với một vài bước đơn giản.		
		NT 3.4. Trẻ đếm, xác định số lượng, gọi tên hình dạng và so sánh kích thước của các đối tượng trong tình huống quen thuộc, trong phạm vi 10 hoặc theo khả năng và với 2– 3 đối tượng.		
		NT 3.5. Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp của các đối tượng trong tự nhiên và đời sống khi quan sát, khám phá, với 3–4 đối tượng.		
	NT4: Kỹ năng nhận thức về thế	NT 4.1. Trẻ so sánh điểm giống và khác nhau của hai đối tượng khi quan sát, khám phá, ở những đặc điểm rõ nét.		

	giới xung quanh	NT 4.2. Trẻ phân loại các đối tượng theo dấu hiệu chung khi quan sát, khám phá, dựa trên 1–2 dấu hiệu như màu sắc, hình dạng, kích thước, chất liệu hoặc công dụng.	con người và các hiện tượng tự nhiên, xã hội gần gũi**.** **- S**o sánh hai hoặc một số đối tượng **về** màu sắc, hình dạng, kích thước, số lượng, đặc điểm, công dụng; nhận ra điểm giống và khác nhau. - Phân loại, sắp xếp các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu**;** biết giải thích đơn giản vì sao các đối tượng được xếp vào cùng một nhóm. …	
		NT 4.3. Trẻ thu thập và thể hiện thông tin về sự vật, hiện tượng khi tham gia hoạt động quan sát, khám phá, ở mức độ đơn giản bằng lời nói hoặc tranh ảnh.		
		NT 4.4. Trẻ thực hiện đếm, tách – gộp, thêm – bớt và xác định số thứ tự của các đối tượng trong các tình huống quen thuộc, trong phạm vi 10 và xác định số thứ tự trong phạm vi 5, đồng thời biểu thị được kết quả.	- Chia sẻ, trình bày kết quả quan sát, so sánh, phân loại và giải thích với cô và các bạn. ** Một số thí nghiệm khoa học đơn giản* - Thực hiện và quan sát một số thí nghiệm khoa học đơn giản, an toàn như chìm nổi…; dự đoán, thực hiện theo hướng dẫn, quan sát và nhận xét kết quả; bước đầu giải thích nguyên nhân, sự thay đổi của hiện tượng theo hiểu biết của trẻ; biết trao đổi, trình bày kết quả khám phá bằng lời nói, tranh vẽ hoặc ký hiệu đơn giản. ** Cách giữ an toàn, bảo vệ bản thân,con người cây cối…* - Một số nguy cơ không an toàn và cách phòng tránh như không tự ý đi theo người lạ, không nhận quà khi chưa được người thân cho phép….; thực hiện một số quy tắc bảo vệ bản thân, người khác và sức khỏe;	
		NT 4.5. Trẻ sử dụng dụng cụ để đo độ dài, dung tích của các đối tượng trong hoạt động thực hành, với 2 đối tượng và biểu thị được kết quả đo.		
		NT 4.6. Trẻ xác định các vị trí của bản thân so với người khác.		

		NT 4.7. Trẻ nhận biết và sử dụng các mốc thời gian trong các hoạt động sinh hoạt hằng ngày, với một số mốc quen thuộc như sáng, trưa, chiều, tối.	biết giữ an toàn khi sử dụng đồ dùng, thiết bị và khi tham gia các hoạt động; biết yêu quý, chăm sóc, bảo vệ cây cối, con vật và môi trường; biết báo người lớn và tìm kiếm sự giúp đỡ khi gặp tình huống nguy hiểm. **2. Toán** ** Kiến thức về tập hợp, số lượng trong phạm vi 10 và theo khả năng của trẻ* - Số lượng trong phạm vi 10 số thứ tự, chữ số trong phạm vi 5 và đến theo khả năng của trẻ; ** Các mối quan hệ về số lượng, kích thước* Số lượng của 2-3 đối tượng quen thuộc; phần - toàn thể đơn giản; tên gọi và đặc điểm cơ bản của một số hình phẳng: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật... và hình khối: cầu, trụ, chữ nhật; ** Vị trí của vật trong không gian* - Vị trí của vật trong không gian khi lấy bản thân,	
3. Vận dụng hiểu biết và kỹ năng nhận thức vào	***NT5. Giải quyết một số vấn đề đơn giản trong sinh hoạt hằng ngày.***	NT 5.1. Trẻ quan sát, thu thập thông tin để phát hiện vấn đề hoặc sự cố trong các hoạt động trải nghiệm quen thuộc, bằng các giác quan hoặc công cụ đơn giản, ở mức độ đơn giản.		
		NT 5.2. Trẻ lựa chọn cách giải quyết vấn đề trong tình huống quen thuộc khi có sự gợi ý của cô giáo hoặc người lớn, ở mức độ đơn giản.		
		NT 5.3. Trẻ vận dụng kiến thức, kỹ năng về toán và khám phá khoa học		
cuộc sống.		để thực hiện các nhiệm vụ trong tình huống quen thuộc, một cách phù hợp và tương đối độc lập.	người khác làm chuẩn; đo lường độ dài, dung tích đơn giản; cách định hướng thời gian trong ngày: sáng, trưa, chiều, tối. ** Cách thực hiện, rèn luyện và vận dụng một số kỹ năng:* - Đếm, thêm, bớt, tách, gộp, ghép tương ứng 1 - 1, so sánh, phân loại, sắp xếp theo quy tắc; cách đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng bằng các dụng cụ khác nhau;	
	NT6. Thực hiện hành động phù hợp với con người,	NT 6.1. Trẻ thực hiện các hành động phù hợp khi tiếp xúc với con người, sự vật và hiện tượng trong môi trường gần gũi, quen thuộc, ở mức độ tương đối chủ động.		

	sự vật và môi trường.	NT 6.2. Trẻ điều chỉnh hành động của bản thân để phù hợp với các tình huống quen thuộc, ở mức độ đơn giản và tương đối chủ động.	cách xác định vị trí trong không gian và thời gian; cách phát hiện và mô tả quy tắc sắp xếp của 3-4 đối tượng, mẫu lặp đơn giản trong đời sống hằng ngày.	
5.5. Nghệ thuật				
1. Cảm thụ nghệ thuật	***NgT 1. Cảm thụ vẻ đẹp trong cuộc sống và nghệ thuật***	NgT1.1. Trẻ thể hiện cảm xúc bằng lời nói, nét mặt, cử chỉ hoặc hành động trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật trong các hoạt động quan sát, trải nghiệm và thưởng thức, thể hiện phù hợp, tự nhiên và rõ ràng.	**1. Cảm thụ nghệ thuật:** ** Tận hưởng vẻ đẹp của sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống…* - Cảm nhận vẻ đẹp của thiên nhiên và cuộc sống xung quanh. - Thưởng thức các bài hát, dân ca, thơ, truyện, đồng dao phù hợp. - Làm quen với tranh ảnh và sản phẩm nghệ thuật tạo hình. - Biết yêu thích một số nét đẹp văn hóa, nghệ thuật truyền thống Việt Nam. - Làm quen với một số tác phẩm nghệ thuật của các nước. - Bày tỏ cảm xúc, nhận xét đơn giản về cái đẹp. **2. Hiểu biết, kĩ năng hoạt động nghệ thuật (âm nhạc và vận động theo nhạc; tạo hình; kịch)** ** Âm nhạc:*	
		NgT1.2. Trẻ yêu thích, trân trọng và giữ gìn một số sản phẩm nghệ thuật truyền thống quen thuộc của Việt Nam và một số quốc gia khác khi tham gia các hoạt động khám phá, thưởng thức và trải nghiệm nghệ thuật, thể hiện sự quan tâm, hứng thú và có ý thức giữ gìn sản phẩm.		
		NgT1.3. Trẻ nhận ra vẻ đẹp và biết		

		giữ gìn, tôn trọng sản phẩm nghệ thuật của bạn trong các hoạt động tạo hình, âm nhạc và trải nghiệm nghệ thuật, thể hiện sự yêu thích, trân trọng và không làm hư hỏng sản phẩm.	- Nghe và cảm nhận các bài hát, bản nhạc, dân ca phù hợp. Nhạc dân gian hiện đại thiếu nhi… - Nhận biết âm thanh cao – thấp, dài – ngắn, mạnh – nhẹ, nhanh – chậm. - Hát đúng giai điệu, lời ca một số bài hát phù hợp với lứa tuổi. - Vận động theo nhịp điệu, giai điệu bài hát. - Chơi trò chơi âm nhạc, tham gia biểu diễn văn nghệ. - Sử dụng một số nhạc cụ, đồ dùng tạo âm thanh theo nhịp điệu. - Bày tỏ cảm xúc và sở thích khi nghe, hát và vận động theo nhạc. ** Tạo hình:* - Trải nghiệm đa dạng các hoạt động: vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp ghép, đan tết và tạo hình bằng công nghệ. - Sử dụng, phối hợp các nét, màu sắc, hình dạng và nguyên vật liệu để tạo sản phẩm. - Lựa chọn đề tài, màu sắc, vật liệu và cách thể hiện theo sở thích, ý tưởng riêng. - Khuyến khích trẻ sáng tạo, thử nghiệm và thể hiện sự khác biệt, không yêu cầu sản phẩm giống mẫu. - Chia sẻ ý tưởng, giới thiệu sản phẩm và tôn trọng sản phẩm của mình và của bạn. ** Kịch:* - Lựa chọn trang phục, mũ, khăn, túi xách, đồ dùng… phù hợp với vai diễn. - Sử dụng đạo cụ để thể hiện nhân vật theo ý tưởng của mình.	
		NgT1.4. Trẻ nêu được nhận xét đơn giản về màu sắc, hình dạng, nội dung hoặc cách thể hiện của sản phẩm nghệ thuật bằng lời nói hoặc hành động khi quan sát, thưởng thức các sản phẩm nghệ thuật, diễn đạt rõ ràng và phù hợp với nội dung.		
2. Thể hiện hiểu biết, kỹ năng	***NgT 2. Hiểu biết, kỹ năng trong hoạt***	NgT2.1. Trẻ nhớ và gọi đúng tên một số bài hát quen thuộc, nêu được nội dung chính của bài hát khi nghe hoặc tham gia các hoạt động âm nhạc, diễn đạt rõ ràng, đầy đủ và phù hợp với nội dung bài hát.		
		NgT2.2. Trẻ nhận biết và phân biệt được sắc thái vui, buồn, nhẹ nhàng hoặc sôi động của một số bài hát quen thuộc khi nghe và tham gia các hoạt động âm nhạc, thể hiện sự nhận biết bằng lời nói, nét mặt hoặc vận động phù hợp.		

hoạt động	***động âm nhạc và***	NgT2.3. Trẻ nhận biết và thể hiện được nhịp điệu, tiết tấu đơn giản của một số bài hát quen thuộc khi nghe và tham gia các hoạt động âm	- Tự nghĩ và tạo ra tình huống, câu chuyện ngắn theo chủ đề quen thuộc.	

nghệ thuật	***vận động theo nhạc***	nhạc, biết vỗ tay, gõ đệm hoặc vận động theo nhịp điệu, tiết tấu tương đối đúng.	- Thể hiện vai diễn bằng lời nói, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ phù hợp. - Phối hợp với bạn để cùng xây dựng và diễn một câu chuyện đơn giản. - Thay đổi lời thoại, hành động theo diễn biến của câu chuyện. **3.Sáng tạo và ứng dụng nghệ thuật trong cuộc sống:** *** Âm nhạc:** - Hát ngẫu hứng theo giai điệu, nhịp điệu trẻ tự nghĩ ra. - Đặt lời đơn giản cho một giai điệu quen thuộc theo ý tưởng của trẻ. - Vận động, nhảy, múa theo nhạc với các động tác tự chọn. - Sáng tạo động tác minh họa phù hợp với nội dung bài hát. - Thể hiện cảm xúc, ý tưởng của bản thân qua hát, múa, vận động. - Tạo âm thanh có tính nhạc bằng vỗ tay, gõ bàn, gõ dụng cụ âm nhạc, cơ thể… - Phối hợp các âm thanh khác nhau để tạo thành tiết tấu hoặc đoạn nhạc ngắn. - Cùng bạn sáng tạo và biểu diễn một tiết mục âm nhạc đơn giản. ** Tạo hình:*	
		NgT2.4. Trẻ phân biệt được âm thanh to – nhỏ, cao – thấp của một số nhạc cụ quen thuộc khi nghe, quan sát và tham gia các hoạt động âm nhạc, nhận biết và gọi đúng đặc điểm âm thanh trong đa số tình huống.		
		NgT2.5. Trẻ hát đúng giai điệu, rõ lời một số bài hát quen thuộc khi tham gia các hoạt động âm nhạc ở lớp, kết hợp với nhịp điệu và sắc thái phù hợp, thực hiện tương đối chính xác và tự tin.		
		NgT2.6. Trẻ vận động minh họa phù hợp với giai điệu, nhịp điệu và nội dung của bài hát, bản nhạc khi tham gia các hoạt động âm nhạc, thực hiện đúng động tác, nhịp nhàng và phối hợp tương đối tự nhiên.		

		NgT2.7. Trẻ vận động minh họa phù hợp với giai điệu, nhịp điệu và nội dung của bài hát, bản nhạc khi tham gia các hoạt động âm nhạc, thực hiện đúng động tác, nhịp nhàng và phối hợp tương đối tự nhiên.	- Tự chọn nguyên vật liệu, màu sắc và cách tạo hình để làm sản phẩm theo ý thích. - Vẽ, nặn, xé – dán, cắt – dán tạo ra sản phẩm theo ý tưởng riêng. - Kết hợp các hình, màu sắc và nguyên vật liệu để tạo sản phẩm.	
		NgT2.8. Trẻ tham gia biểu diễn cùng nhóm hoặc cá nhân trong các hoạt động âm nhạc, văn nghệ và giao lưu tại lớp, thể hiện sự mạnh dạn, tự tin, phối hợp với bạn và hoàn thành phần biểu diễn theo yêu cầu.	- Đặt tên cho sản phẩm và nói được một vài câu về sản phẩm của mình. - Quan sát, nhận xét một số tác phẩm của nghệ nhân, họa sĩ phù hợp với lứa tuổi. - Thể hiện cảm xúc, trí tưởng tượng qua sản phẩm tạo hình. - Thay đổi, bổ sung chi tiết để sản phẩm theo ý tưởng của mình. - Sử dụng sản phẩm tạo hình để trang trí lớp học, góc chơi, môi trường xung quanh theo ý thích. - Giới thiệu sản phẩm của mình với cô và các bạn. ** Kịch:* - Lựa chọn trang phục, mũ, khăn, túi xách, đồ dùng, phương tiện, đạo cụ phù hợp với vai diễn. - Sử dụng trang phục, đạo cụ để thể hiện đặc điểm của nhân vật.	
	NgT3. Hiểu biết, kỹ năng trong hoạt động tạo hình	NgT3.1. Trẻ thử nghiệm và kết hợp các vật liệu, cách tạo hình khác nhau; sử dụng một số ứng dụng công nghệ phù hợp như vẽ, thiết kế trên máy tính bảng hoặc xem video hướng dẫn tương tác trong các hoạt động tạo hình, thực hiện linh hoạt, sáng tạo và tạo được sản phẩm theo ý tưởng của bản thân.		

		NgT3.2. Trẻ sử dụng đường nét, màu sắc và các nguyên liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo ý thích trong các hoạt động tạo hình, biết lựa chọn và phối hợp phù hợp, thực hiện tương đối thành thạo và thể hiện được ý tưởng riêng..	- Thể hiện vai diễn bằng lời nói, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ phù hợp. - Thay đổi lời thoại đơn giản theo tình huống và ý tưởng của mình. - Lựa chọn, thay đổi trang phục, đạo cụ để phù hợp với diễn biến câu chuyện. - Tự nghĩ ra nhân vật, tình huống, lời thoại cho câu chuyện ngắn. - Cùng bạn trao đổi, phân vai và xây dựng câu chuyện để biểu diễn. - Phối hợp với bạn khi diễn và thể hiện vai diễn tương đối độc lập.	
		NgT3.3. Trẻ nêu được cảm nhận về màu sắc, hình dạng, nội dung hoặc cách thể hiện của sản phẩm của mình và của bạn khi tham gia các hoạt động tạo hình, diễn đạt bằng lời nói đơn giản, rõ ràng và phù hợp với sản phẩm.		
	NgT4: Hiểu biết, kỹ năng ban đầu nhiều trong hoạt động kịch.	NgT 4.1. Trẻ nêu được tên các nhân vật và một số nội dung chính trong vở kịch khi xem, nghe hoặc tham gia hoạt động đóng kịch, diễn đạt rõ ràng, đầy đủ và đúng với nội dung vở kịch.		
		NgT 4.2. Trẻ thể hiện vai diễn bằng lời nói, nét mặt, cử chỉ và điệu bộ phù hợp với nhân vật khi tham gia hoạt động đóng kịch, diễn đạt rõ ràng, thể hiện đúng nội dung và cảm xúc của nhân vật.		

3. Sáng tạo và ứng dụng nghệ thuật trong cuộc sống	***NgT 5. Sáng tạo trong hoạt động âm nhạc và vận động theo nhạc***	NgT 5.1. Trẻ tạo và phối hợp âm thanh bằng một số nhạc cụ hoặc đồ vật quen thuộc khi tham gia các hoạt động âm nhạc, biết lựa chọn cách gõ, lắc hoặc tạo âm thanh phù hợp, thực hiện đúng nhịp và thể hiện sự hứng thú.		
		NgT 5.2. Trẻ vận động, nhảy múa theo ý thích khi nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc trong các hoạt động âm nhạc, biết lựa chọn động tác phù hợp với giai điệu và nhịp điệu, thực hiện tự nhiên, linh hoạt và thể hiện cảm xúc.		
	NgT 6. Sáng tạo trong hoạt động tạo hình	NgT 6.1: Trẻ tạo sản phẩm tạo hình theo ý thích và giới thiệu về ý tưởng, cách thực hiện hoặc đặc điểm nổi bật của sản phẩm trong các hoạt động tạo hình, diễn đạt rõ ràng, tự tin và phù hợp với sản phẩm.		

		NgT 6.2. Trẻ thử nghiệm và vận dụng một số chất liệu, cách làm quen thuộc được gợi ý từ sản phẩm của họa sĩ, thợ thủ công để tạo sản phẩm tạo hình theo ý thích trong các hoạt động nghệ thuật, biết lựa chọn và phối hợp vật liệu phù hợp, thực hiện tương đối thành thạo và thể hiện được ý tưởng riêng.		
		NgT6.3. Trẻ sử dụng và sắp xếp sản phẩm tạo hình của mình để trang trí góc chơi, lớp học trong các hoạt động trang trí môi trường giáo dục, thực hiện theo hướng dẫn của cô, biết lựa chọn vị trí phù hợp và giữ gìn sản phẩm.		
	NgT 7. Sáng tạo trong hoạt động kịch	NgT 7.1. Trẻ lựa chọn và sử dụng một số trang phục, đạo cụ phù hợp với nhân vật và nội dung khi tham gia hoạt động đóng vai, biết sử dụng đúng cách, phối hợp với bạn và thể hiện vai diễn tương đối tự tin.		

		NgT 7.2. Trẻ thay đổi cử chỉ, điệu bộ và lời nói phù hợp với nhân vật khi tham gia hoạt động đóng vai, biết điều chỉnh cách thể hiện theo tình huống và nội dung vai diễn, thực hiện tự nhiên, rõ ràng và phù hợp.		
		NgT 7.3. Trẻ phối hợp với bạn để đóng vai theo nội dung câu chuyện quen thuộc trong các hoạt động đóng kịch, chơi đóng vai, biết trao đổi, phân công và thực hiện vai diễn phù hợp, phối hợp nhịp nhàng và hoàn thành vai diễn.		

6. MỤC TIÊU, NỘI DUNG THEO ĐỘ TUỔI 5 – 6 TUỔI

Năng lực theo lĩnh vực		**Mục tiêu**	**Nội dung**	**Điều chỉnh**
6.1. Thể chất				
1. Tham gia tích cực vào hoạt động thể chất	***TC 1. Tích cực tham gia vào các hoạt động thể chất***	TC1.1. Trẻ chủ động, hào hứng tham gia vào các hoạt động thể chất đa dạng.	**1. Các vận động thô** ** Các vận động di chuyển:* - Đi: Đi bằng mép ngoài bàn chân, đi khuỵu gối, đi trên dây (dây đặt trên sàn), đi trên ván kê dốc, đi nối bàn chân tiến, lùi, đi trên ghế TD (2m x 0,25m) không làm rơi vật đang đội trên đầu, đi thay đổi tốc độ,	
		TC1.2. Trẻ không bỏ cuộc cho đến khi đạt mục tiêu		

và thích ứng với sự thay đổi		TC1.3 Trẻ sẵn sàng phối hợp với bạn, nhóm bạn trong quá trình hoạt động.	hướng, dích dắc theo hiệu lệnh, đi và đập bắt bóng. - Chạy: Chạy 18m trong khoảng 10 giây, chạy chậm khoảng 100 - 120m, chạy thay đổi tốc độ, hướng, dích dắc theo hiệu lệnh. - Bò: Bò dích dắc qua 7 điểm, bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m, bò bằng bàn tay và bàn chân 4m - 5m. - Bật, nhảy: Bật liên tục vào vòng, bật xa 40 - 50cm, bật - nhảy từ trên cao xuống (40 - 45cm), bật tách chân, khép chân qua 7 ô, bật qua vật cản cao 15 - 20cm, nhảy lò cò 5m. ** Vận động tại chỗ và giữ thăng bằng tĩnh*	
		TC1.4 Trẻ tham gia các hoạt động thể chất có tính thử thách.		
		TC1.5 Trẻ tìm kiếm cách khác để thực hiện nhiệm vụ vận động.		
2. Thực hiện các kỹ năng vận động	***TC 2. Thích ứng với sự thay đổi của***	TC2.1 Trẻ chủ động thực hiện và đáp ứng được yêu cầu của các hoạt động thể chất và chế độ sinh hoạt khi có sự thay đổi.		
	hoạt động thể chất và chế độ sinh hoạt	TC2.2 Trẻ dễ dàng tham gia vào hoạt động thể chất với nhóm bạn chơi mới, môi trường mới.	- Tung, ném, bắt bóng: Tung bóng lên cao và bắt; Tung bắt bóng bằng 2 tay từ khoảng cách xa 4m; Ném trúng đích đứng bằng 1 tay, 2 tay; Ném trúng đích đứng xa 2m, cao 1,5m; - Giữ thăng bằng: Đứng trên 1 chân trong tối thiểu 10 giây. Xoay tròn tại chỗ khoảng 2-3 vòng và giữ thăng bằng ** Vận động có sử dụng dụng cụ/đồ vật.* - Ném xa bằng 1 tay - Ném xa bằng 2 tay. - Ném trúng đích ngang bằng 1 tay, 2 tay. - Ném và bắt bóng vơi ngươi đối diện từ khoảng cách 3m - Đá bóng đang lăn vào gôn	
	TC 3. Thực hiện các vận động thô	TC3.1 Trẻ thực hiện được các vận động di chuyển trong điều kiện, yêu cầu khác nhau, thể hiện khả năng kiểm soát vận động, giữ thăng bằng ổn định khi thực hiện vận động: di chuyển trên các địa hình khác nhau, phối hợp thực hiện vận động; tăng tốc độ và sức bền khi thực hiện vận động.		

		TC3.2 Trẻ thực hiện được các vận động với dụng cụ, thiết bị, vận động với người khác, thể hiện khả năng kiểm soát và phối hợp vận động: đập và bắt bóng bằng 2 tay; ném và bắt bóng với giáo viên ở khoảng cách tối thiểu 3m, ném trúng đích đứng xa 2m, cao 1,5m; đá bóng đang lăn; trèo lên và trèo xuống các mô hình vận động.	- Trèo qua núi cao - Trèo lên xuống 7 gióng thang. - Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm. **2. Các vận động tinh** ** Vận động các cơ nhỏ bàn tay, ngón tay và phối hợp tay mắt trong thực hiện các vận động* - Xếp, ghép, nặn, gắn đính, dán, đan, tết, vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, tết, cắt … - Gập giấy, lá - Lắp ghép hình - Xé, cắt đường cong - Tô, vẽ hình - Cài, cới cúc, xâu, buộc giầy ** Các động tác phát triển các nhóm cơ (Tay, lưng – bụng – lườn, chân) và hô hấp* - Hô hấp: Hít vào, thở ra. - Tay- Lưng, bụng, lườn…	
		TC3.3 Trẻ thực hiện được các vận động tại chỗ và giữ thăng bằng tĩnh: đứng trên 1 chân trong tối thiểu 10 giây, xoay tròn tại chỗ và giữ thăng bằng khi dừng lại.		
		TC3.4 Trẻ thực hiện được liền mạch chuỗi 3 - 4 vận động.	**3. Chăm sóc sức khoẻ, vệ sinh và an toàn:**	
		TC3.5 Trẻ thực hiện thành thạo vận động thô trong hoạt động sinh hoạt hằng ngày.	***** *Tự phục vụ*:	

	TC 4. Thực hiện các vận động tinh	TC4.1 Trẻ thao tác với đồ vật, vật liệu đa dạng về chất liệu và kích cỡ, thể hiện khả năng kiểm soát, điều chỉnh tốt vận động cơ nhỏ, phối hợp tay – mắt: thao tác dễ dàng với các đồ vật nhỏ, xếp, ghép, nặn, gắn đính, dán, đan, tết, cắt các đường bao thẳng và cong, vẽ đa dạng các hình.	- Tập luyện kỹ năng đánh răng, lau mặt, rửa tay bằng xà phòng. Đi vệ sinh đúng nơi quy định, sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách. - Lựa chọn, sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết. * *Vệ sinh cá nhân*: Thực hiện một số thói quen tốt giữ gìn sức khỏe. Nhận biết lợi ích của vệ sinh thân thể đối với sức khỏe. Thực hiện vệ sinh răng miệng, cơ thể đúng cách. * *Vệ sinh môi trường:* Thực hiện giữ gìn vệ sinh môi trường. Nhận biết lợi ích của vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. * *Tình trạng sức khỏe và phòng bệnh:* - Nhận biết biểu hiện khi ốm, nguyên nhân và cách phòng tránh. - Nhận biết lợi ích của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. * *Giữ an toàn cho cá nhân và người xung quanh:* Nhận biết, phòng tránh hành động nguy hiểm, nơi không an toàn, vật dụng nguy hiểm đến tính mạng. Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và biết gọi người giúp đỡ. **4. Dinh dưỡng hợp lý** * *Các loại thực phẩm, nhóm chất dinh dưỡng:* - Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm. - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng, đủ chất. * *Thực hành hành vi ăn uống hợp lí:* Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến món ăn, thức uống. Nhận biết mối liên quan giữa ăn	
		TC4.2 Trẻ thực hiện được những hoạt động trong sinh hoạt, chơi, tập cần sự khéo léo của bàn tay, ngón tay với sự thành thạo, chủ động, độc lập.		
3. Thực hành dinh dưỡng	***TC 5. Biết và thực hiện ăn uống hợp lý***	TC5.1 Trẻ thể hiện được những nhận biết về dinh dưỡng: các nhóm chất dinh dưỡng, phân biệt được thực phẩm có lợi và có hại cho sức khoẻ, những biểu hiện và lợi ích của ăn uống hợp lý.		
		TC 5.2. Trẻ thực hiện các hành vi văn minh trong ăn uống với sự thành thạo, chủ động.		
		TC 5.3. Trẻ ăn được đa dạng thực phẩm, món ăn; hạn chế ăn những thực phẩm có hại cho sức khoẻ.		

		TC5.4 Trẻ tự làm được một số món ăn, đồ uống đơn giản và thu dọn sau khi hoạt động.	uống với bệnh tật: tiêu chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì. **5. Vận dụng kiến thức, kỹ năng thể chất vào các hoạt động trong học tập và sinh hoạt hằng ngày** ** Thực hành kiến thức, kỹ năng vào các hoạt động học tập:* - Cố gắng hoàn thành việc lấy và cất đồ chơi đúng nơi quy định. - Thực hiện các công việc tự phục vụ đơn giản - Chơi cùng bạn trong các trò chơi đơn giản, biết cùng bạn tham gia một hoạt động chung - Phối hợp với bạn trong một số hoạt động đơn giản ** Thực hành kiến thức, kỹ năng vào sinh hoạt hằng ngày* - Rửa tay, rửa mặt, thay trang phục, cất đồ chơi.. - Chủ động thông báo các biểu hiện thường gặp khi bị bệnh cảu bản thân và người khác…. - Thực hiện một số hành vi giữ gìn vệ sinh đơn giản… - Tránh một số vật dụng nguy hiểm, một số hành vi nguy hiểm, nơi nguy hiểm không an toàn - Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu ….	
		TC5.5 Trẻ nói với người lớn về món ăn mà mình dị ứng.		
4. Chăm sóc sức khỏe, vệ sinh và an toàn	***TC 6. Biết chăm sóc sức khỏe và thực hành vệ sinh***	TC6.1 Trẻ chủ động và có thể thực hiện thuần thục các hành vi vệ sinh cá nhân.		
		TC6.2 Trẻ biết về mối quan hệ giữa việc luyện tập, giữ vệ sinh, phòng bệnh với sức khoẻ và chủ động thực hiện các hành vi chăm sóc sức khoẻ.		
		TC6.3 Trẻ nhận ra biểu hiện thường gặp khi bị bệnh và thực hiện những quy tắc phòng dịch, bệnh đã được hướng dẫn.		
		TC6.4 Trẻ chủ động thực hiện các hành vi giữ vệ sinh môi trường xung quanh và nhắc người khác cùng thực hiện.		
	TC 7. Biết và có kỹ năng bảo đảm an toàn	TC7.1 Trẻ nhận ra tình huống nguy hiểm và biết cách xử lý phù hợp.		
		TC7.2 Trẻ chủ động thực hành theo hướng dẫn về các quy tắc an		

		toàn và nói được vì sao cần làm như vậy.		
		TC7.3 Trẻ xác định được người lớn có thể giúp đỡ trong những tình huống nguy hiểm.		
		TC7.4 Trẻ tỏ thái độ không đồng tình với những hành vi gây mất an toàn.		

6. 2. Tình cảm – Xã hội

Năng lực theo lĩnh vực		Mục tiêu	Nội dung	Điều chỉnh
1. Nhận biết và quản lý bản thân	***TX1: Nhận biết về bản thân***	TX1.1 Trẻ tự nhận diện đặc điểm bề ngoài, sở thích, khả năng của bản thân.	**1. Nhận thức và quản lý bản thân** - *Nhận diện đặc điểm cá nhân:* Tên, tuổi, giới tính, sở thích, khả năng của bản thân; điểm giống và khác nhau với người khác; vị trí, trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học. - *Nhận biết và gọi tên cảm xúc:* Nhận biết, gọi tên các cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ; nhận biết cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh, âm nhạc. - *Thể hiện quan điểm cá nhân:* Bày tỏ sở thích, khả năng, ý kiến và quan điểm cá nhân; mạnh dạn, tự tin thể hiện bản thân; chủ động, độc lập trong một số hoạt động. - *Điều chỉnh cảm xúc, hành vi:* Điều chỉnh cảm xúc, hành vi phù hợp với hoàn cảnh và môi trường; nhận biết mối quan hệ giữa hành vi của bản thân và	
		TX1.2 Trẻ thể hiện nhu cầu, khả năng của bản thân bằng nhiều cách khác nhau (Lời nói, cử chỉ, hành động, điệu bộ,…)		
		TX1.3 Trẻ thể hiện điều bản thân thích và không thích.		
	TX2: Quản lý bản thân	TX2.1 Trẻ nhận ra và gọi tên các cảm xúc của bản thân.		
		TX2.2 Trẻ sử dụng lời nói để thể hiện suy nghĩ, cảm xúc, ý kiến của bản thân phù hợp.		

		TX2.3 Trẻ nhận ra được cảm xúc, hành vi của bản thân có ảnh hưởng đối với người khác.	cảm xúc của người khác; bày tỏ tình cảm phù hợp với cảm xúc của người khác. - *Bộc lộ bản thân trong hoạt động hằng ngày:* Bộc lộ sở thích, quan điểm cá nhân phù hợp; tự tin, chủ động, độc lập thể hiện bản thân.	
		TX2.4 Trẻ điều chỉnh cảm xúc khi không được như ý muốn.		
		TX2.5 Trẻ nhận lỗi và biết sửa lỗi.		
		TX2.6 Trẻ phản ánh đúng hành động của bản thân, kể lại sự việc đơn giản theo sự thật.	**2. Nhận thức và quan hệ xã hội** - *Chào hỏi, lắng nghe và giao tiếp:* Chào hỏi, sử dụng lời nói, cử chỉ lễ phép, lịch sự; biết lắng nghe, phản hồi ý kiến và giao tiếp phù hợp với bạn bè, người lớn. - *Chia sẻ, hợp tác và làm việc nhóm:* Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận người khác; biết chia sẻ, phối hợp trong các hoạt động cùng bạn và thực hiện các quy định ở lớp, gia đình, nơi công cộng. - *Trao đổi ý tưởng và giải quyết mâu thuẫn:* Biết trao đổi ý kiến, ý tưởng; nhận xét, phân biệt hành vi đúng – sai, tốt – xấu; giải quyết mâu thuẫn đơn giản bằng cách tích cực, không sử dụng bạo lực. - *Đồng cảm, quan tâm, chia sẻ và giúp đỡ:* Biết quan tâm, chia sẻ, an ủi, giúp đỡ bạn và người khác; đồng cảm với cảm xúc, hoàn cảnh và thực hiện hành vi phù hợp. - *Ứng xử và thực hiện quy tắc văn minh*: Nhận biết, đáp ứng phù hợp với cảm xúc, nhu cầu của người khác; thực hiện hành vi lễ phép, lịch sự, tôn trọng; biết chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi, xin phép; biết chờ đến lượt, giữ trật tự, lắng nghe, không ngắt lời, cất đồ dùng, đồ	
2. Nhận Biết các mối quan hệ xã hội	***TX3: Nhận biết về các mối quan hệ xã hội***	TX3.1 Trẻ nhận biết và ứng xử phù hợp với vị trí của trẻ trong gia đình, trường, lớp, cộng đồng.		
		TX3.2 Trẻ nhận biết vị trí của mỗi thành viên trong gia đình, nhóm lớp, cộng đồng		
		TX3.3 Trẻ nhận biết một số ngày lễ, ngày hội truyền thống của gia đình, trường và cộng đồng nơi trẻ sống.		
		TX3.4 Trẻ nhận biết được một số nghề quen thuộc của người thân.		
		TX3.5 Trẻ nhận biết được một số nghề nghiệp phổ biến trong xã hội.		
	TX4: Thiết lập và duy	TX4.1 Trẻ chủ động làm quen, chơi cùng bạn.		

	trì mối quan hệ xã hội	TX4.2 Trẻ thể hiện phép lịch sự, ứng xử thân thiện với bạn bè và người khác.	chơi đúng nơi quy định và thực hiện các quy định ở lớp, gia đình, nơi công cộng. - *Nhận biết quyền, bổn phận và tôn trọng sự khác biệt:* Nhận biết quyền, bổn phận của bản thân; tôn trọng quyền của người khác và sự khác biệt về ngoại hình, hoàn cảnh, khả năng, điều kiện sống. **3. Trách nhiệm với con người và môi trường sống**	
		TX4.3 Trẻ mạnh dạn, tự tin giao tiếp khi tham gia các hoạt động ở gia đình, trường, lớp và cộng đồng.		
		TX4.4 Trẻ hợp tác và duy trì mối quan hệ tích cực với bạn bè và người khác.		

		TX4.5 Trẻ thương lượng, giải quyết mâu thuẫn đơn giản với bạn.	- *Thực hiện trách nhiệm và nhiệm vụ được giao:* trực nhật, xếp dọn đồ chơi...; thực hiện trách nhiệm và nhiệm vụ được giao trong gia đình, lớp học. - *Bảo vệ môi trường và yêu thiên nhiên:* Chăm sóc, bảo vệ cây xanh và con vật; giữ gìn vệ sinh, tiết kiệm điện, nước; có ý thức bảo vệ và thể hiện tình yêu thiên nhiên.	
	TX5: Thể hiện và chia sẻ cảm xúc với người khác	TX5.1 Trẻ nhận ra và gọi tên các cảm xúc của người khác.		
		TX 5.2. Trẻ thể hiện tình cảm với người khác bằng nhiều cách khác nhau.		
		TX 5.3. Trẻ thể hiện sự quan tâm, cảm thông với người khác.		
		TX5.4 Trẻ nhận ra sự thay đổi cảm xúc của người khác.		
		TX5.5 Trẻ thể hiện sự lắng nghe và phản hồi tích cực trong giao tiếp với người khác.		

3.Trách nhiệm với con người và môi trường sống	***TX6: Tôn trọng và hợp tác với người khác***	TX6.1 Trẻ nhận biết quyền, bổn phận của bản thân và tôn trọng quyền của người khác.	
		TX6.2 Trẻ chấp nhận sự khác biệt của người khác.	
		TX6.3 Trẻ biết chia sẻ và giúp đỡ bạn trong các hoạt động.	
		TX6.4 Trẻ chờ đến lượt, phối hợp với bạn trong hoạt động nhóm.	
		TX6.5 Trẻ tìm kiếm sự giúp đỡ của người khác và giúp đỡ người khác khi cần thiết.	
	TX7: Ứng xử phù hợp với hoàn cảnh	TX7.1 Trẻ thực hiện hành vi ứng xử phù hợp với tình huống, hoàn cảnh khác nhau.	
		TX7.2 Trẻ thực hiện một số nề nếp sinh hoạt hằng ngày theo hướng dẫn; biết mặc thêm hoặc cởi bớt quần áo khi có sự giúp đỡ của người lớn.	
		TX7.3 Trẻ thực hiện một số kỹ năng, hành vi, hành động để thích nghi với môi trường chuẩn bị vào lớp Một.	

	TX8: Ứng xử than thiện với môi trường	TX8.1 Trẻ thực hiện quy định ở trường, lớp, gia đình, nơi công cộng.		
		TX8.2 Trẻ thực hiện hành động đơn giản chăm sóc vật nuôi, cây trồng gần gũi xung quanh dưới sự hướng dẫn của giáo viên.		
		TX8.3 Trẻ bước đầu hình thành ý thức giữ gìn, bảo vệ và sống hài hòa với thiên nhiên, môi trường.		

6.3. Ngôn ngữ

Năng lực theo lĩnh vực		**Mục tiêu**	**Nội dung**	**Điều chỉnh**
1. Nghe hiểu	***NN1:Biết lắng nghe và hiểu lời nói***	NN1.1 Trẻ nghe và nhận ra từng tiếng trong câu nói có 5 – 7 tiếng.	**1. Nghe** ** Nghe và phân biệt âm thanh:* Nghe và phân biệt âm thanh của ngôn ngữ với các âm thanh khác; nghe và phân biệt các giọng nói thể hiện những sắc thái tình cảm khác nhau.	
		NN1.2 Trẻ trao đổi thông tin liên quan đến chủ đề hội thoại hoặc câu chuyện được nghe.		

Năng lực theo lĩnh vực		**Mục tiêu**	**Nội dung**	**Điều chỉnh**
		NN1.3 Trẻ thực hiện được hướng dẫn bằng lời nói trong các hoạt động hằng ngày.	* *Nghe và hiểu ngôn ngữ:* Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa; hiểu và thực hiện được 2 đến 3 yêu cầu liên tiếp**;** nghe hiểu nội dung câu đơn, câu mở rộng và câu phức.	
2. Sử dụng ngôn ngữ		NN2.1 Trẻ nói rõ ràng, đủ ý khi thể hiện ý kiến, nhu cầu của bản thân.		

	NN2: diễn đạt bằng lời nói	NN2.2 Trẻ sử dụng được đa dạng từ loại, kiểu câu trong giao tiếp.	* *Nghe và hiểu tác phẩm văn học:* Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi; nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi. * *Nghe và phản hồi trong giao tiếp:* Nghe và phản hồi phù hợp trong hội thoại; thể hiện sự chú ý và tôn trọng người nói. **2. Nói** * *Phát âm:* Phát âm đúng các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu. * *Đặt và trả lời câu hỏi:* Đặt và trả lời câu hỏi về nguyên nhân, so sánh và cách thức: "Tại sao?", "Do đâu mà có?", "Có gì giống nhau?", "Có gì khác nhau?", "Như thế nào?", "Làm bằng gì?". **Diễn đạt nhu cầu, cảm xúc và hiểu biết:* Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết bằng câu đơn, câu ghép; kết hợp lời nói với cử chỉ, điệu bộ phù hợp. * *Mở rộng vốn từ và sử dụng từ ngữ:*	
		NN2.3 Trẻ kể lại được câu chuyện hoặc sự việc theo đúng trình tự.		
		NN2.4 Trẻ kết hợp lời nói, cử chỉ, điệu bộ, ánh mắt để thể hiện ý kiến, cảm xúc của bản thân.		
		NN2.5 Trẻ sử dụng được các từ ngữ nghi thức phù hợp với tình huống giao tiếp và văn hoá.		
		NN2.6 Trẻ điều chỉnh ngữ điệu, âm lượng và tốc độ nói phù hợp với đối tượng, tình huống giao tiếp.		
	NN3: Thể hiện ngôn ngữ sáng tạo	NN3.1 Trẻ kể về sự vật, hiện tượng hoặc kể lại câu chuyện bằng lời nói, kết hợp cử chỉ, điệu bộ, vẽ... theo cách riêng.		
		NN3.2 Trẻ thể hiện ngôn ngữ biểu cảm khi đọc thơ, kể chuyện, đóng kịch, biểu diễn nghệ thuật.		

Năng lực theo lĩnh vực		**Mục tiêu**	**Nội dung**	**Điều chỉnh**
	NN4:	NN4.1 Trẻ thủ động lựa chọn, xem sách và ấn phẩm.		

3. Sẵn sàng học đọc	***Hứng thú với sách và ấn phẩm***	NN4.2 Trẻ lắng nghe người lớn đọc sách với thái độ vui thích.	Mở rộng vốn từ, sử dụng cấu trúc câu phù hợp; sử dụng từ biểu cảm, từ ngữ hình tượng trong giao tiếp và hoạt động ngôn ngữ. **Kể chuyện, kể lại sự việc:* Kể lại truyện đã nghe theo trình tự; kể chuyện theo tranh, đồ vật; kể lại sự việc theo trình tự. ** Sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp và hoạt động sáng tạo:* Sử dụng từ ngữ nghi thức phù hợp với tình huống, văn hóa giao tiếp; thể hiện ngôn ngữ biểu cảm khi đóng vai, diễn kịch. **3. Chuẩn bị cho học đọc, học viết** ** Làm quen với sách, cách đọc sách, hành vi đọc:* -Tiếp xúc, thao tác với sách, tranh; chọn sách, giữ gìn sách; xem và nghe đọc các loại sách khác nhau; học cách cầm, mở, lật sách và các ấn phẩm đúng chiều; giở sách từ trang đầu đến trang cuối; cách đọc tiếng Việt; -Quan sát chữ, hình ảnh, biểu tượng; bước đầu nhận biết mối liên hệ giữa chữ viết và ý nghĩa; đọc từ trên xuống dưới, từ trái sang phải; - Theo dõi nội dung sách theo chiều từ trên xuống dưới, từ trái sang phải; phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách; - Đọc những từ quen thuộc và thông dụng theo trí nhớ; "đọc" truyện qua các tranh vẽ. ** Nhận biết chữ và ký hiệu:* Nhận biết chữ cái, biểu tượng, kí hiệu quen thuộc, luyện tập sự khéo léo của bàn tay, ngón tay, phối	
		NN4.3 Trẻ giữ gìn và bảo vệ sách, ấn phẩm.		
	NN5: thể hiện kỹ năng ban đầu về đọc	NN5.1 Trẻ nhận biết được một số chữ cái tiếng Việt và kí hiệu, biểu tượng quen thuộc trong cuộc sống (nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra – vào, cấm lửa).		
		NN 5.2. Trẻ cầm và giở sách đúng cách, theo dõi nội dung sách theo chiều từ trên xuống dưới và từ trái sang phải, từ đầu đến cuối sách.		
4. Sẵn sàng học viết	***NN6: Hứng thú với vẽ và viết***	NN6.1 Trẻ chủ động tham gia hoạt động vẽ, viết và duy trì tập trung khi thực hiện		
		NN6.2 Trẻ giữ gìn dụng cụ vẽ, viết trong quá trình sử dụng.		
	NN7: Thể hiện kỹ năng ban đầu về viết	NN7.1 Trẻ nhận biết chữ viết có thể đọc và thay thế cho lời nói.		
		NN7.2 Trẻ sử dụng được bút chì, sáp màu kết hợp với giữ giấy khi vẽ, viết		
		NN7.3 Trẻ chép lại được tên của người hoặc đồ vật quen thuộc theo		

Năng lực theo lĩnh vực		Mục tiêu	Nội dung	Điều chỉnh
		quy ước viết cơ bản từ trên xuống dưới, từ trái sang phải.	hợp tay, mắt qua vẽ, tô, cách cầm bút, dụng cụ vẽ, viết; làm quen với thao tác viết như tạo các nét vẽ đơn giản trên giấy, bảng.	

6.4. Nhận thức

Năng lực theo lĩnh vực		Mục tiêu	Nội dung	Điều chỉnh
1. Ham hiểu biết, thích tìm tòi, khám phá	***NT1: Thể hiện sự tò mò, khám phá thế giới xung quanh***	NT1.1 Trẻ trào hứng tham gia hoạt động trải nghiệm, khám phá con người, sự vật, hiện tượng xung quanh.	**1. Khám pha khoa học và công nghệ:** * *Sự thay đổi và mối quan hệ của cây cối, con vật, thế giới vô sinh và hiện tượng tự nhiên:* Quá trình phát triển, điều kiện sống và mối liên hệ của cây, con vật với môi trường. Thời tiết, các mùa và sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, cây, con vật theo mùa. Sự khác nhau giữa ngày và đêm; nhận biết Mặt Trời, Mặt Trăng. Các nguồn nước, không khí, ánh sáng và vai trò đối với đời sống. Đặc điểm, tính chất và ích lợi của nước, đất, đá, cát, sỏi. * *Các quá trình tạo ra sản phẩm:* Nhận biết quá trình tạo ra một số sản phẩm quen thuộc và sự thay đổi của nguyên liệu trong quá trình tạo sản phẩm. * *Sự biến đổi và quy trình công nghệ đơn giản*: Nhận biết một số sự biến đổi của sự vật, hiện	
		NT1.2 Trẻ đặt câu hỏi thể hiện mong muốn tìm hiểu về con người, sự vật, hiện tượng xung quanh.		
		NT1.3 Trẻ thể hiện sự thoải mái và sẵn sàng tham gia hoạt động trải nghiệm, khám phá con người, sự vật, hiện tượng xung quanh.		
	NT2: Thể hiện sự chủ động tìm tòi, khám phá thế giới	NT2.1 Trẻ lựa chọn sự vật, hiện tượng hoặc cách thức đơn giản để khám phá.		
		NT2.2 Trẻ kiên trì thực hiện hoạt động tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh.		

	xung quanh	NT2.3 Trẻ chủ động tìm kiếm sự hỗ trợ và hợp tác cần thiết để thực hiện hoạt động khám phá thế giới xung quanh.	tượng. Làm quen và thực hiện một số quy trình công nghệ đơn giản.	

Năng lực theo lĩnh vực		**Mục tiêu**	**Nội dung**	**Điều chỉnh**
2. Hiểu biết và kỹ năng nhận thức về thế giới xung quanh	***NT3: Hiểu biết ban đầu về thế giới xung quanh***	NT3.1 Trẻ mô tả đặc điểm, tính chất, sự thay đổi của con người, sự vật, hiện tượng.	* *Một số nghề nghiệp:* Nhận biết tên gọi, công việc, đặc điểm và sản phẩm của một số nghề quen thuộc. **Thiết bị và sản phẩm công nghệ:* Làm quen với một số thiết bị; Sản phẩm công nghệ truyền thống và công nghệ số phù hợp. Biết sử dụng an toàn, phù hợp với trẻ. * *Phương tiện giao thông và an toàn giao thông*: Nhận biết đặc điểm, công dụng và phân loại một số phương tiện giao thông. Thực hiện một số quy định cơ bản khi tham gia giao thông. * *Thu thập, sắp xếp và thể hiện thông tin:* Thu thập, sắp xếp, thể hiện thông tin đơn giản. Nhận biết mối quan hệ giữa các đối tượng. * *Kỹ năng khám phá khoa học:* Quan sát, so sánh, phân loại, mô tả đặc điểm sự vật, hiện tượng. Phán đoán, giải thích đơn giản về nguyên nhân, kết quả, sự thay đổi và mối quan hệ. * *Một số thí nghiệm khoa học đơn giản:* Thực hiện thí nghiệm đơn giản; biết quan sát, dự đoán	
		NT3.2 Trẻ giải thích mối quan hệ của con người, sự vật, hiện tượng.		
		NT3.3 Trẻ mô tả quá trình tạo ra sản phẩm.		
		NT3.4 Trẻ xác định được số lượng, hình dạng, kích thước của các đối tượng cụ thể.		
		NT3.5 Trẻ nhận ra và tiếp tục thực hiện một số quy tắc, mẫu lặp trong tự nhiên và đời sống.		
	NT4: Kỹ năng nhận thức về thế	NT4.1 Trẻ so sánh điểm giống và khác nhau của 2- 3 đối tượng.		
		NT4.2 Trẻ phân loại đối tượng dựa vào các dấu hiệu chung.		

	giới xung quanh	NT4.3 Trẻ thu thập thông tin đơn giản và thể hiện kết quả bằng lời nói hoặc sản phẩm trực quan.	và nhận xét kết quả, sự thay đổi trong quá trình khám phá. * *An toàn và bảo vệ môi trường:* Giữ an toàn cho bản thân khi khám phá. Chăm sóc, bảo vệ cây cối, con vật và môi trường sống. Nhận biết nguyên	
		NT4.4 Trẻ thực hiện đếm, tách - gộp, thêm - bớt, xác định số thứ tự các đối tượng trong phạm vi 10 và biểu thị kết quả.		

Năng lực theo lĩnh vực		**Mục tiêu**	**Nội dung**	**Điều chỉnh**
		NT4.5 Trẻ sử dụng các dụng cụ đo đơn giản để đo lường kích thước, dung tích của đồ vật và biểu thị kết quả.	nhân gây ô nhiễm và thực hiện một số cách bảo vệ nguồn nước, môi trường. **2. Toán** - Các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10. - Đếm trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. - Nói và đếm các số từ 1-10 bằng tiếng anh. - Đếm các bộ phận, số lượng các đồ ăn, số lượng cây nến bằng tiếng anh - Các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10. - Gộp/ tách các nhóm đối tượng và đếm. - Ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe,..). - So sánh, phát hiện qui tắc sắp xếp và sắp xếp theo qui tắc.	
		NT4.6 Trẻ xác định vị trí của bản thân, sự vật khác trong không gian.		
		NT4.7 Trẻ sử dụng được các mốc thời gian gắn với hoạt động cụ thể.		
3. Vận dụng hiểu biết và kỹ năng nhận thức vào cuộc sống	***NT5: Giải quyết một số vấn đề đơn giản trong sinh hoạt hằng ngày***	NT5.1 Trẻ quan sát, thu thập thông tin để nhận ra vấn đề.		
		NT 5.2. Trẻ lựa chọn cách giải quyết vấn đề đơn giản dựa trên phán đoán của bản thân.		
		NT 5.3. Trẻ sử dụng toán, khoa học và công nghệ để giải quyết các vấn đề đơn giản trong cuộc sống hằng ngày.		

	NT6: Thực hiện hành động phù hợp với con người, sự vật và hiện tượng gần gũi	NT6.1 Trẻ thể hiện các hành động đơn giản phù hợp với con người, sự vật và hiện tượng trong môi trường gần gũi.	- Tạo ra qui tắc sắp xếp. - Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau.	
		NT6.2 Trẻ điều chỉnh hành động cho phù hợp với đặc điểm và mối quan hệ giữa con người, sự vật và môi trường trong các tình huống hằng ngày.	- Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. - Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. - Nhận ra, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế. - Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu. - Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau.	
Năng lực theo lĩnh vực		**Mục tiêu**	**Nội dung**	**Điều chỉnh**
			- Xác định vị trí của đồ vật (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái) so với bản thân trẻ, với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn. - Nói tên hướng và đếm số trên đang chơi trên tranh bằng tiếng anh. - Nói vị trí của các đồ vật bằng tiếng anh - Trò chơi: " Ngôi nhà không gian và thời gian của TruyDy" - Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai. - Tên các thứ trong tuần. Tên các mùa trong năm.	

			Trò chơi: “ Ngôi nhà toán học của Mille” Bò Millie cung cấp cho bé nền tảng học toán và tư duy vững chắc qua những trò chơi sinh động	

6.5. Nghệ thuật

Năng lực theo lĩnh vực		Mục tiêu	Nội dung	Điều chỉnh
1. Cảm thụ, nghệ thuật	***NgT1: Cảm thụ vẻ đẹp trong cuộc sống và nghệ thuật***	NgT1.1 Trẻ thể hiện cảm xúc bằng các cách khác (lời nói, hành động, cử chỉ, điệu bộ, nét mặt...) khi tiếp xúc với vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và nghệ thuật.	**1.Cảm thụ, nghệ thuật**: - **Tận hưởng vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và nghệ thuật:** Nhận biết, cảm nhận và thể hiện sự yêu thích trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật. - Làm quen và thưởng thức các loại hình nghệ thuật đa dạng: âm nhạc, tạo hình, múa, văn học... - Biết yêu thích, trân trọng các tác phẩm nghệ thuật dân gian, truyền thống, hiện đại của Việt Nam và một số quốc gia khác.	
		NgT1.2 Trẻ yêu thích, trân trọng sản phẩm nghệ thuật truyền thống của Việt Nam và nền văn hoá khác/quốc gia khác.		
		NgT1.3 Trẻ nhận ra vẻ đẹp và tôn trọng sản phẩm nghệ thuật của người khác.		

Năng lực theo lĩnh vực		Mục tiêu	Nội dung	Điều chỉnh
		NgT1.4 Trẻ thể hiện ý kiến phản hồi hoặc nhận xét về sản phẩm nghệ thuật bằng các hình thức phù hợp với bản thân.	- Thể hiện thái độ, cảm xúc khi nghe âm thanh, bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống, các tác phẩm nghệ thuật phù hợp với lứa tuổi.	
2. Thể hiện	***NgT2: Hiểu biết, kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và vận động theo nhạc.***	NgT2.1 Trẻ nhớ tên bài hát, bản nhạc và nói về nội dung của bài hát đó	**1. Hiểu biết, kỹ năng hoạt động nghệ thuật.** ** Âm nhạc* -Nghe và nhận biết một số thể loại âm nhạc: nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc hiện đại. - Nhận biết và cảm nhận được sắc thái, tình cảm của bài hát, bản nhạc: vui, buồn, tình cảm tha thiết... - Làm quen và bước đầu nhận biết các yếu tố âm nhạc: cao độ, trường độ, cường độ, âm sắc, nhịp điệu, giai điệu. - Hát đúng giai điệu, lời ca của bài hát; biết thể hiện sắc thái, tình cảm phù hợp với nội dung bài hát. - Vận động nhịp nhàng, phù hợp với giai điệu và nhịp điệu của bài hát, bản nhạc. - Sử dụng các dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu. - Tham gia các trò chơi âm nhạc, hoạt động biểu diễn; biết sử dụng đồ dùng, dụng cụ tạo âm thanh có tính nhạc phù hợp với hoạt động. ** Tạo hình:* - Lựa chọn và phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên, phế liệu để tạo ra sản phẩm.	
		NgT2.2 Trẻ nhận biết được tính chất âm nhạc: êm ả, nhẹ nhàng, vui vẻ, sôi động.		
		NgT2.3 Trẻ nhận biết được nhịp điệu, tiết tấu và giai điệu của bài hát, bản nhạc quen thuộc, phù hợp lứa tuổi.		
		NgT2.4 Trẻ phân biệt âm thanh cao - thấp; dài - ngắn; to - nhỏ; âm thanh của một số nhạc cụ âm nhạc, giọng hát - giọng nói.		
		NgT2.5 Trẻ hát rõ lời, đúng giai điệu và thể hiện được sắc thái, tình cảm của bản thân khi hát.		

		NgT2.6 Trẻ vận động cơ thể, nhảy múa phù hợp sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc.		
		NgT2.7 Trẻ gõ, đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.		

Năng lực theo lĩnh vực		Mục tiêu	Nội dung	Điều chỉnh
		NgT2.8 Trẻ biểu diễn tiết mục âm nhạc một cách tự nhiên.	- Thực hành các kỹ năng tạo hình: vẽ, nặn, cắt, xé, dán, xếp hình, đan, tết; kết hợp các kỹ năng trong quá trình tạo sản phẩm. - Phối hợp màu sắc, kích thước, hình dáng, đường nét và bố cục trong các sản phẩm tạo hình. - Các hoạt động tạo hình theo đề tài, theo ý thích và theo ý tưởng của trẻ; khuyến khích trẻ lựa chọn cách thực hiện và cách thể hiện riêng. - Làm quen và sử dụng một số phương tiện, thiết bị công nghệ phù hợp trong hoạt động tạo hình như máy tính, máy tính bảng, màn hình tương tác, máy ảnh...; trải nghiệm một số ứng dụng, công cụ đơn giản để vẽ, tô màu, tạo hình và lưu giữ, trình chiếu sản phẩm. - Quan sát, xem và trao đổi về sản phẩm tạo hình của bản thân và của bạn; gợi ý trẻ nhận xét	
	NgT3: Hiểu biết, kỹ năng trong hoạt động tạo hình.	NgT3.1 Trẻ phám phá, thử nghiệm các vật liệu và cách thức tạo hình khác nhau trong các trải nghiệm nghệ thuật đa dạng.		
		NgT3.2 Trẻ phối hợp đa dạng đường nét, màu sắc, bố cục, nguyên liệu và các kỹ năng tạo hình để tạo ra sản phẩm theo ý tưởng của bản thân.		
		NgT3.3 Trẻ chia sẻ cảm nhận của bản thân về sản phẩm nghệ thuật tạo hình (màu sắc, đường nét, hình ảnh, sự sắp xếp/bố cục).		

	NgT4: Hiểu biết, kỹ năng ban đầu nhiều trong hoạt động kịch.	NgT4.1 Trẻ nói về những gì thể hiện trong vở kịch (nhân vật, âm thanh, ánh sáng, sân khấu, trang phục, diễn xuất…) theo suy nghĩ của cảm xúc và bản thân	về màu sắc, hình dáng, đường nét, bố cục và cách thể hiện. - Tạo cơ hội cho trẻ thể hiện ý tưởng, cảm xúc và sự sáng tạo cá nhân thông qua các hoạt động và sản phẩm tạo hình. **3. Sáng tạo và ứng dụng nghệ thuật trong cuộc sống** * *Âm nhạc* - Tạo âm thanh đơn giản bằng giọng hát, vỗ tay, gõ đệm và một số dụng cụ, đồ dùng quen thuộc.	
		NgT4.2 Trẻ thể hiện được vai diễn của nhân vật trong vở kịch (qua giọng điệu, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ, lời nói, lời thoại của nhân vật..)		
3. Sáng tạo và	***NgT5: Sáng tạo trong***	NgT5.1 Trẻ tạo ra âm thanh có tính nhạc theo những cách khác nhau.		

Năng lực theo lĩnh vực		**Mục tiêu**	**Nội dung**	**Điều chỉnh**
ứng dụng nghệ thuật trong cuộc sống	***mọi hoạt động âm nhạc và vận động theo nhạc***	NgT 5.2. Trẻ nhảy, múa, vận động ngẫu hứng theo bài hát, bản nhạc và nói được ý tưởng của bản thân.	- Vận động, nhảy, múa theo bài hát, bản nhạc yêu thích theo cách trẻ lựa chọn. - Đặt lời mới đơn giản cho một số bài hát quen thuộc; khuyến khích trẻ thể hiện ý tưởng, cảm xúc riêng qua hát và vận động. * *Tạo hình:* - Lựa chọn dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo sản phẩm theo ý thích.	
	NgT6: Sáng tạo trong hoạt động tạo hình	NgT6.1 Trẻ tạo ra sản phẩm thể hiện sự mới mẻ, độc đáo về ý tưởng, cách thức thực hiện của bản thân và đặt tên cho sản phẩm.		

				- Tạo sản phẩm theo ý tưởng và cách thực hiện riêng bằng các kỹ năng tạo hình đã được làm quen. - Trò chuyện về ý tưởng, đặt tên và giới thiệu sản phẩm của mình. - Tạo hình theo cảm xúc, trí tưởng tượng và những điều trẻ quan sát, trải nghiệm trong cuộc sống. - Sử dụng sản phẩm tạo hình để trang trí lớp, góc chơi và làm đẹp môi trường xung quanh. ** Kịch* - Lựa chọn trang phục, đạo cụ, đồ dùng và phương tiện phù hợp để thể hiện vai diễn. - Thay đổi lời thoại, cách thể hiện, trang phục và đạo cụ theo ý tưởng của trẻ. - Tham gia cùng bạn xây dựng, kể và biểu diễn những câu chuyện đơn giản do trẻ nghĩ ra. - Khuyến khích trẻ thể hiện vai diễn bằng lời nói, nét mặt, cử chỉ và điệu bộ phù hợp với nhân vật.	
			NgT6.2 Trẻ lấy cảm hứng từ phong cách của họa sĩ, thợ thủ công để sáng tạo ra sản phẩm tạo hình theo cảm xúc và trí tưởng tượng của bản thân (ví dụ: nặn gốm, vẽ lại tranh dân gian, làm đồ chơi con rối, vẽ lên nón lá, trang trí lên quạt giấy...).		
			NgT6.3 Trẻ sử dụng sản phẩm nghệ thuật tạo hình để trang trí/làm đẹp môi trường xung quanh theo ý tưởng của bản thân.		
		NgT7: Sáng tạo trong hoạt động kịch	NgT7.1 Trẻ tự lựa chọn trang phục, dụng cụ và phương tiện để thể hiện vai diễn theo ý tưởng riêng của trẻ.		
			NgT7.2 Trẻ thay đổi về lời thoại, trang phục, đạo cụ... để thể hiện vai diễn theo ý tưởng riêng của trẻ.		
			NgT7.3 Trẻ độc lập hoặc phối hợp với bạn "sáng tác" ra "câu chuyện"		

Năng lực theo lĩnh vực		**Mục tiêu**	**Nội dung**	**Điều chỉnh**
		để diễn xuất theo tưởng tượng của trẻ.		

III. TỔ CHỨC CHẾ ĐỘ SINH HOẠT TRONG NGÀY CHO TRẺ

Các lớp tổ chức thực hiện đầy đủ, linh hoạt và bảo đảm theo yêu cầu thời gian tối thiểu các hoạt động trong chế độ sinh hoạt, phù hợp với đặc điểm phát triển của lứa tuổi, điều kiện của cha mẹ và thực tiễn của địa phương.

Các lớp chủ động lựa chọn phương pháp, hình thức tổ chức các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đáp ứng mục tiêu, yêu cầu của chương trình giáo dục nhà trường.

Các lớp chủ động xây dựng chế độ sinh hoạt trong ngày của trẻ, Dự kiến thời gian thực hiện tháng/chủ đề, Kế hoạch giáo dục tháng/chủ đề, Kế hoạch tuần, kế hoạch hoạt động phù hợp với đặc điểm của lớp.

1. Trẻ nhà trẻ

- Tổ chức các hoạt động đầu ngày (đón trẻ, thể dục sáng, trò chuyện...) tạo cảm xúc vui vẻ, hào hứng cho ngày mới của trẻ. Cho trẻ tiếp xúc toàn diện nhằm đáp ứng nhu cầu gắn bó của trẻ với người thân, nhất là đối với trẻ dưới 12 tháng tuổi. Cho trẻ thể dục sáng, hoạt động ở ngoài trời để trẻ được tiếp xúc với ánh nắng, không khí trong lành.
- Tổ chức các hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh theo khuyến nghị, phù hợp nhu cầu của trẻ nhằm duy trì, rèn luyện một số thói quen, thói quen tốt trong sinh hoạt, tạo cho trẻ trạng thái sảng khoái, vui vẻ.
- Tổ chức hoạt động chăm sóc, học tập ứng nhu cầu của trẻ về vận động và khám phá thế giới xung quanh, hình thành mối quan hệ với những người gần gũi và sự tương tác với môi trường. Kết hợp yếu tố chơi với luyện tập có kế hoạch dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên, chú trọng các hoạt động phối hợp giác quan: sờ, nhìn, nghe, ngửi, nếm và mỗi nhóm phát triển thể chất, tình cảm - xã hội, ngôn ngữ, nhận thức và những yếu tố ban đầu về nghệ thuật. Tăng cường cho trẻ tiếp xúc với thiên nhiên giúp trẻ tăng cường sức khoẻ, thích nghi với môi trường thiên nhiên, phát triển giác quan và nhận thức.
- Hoạt động cuối ngày (trò chuyện, trả trẻ...) giáo viên trao đổi với cha mẹ, gia đình trẻ về thông tin trong ngày của trẻ, hoạt động của nhóm, lớp dựa sự phối hợp của gia đình.

2. Trẻ mẫu giáo

- Tổ chức các hoạt động đầu ngày (đón trẻ, thể dục sáng, trò chuyện...) giúp trẻ có cảm giác gắn bó, thân thuộc với bạn, với cô, với lớp, đáp ứng các yêu cầu về rèn luyện kỹ năng giao tiếp. Tổ chức giờ thể dục sáng để chuẩn bị năng lượng cho ngày mới của trẻ. Trò chuyện để hiểu tình cảm, nhu cầu của trẻ nhằm theo dõi và điều chỉnh kế hoạch giáo dục của giáo viên.

-Tổ chức hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh, lao động tự phục vụ theo khuyến nghị, đáp ứng nhu cầu của trẻ, đồng thời hỗ trợ sự phát triển toàn diện của trẻ, trong đó tập trung rèn luyện một số thói quen, thói quen vệ sinh và kỹ năng tự phục vụ và chăm sóc sức khỏe trong sinh hoạt, tạo cho trẻ trạng thái sảng khoái, vui vẻ, giáo dục khả năng tự lập, có ý thức bảo vệ, chăm sóc môi trường.

- Tổ chức hoạt động chơi giúp trẻ thỏa mãn nhu cầu chơi theo các độ tuổi. Cho trẻ tham gia tổ chức, đưa ra sự lựa chọn và quyết định của bản thân, được biểu lộ các cảm xúc cá nhân. Quá trình tổ chức chơi cần khuyến khích trẻ chủ động, sáng tạo; cần đổi mới tổ chức hoạt động chơi cho trẻ theo các hình thức tổ chức; tăng cường các hoạt động chơi theo nhu cầu của trẻ.

- Tổ chức hoạt động học mang tính tích hợp để trẻ được phát triển toàn diện về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm – xã hội và nghệ thuật. Hoạt động học được tổ chức linh hoạt với các phương pháp, hình thức hoạt động đa dạng phù hợp với nhu cầu, sở thích của trẻ; xuất phát từ khả năng, hứng thú và mối quan tâm của trẻ đến đối tượng.
- Hoạt động cuối ngày (trò chuyện, trả trẻ...) giáo viên trao đổi với cha mẹ, gia đình trẻ về thông tin trong ngày của trẻ cũng như một số hoạt động của nhóm, lớp cần có sự phối hợp của gia đình.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN GIÁO DỤC HOÀ NHẬP

Đối với những lớp có trẻ khuyết tật thực hiện giáo dục hoà nhập, đảm bảo quyền tham gia, tôn trọng sự đa dạng và không phân biệt đối xử vì những đặc điểm riêng của trẻ, khả năng, hoàn cảnh khác nhau của trẻ. Trong quá trình tổ chức hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ chú trọng hoàn cảnh, đặc điểm phát triển tâm sinh lý, phát hiện sớm những dấu hiệu khác biệt của trẻ để hỗ trợ, can thiệp giáo dục phù hợp.

Kết hợp với gia đình và tổ chức có liên quan lập kế hoạch giáo dục cá nhân đối với trẻ khuyết tật học hoà nhập; tổ chức hoạt động giáo dục, đánh giá kết quả giáo dục theo kế hoạch giáo dục cá nhân của người khuyết tật, đảm bảo mục tiêu giáo dục hoà nhập trẻ khuyết tật.

V. TĂNG CƯỜNG TIẾNG VIỆT CHO TRẺ EM NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ

Các phân hiệu, các lớp triển khai dạy lồng ghép trong tất cả các hoạt động trong chế độ sinh hoạt trong ngày của trẻ tăng cường tiếng Việt cho trẻ em người dân tộc thiểu số trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ, giúp trẻ chuẩn bị năng lực ngôn ngữ tiếng Việt để sẵn sàng vào học lớp một.

Thực hiện tăng cường lồng ghép dạy trẻ nghe, nói tiếng Việt cho trẻ em người dân tộc thiểu số, lựa chọn nội dung giáo dục gần gũi, giàu tình địa phương; phát huy và bảo vệ bản sắc văn hoá dân tộc, ngôn ngữ mẹ đẻ của trẻ em người dân tộc thiểu số.

Trên đây là Kế hoạch nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ của Trường mầm non Mường Thanh. Trên cơ sở Kế hoạch nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ của trường, các lớp xây dựng Kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ cho phù hợp điều kiện của lớp. Trong quá trình thực hiện, có khó khăn vướng mắc liên hệ về BGH nhà trường và tổ cốt các chuyên môn để tháo gỡ.

HIỆU TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)